

- Khi lấy số cực để khởi các Đại hạn thì kể Mệnh là năm thứ nhất, Đại hạn là quãng sau của cuộc đời phải kể ít nhất từ số 2.

Ở phần đầu có nói về số 5 là số của Trời gồm 1 2 3 4 5 có 3 số Dương và 2 số Âm. Cục số này đa Dương.

Nay lấy số 6 là số của Đất, gồm 2 3 4 5 6 có 3 số Âm và 2 số Dương. Cục số này đa Âm.

Sao Tử vi là Dương tinh, dùng Âm Cục để đẩy cho sao ấy vận hành, số của Đất hợp với Tử vi thuộc Hành Thổ.

Về điểm thứ 2 thì:

- Hành Thủy quan trọng nhất. Khi Vũ trụ tạo hình thì Hành Thủy sinh ra đầu tiên, có nước rồi mới có sự sống khác. Nên Hành Thủy được đặt ở phương Bắc là phương chính.

Có nước nhưng cũng phải có hơi nóng thì vạn vật mới sinh trưởng. Hỏa quan trọng thứ 2, đặt ở phương Nam là phương nóng đối cực với Thủy ở phương Bắc lạnh.

Vậy Thủy đứng đầu mang số 2 (Thiếu Âm) Hỏa ở cuối mang số 6 (Thái Âm) đắp đổi cho nhau.

Mộc là con của Thủy thì mang số kế tiếp là 3, Thổ là con của Hỏa thì mang số kế cạnh là 5, Kim ở giữa mang số 4, hợp với Hà Đồ.

- Với Cục đầu là Thủy nhị Cục thì Tử vi vận hành 2 ngày 1 cung (lạnh) rồi theo số Cục mà đi chậm dần lại. Tới Cục chót là Hỏa lục Cục thì phải 6 ngày, Tử vi mới đi được 1 cung (chậm). Tại sao số 2 nhỏ nhất mà lại đi lạnh, số 6 lớn nhất mà đi chậm.

Vì như trên đã nói, Tử vi là Dương tinh nên cần có Âm khí tác động mới vận hành dễ. Thủy là cực Âm nên Thủy nhị Cục đưa Tử vi đi mạnh, Mộc tam Cục thuộc phương Đông, Âm khí đã Suy nên yếu dần, Kim tứ Cục ở phương Tây, nơi Âm khí mới sinh nên chưa mạnh, Thổ ngũ Cục ở giữa Âm Dương quân bình nên Âm chưa thắng thế. Và cuối cùng hỏa lục Cục thuộc phương nơi cực Dương, Âm khí gần tàn nên quá yếu, đẩy chậm.

- Khi dùng số Cục để khởi Đại hạn thì cung số nhỏ là mạnh, số lớn là yếu. Thí dụ:

Nơi cung thứ 3, kể từ cung Mệnh, là cung phối, nếu là Thủy nhị Cục thì ghi số 22, nếu là Hỏa lục Cục thì ghi số 26. Như vậy ta thấy là cùng ở 1 cung, cùng ra đời 1 lúc, khi tới đó lúc trưởng thành lấy vợ lấy chồng thì người Thủy Cục mới có 22 tuổi (lạnh) mà người Hỏa Cục đã 26 tuổi (chậm). Đó là người Thủy Cục mang số 2, Âm khí mạnh nên trưởng thành mau, người Hỏa Cục mang số 6, Âm khí yếu nên trưởng thành chậm.

Ở đây ta cũng nhớ câu: Thiên sinh địa thành là cha sinh mẹ dưỡng (Dương sinh Âm thành). Thành là nuôi dưỡng cho lớn lên.

Với chức năng đặc biệt, Cục số cần phải sinh xuất theo Mệnh mới tốt. Phú có câu: "Mệnh sinh Cục khó ghi thể tất" (xấu). Cục là Âm Dương Ngũ Hành của toàn Vũ trụ, bao trùm nhiều đơn vị Âm Dương Ngũ Hành của số Mệnh là năm tháng giờ sinh như đã nói trên nên Cục không kể Âm Dương. Vòng Trạng Sinh vận chuyển theo Cục, cũng như Tử vi vậy, theo lẽ tự nhiên của Vũ trụ, không kể Âm Dương xuôi ngược mà chỉ có thuận Hành để bảo đảm 3 mốc chính là Sinh Vượng Mộ khỏi bị xê dịch.

D) Bản Mệnh

Bản Mệnh là Hành khí của năm sinh trong lục thập Hoa Giáp như: Hỏa Mệnh, Kim Mệnh.

Từ khi bào thai cho tới lúc sinh ra đời, Hành khí của năm sinh đã lần lần lâu dài thấm nhuần và nhuộm thấm đũa nhỏ. Hành khí của năm sinh, của bản Mệnh, là Hành khí cốt cán bao trùm cả cuộc đời.

Vậy nên trong Tử vi, mọi Hành khí khác như: Cục, cung, sao ... đều phải phù trì cho bản Mệnh, nghĩa là bản Mệnh cần được sinh nhập mới tốt. Thí dụ:

- Tử vi (Thổ) cứu Ngọ (Hỏa) là Miếu Vượng, thủ Mệnh là đắc cách. Nhưng: Người Thổ Mệnh thì tốt nhất vừa được tương đồng với Hành Thổ của Tử vi lại được Hành Hỏa của cung Ngọ sinh nhập.

Người Hỏa Mệnh thứ 2, Kim Mệnh thứ 3, Mộc Mệnh thứ 4. Riêng người Thủy Mệnh không ăn gì, vì bị khắc nhập với sao và khắc xuất với cung ...

Ngoài ra, nếu Mệnh tốt mà ở Bại, Tuyệt địa thì cũng bị xấu đi nhiều. Mệnh có xấu mà ở Sinh Vượng Địa thì cũng đỡ khổ. Ta cần lưu ý đặc biệt tới sự sinh khắc nay rồi mới đoán định mức độ xấu tốt. Còn Hành khí của Tam Cục tuổi chỉ là phụ thêm và chỉ áp dụng trong trường hợp dùng Tam hợp Cục của Đại Tiểu hạn, Tam hợp Cục Thái Tuế...

E) An sao và tính lý chư tinh

(từ đây, phần 2 và 3 được gồm chung cho tiện)

A) Tử vi và tinh hệ

Sao Tử vi được an theo Cục số và theo quy tắc: các ngày đầu tháng và cuối tháng sự vận hành khác nhau.

Có rất nhiều cách để an sao Tử vi.

Cách thứ nhất. Dựa vào con số của mỗi Cục trước.

Cục số bao nhiêu thì các ngày đầu tháng bấy nhiêu. Thí dụ: Thủy nhị Cục thì số ngày đầu tháng là 2, Thổ ngũ Cục là 5 ngày.

Vị trí của Tử vi trong các ngày đầu tháng ấy được ghi trên Thiên bàn bằng cách làm sao cho ngày cuối cùng của mỗi Cục Tử vi đều ở cung Dần. Như:

Với Kim tứ Cục thì ngày 4 ở Dần, ngày 3 ở Sửu, ngày 2 ở Tý và ngày 1 ở Hợi. Với Thủy nhị Cục thì ngày 2 ở Dần ngày 1 ở Sửu ... Nhưng những ngày ở 2 cung Tý và Tuất (có chữ T) phải đổi chỗ Tý qua Thìn, Tuất qua Ngọ, bởi vì những ngày ấy đồng loại với Cục số, cùng chẵn hay cùng lẻ, Tử vi đổi chỗ cho Thiên Phủ. Nếu không vậy thì những ngày thuộc 2 cung ấy sẽ trùng nhau và 12 cung trong 1 vòng không chứa hết 30 ngày trong 1 tháng. Cổ nhân xếp đặt cách ấy rất tài tình.

Ta phải kể ngày cuối của mỗi Cục số được đặt ở cung Dần rồi tính nghịch lại theo phép tính sau đây.

- Hỏa lục Cục	dùng 6 chữ:	Kê	Mã	Trư	Long	Ngưu	Hổ
		(gà)	ngựa	heo	rồng	trâu	cọp)
		(Dậu	Ngọ	Hợi	Thìn	Sửu	Dần)
- Thổ ngũ Cục	- 5 -		Mã	Trư	Long	Ngưu	Hổ
- Kim tứ Cục	- 4 -			Trư	Long	Ngưu	Hổ
- Mộc tam Cục	- 3 -				Long	Ngưu	Hổ
- Thủy nhị Cục	- 2 -					Ngưu	Hổ

Có nghĩa là:

- Theo Hỏa lục Cục (6 ngày) thì ngày cuối tức ngày 6, Tử vi ở Dần (Hổ), ngày 5 ở Sửu (Ngưu), ngày 4 ở Thìn (Long) thay vì ở Tý vì cùng chẵn như số Cục, ngày 3 ở Hợi (Trư) ngày 2 ở Ngọ (Mã) thay vì ở Tuất vì cùng chẵn như số Cục, ngày 1 ở Dậu (Kê).

- Theo Thổ ngũ Cục (5 ngày) thì ngày cuối tức ngày 5, Tử vi ở Dần (Hổ) và ngày 4 ở Sửu (Ngưu) ngày 3 ở Thìn (Long) thay vì ở Tý vì cùng lẻ như số Cục, ngày 2 ở Hợi (Trư) và ngày 1 ở Ngọ (Mã) thay vì ở Tuất vì cùng lẻ như số Cục.

Đồ số 18. Tử vi vận hành trong những ngày đầu tháng

	2		
4	Hỏa lục cục		1
			2A
6	5	4A	3

	1		
3	Thổ ngũ cục		1A
5	4	3A	2

2	Kim tứ cục		
4	3	2A	1

	Mộc tam cục		
1			
3	2	1A	

	Thủy nhị cục		
2	1		

Như ta sinh ngày 3, thuộc Thổ ngũ Cục thì Tử vi đóng cung Thìn, thuộc Mộc tam Cục thì đóng cung Dần ... Đó là các ngày đầu tháng của mỗi Cục.

Các ngày sau, nghĩa là các ngày lớn hơn số Cục, thì Tử vi tiến theo chiều thuận và phải có 1 số ngày bằng số Cục mới tiến được 1 cung. Như: với Hỏa lục Cục thì 6 ngày 1 cung, Mộc tam Cục thì 3 ngày 1 cung ...

Vậy ta lấy số ngày sinh chia cho số Cục coi được mấy lần (m lần) và còn dư bao nhiêu.

Ta đặt ngón tay lên cung nào, của các ngày đầu tháng, có mang chữ số hợp với số dư ấy, nếu không dư thì đặt tay lên cung Sửu, rồi thuận tiến m cung là tới cung an Tử vi. Số dư ấy chỉ là số ngày đầu tháng.

Thí dụ 1. Kim Tứ Cục sinh ngày 18

Lấy 18 chia cho 4 (số Cục) được 4 lần, còn dư 2. Ta đặt ngón tay lên cung có mang số 2 là cung Thìn rồi thuận tiến 4 cung (4 lần), 1 qua Tỵ, 2 qua Ngọ, 3 qua Mùi, 4 qua Thân, hết, ngưng lại và an Tử vi tại cung Thân.

Thí dụ 2. Hỏa lục Cục sinh ngày 18.

Lấy 18 chia cho 6 (số cung) được 3 lần, không dư. Không dư thì đặt ngón tay lên cung Sửu rồi thuận tiến 3 cung (3 lần), 1 qua Dần, 2 qua Mão, 3 qua Thìn, hết, ngưng lại, an, Tử vi tại Thìn.

Cách thứ nhất phụ. Cách này thông dụng với các thầy thiếu thị giác. Các ngày đầu tháng thì nhớ như in trong óc rồi, khó tính. Còn các ngày sau thì:

Tính nhằm coi: số ngày sinh chia cho số Cục còn dư mấy, không cần nhớ mấy lần. Dư mấy thì bấm ngón tay lên cung nào thuộc các ngày đầu tháng có mang chữ số dư ấy. Hô số dư lên rồi thuận tiến, mỗi cung lại cộng thêm 1 số Cục nữa cho tới khi thấy bằng số ngày sinh thì ngưng lại, an Tử vi. Có nghĩa là không nhớ chia trước được mấy lần Cục mà sau lại cộng mấy lần Cục cho đủ.

Thí dụ 1. Kim tứ Cục sinh ngày 18

Chia nhằm 18 cho 4 (số Cục) thấy dư 2, không cần nhớ được mấy lần. Dư 2 thì bấm ngón tay lên cung có mang số 2 là cung Thìn. Hô 2 và thuận tiến qua Tỵ cộng thêm 4 và hô 6, qua Ngọ thêm 4 và hô 10, qua Mùi thêm 4 và hô 14, qua Thân thêm 4 và hô 18, đủ rồi, an Tử vi tại Thân.

Thí dụ 2. Hỏa lục Cục sinh ngày 18

Chia 18 cho 6 (số Cục) được 3 lần thấy không dư. Không dư thì bấm ngón tay lên cung Sửu và không hô. Thuận tiến qua Dần thêm 6 và hô 6, qua Mão thêm 6 và hô 12, qua Thìn thêm 6 và hô 18, đủ rồi, an Tử vi tại Thìn.

Tại sao lại m lần, lại đặt ngón tay lên ngày đầu tháng hay cung Sửu... suy ra ta thấy:

Theo thí dụ 1. Kim tứ Cục sinh ngày 18

Như ta đã hiểu thì về Kim tứ Cục, các ngày sau cứ 4 ngày Tử vi tiến được 1 cung.

Ta tính ngược lại, chia số ngày sinh cho số cục được mấy lần là ta biết rằng ít nhất Tử Vi cũng đi được mấy cung đó và để lại tính sau, đó là đuôi, là các ngày sau. Số ngày còn dư tức là số ngày chỉ nơi an Tử Vi trong đầu tháng rồi. Cộng 2 phần ấy lại ta thấy nơi an Tử Vi.

Chia 18 cho 4 được 4 lần còn dư 2, có nghĩa là chưa kể 2 ngày đầu, với 16 ngày sau Tử vi phải đi được 4 cung. Với Kim tứ Cục thì 2 ngày dư là 2 ngày đầu tháng Tử vi ở cung Thìn. Cộng thêm 4 cung của các ngày sau nữa là tới cung Thân.

Hoặc ta tính: ngày 2 ở Thìn thêm 4 ngày nữa được 1 cung qua Tỵ thành 6, thêm 4 ngày nữa được 1 cung qua Ngọ thành 10, thêm 4 ngày nữa được 1 cung qua Mùi thành 14, thêm 4 ngày nữa được 1 cung qua Thân thành 18, vừa đủ.

Thí dụ 2: Hỏa lục cục sinh ngày 18

Chia 18 cho 6 (số Cục) được 3 lần không dư và đặt tay lên cung Sửu, có nghĩa là:

Không dư thì không tính các ngày đầu tháng nữa và ta đã biết các ngày đầu tháng có 6 ngày ở cung Dần, còn lại 12 ngày thì 6 ngày qua Mão, 6 ngày qua Thìn, là đủ.

Vậy nên ta bấm tay lên Sửu để hô 3 lần, 1 lần thuộc các ngày đầu tháng ở Dần, 1 lần ở Mão và 1 lần ở Thìn. Cung Dần là cung chót của các ngày đầu tháng có mang số Cục. vậy nên bấm tay kể từ Sửu mà tính.

Cách thứ 2. Tính từng vòng trên Thiên bàn

Vòng 1 thì đếm trên Thiên bàn mỗi ngày là 1 cung theo: Kê Mã Trư Long Ngưu Hổ

Vòng 2 cũng đếm tiếp như vậy nhưng mỗi cung lại tiến thêm 1 cung (cung thứ 2): Kê (Dậu) thì đếm ở Tuất, Mã (Ngọ) thì đếm ở Mùi ...

Vòng 3 lại cũng đếm tiếp như vậy nhưng mỗi cung lại đếm thêm lên 1 cung nữa (cung thứ 3): Kê (Dậu) đếm ở Hợi, Mã (Ngọ) đếm ở Thân.

Cứ vậy mà đếm tiếp nhưng sau mỗi vòng phải hô số Cục đã cộng lại với nhau, khi số Cục cộng lại thấy gặp ngày sinh rồi thì ngưng lại mà an Tử vi.

Thí dụ 1. Kim tứ Cục sinh ngày 18

Kim tứ Cục thì dùng 4 chữ cuối: Trư Long Ngưu Hổ.

Vòng 1. Trư (heo) ở Hợi, Long (rồng) ở Thìn, Ngưu (trâu) ở Sửu, Hổ (cọp) ở Dần. Hết vòng, ta hô số Cục là 4.

Vòng 2. (tiến 1 cung). Trư ở Tý, Long ở Tỵ, Ngưu ở Dần, Hổ ở Mão. Hết vòng ta thêm 4 và hô 8.

Vòng 3. (tiến 2 cung). Trư ở Sửu, Long ở Ngọ, Ngưu ở Mão, Hổ ở Thìn. Hết vòng ta thêm 4 và hô 12.

Vòng 4. (tiến 3 cung). Trư ở Dần, Long ở Mùi, Ngưu ở Thìn, Hổ ở Tỵ. Hết vòng, ta thêm 4 và hô 16.

Vòng 5. (tiến 4 cung). Trư ở Mão (17) Long ở Thân (18) tới ngày sinh rồi, ngưng lại, an Tử vi tại Thân.

Thí dụ 2: Hỏa lục Cục sinh ngày 18

Hỏa lục Cục thì dùng 6 chữ: Kê Mã Trư Long Ngưu Hổ.

Vòng 1. Kê ở Dậu, Mã ở Ngọ, Trư ở Hợi, Long ở Thìn, Ngưu ở Sửu, Hổ ở Dần. Hết vòng, ta hô 6.

Vòng 2. (tiến 1 cung). Kê ở Tuất, Mã ở Mùi, Trư ở Tý, Long ở Ty, Ngưu ở Dần, Hổ ở Mão. Hết vòng, hô 12.

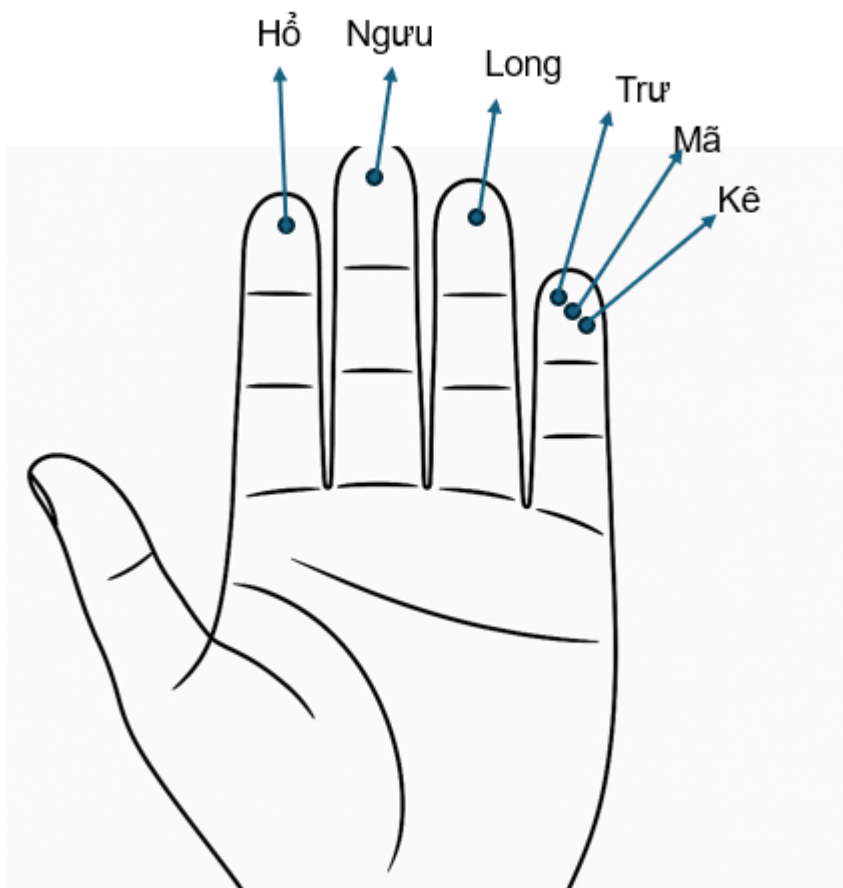
Vòng 3. (tiến 2 cung). Kê ở Hợi, Mã ở Thân, Trư ở Sửu, Long ở Ngọ, Ngưu ở Mão, Hổ ở Thìn. Hết vòng ta thêm 6 và hô 18. Đúng ngày sinh rồi, ngưng lại, an Tử vi tại Thìn.

Cách này coi có vẻ rắc rối và dễ làm lộn, nhưng hiểu và quen rồi thì tính cũng lanh. Đây có nghĩa là mỗi vòng tức mỗi Cục Tử vi lại tiến được 1 cung. Vòng đầu là các ngày đầu tháng. Dễ hiểu.

Cách thứ 3. Tính trên bàn tay

Có 6 chữ (6 cung) mà chỉ có 4 ngón tay nên phải tính thêm cho ngón út 2 chữ (2 cung) nữa.

Và phải ghi như vậy thì dưới chân Hổ là cung Dần. Dưới chân Ngưu là cung Sửu, dưới chân Long là cung Tý (Tý đổi qua Thìn), dưới cung chân Mã là cung Tuất (Tuất đổi qua Ngọ) dưới chân Kê là Dậu, dưới chân Trư là Hợi, thẳng hàng. Rất đúng.



Cách này không cần nhớ các ngày đầu tháng, không phải chia được mấy lần, giống cả 2 cách trên.

Tùy theo mỗi Cục, ta dùng 1 số chữ cho vừa đủ để đếm trên các đầu của 4 ngón tay, làm sao cho chữ cuối cùng là Hỗ vừa tới ngón trỏ vì dưới ngón trỏ là cung Dần (Hỗ) là cuối Cục số.

Rồi tiếp tục đếm từng vòng từ ngón út qua ngón trỏ hết hàng chỉ nọ tới hàng chỉ kia, khi tới ngày sinh thì ngừng lại. Xét coi ta đã đếm được mấy vòng (m lượt) thì ta khởi từ cung ngưng ấy mà đếm mấy cung (m cung) cho đủ là an Tử vi.

Thí dụ 1. Kim tứ Cục sinh ngày 18

Kim tứ Cục thì dùng 4 chữ: Trư Long Ngưu Hỗ

Vòng 1. Ngày	1	đếm	Trư	ở đầu ngón	út
	2	-	Long	-	nhấn
	3		Ngưu		giữa

	4		Hổ		trở
2. Ngày	5	đếm	Trư	ở chỉ thứ 1 ngón	út
	6		Long		nhấn
	7		Ngư		giữa
	8		Hổ		trở
3. Ngày	9	đếm	Trư	ở chỉ thứ 2 ngón	út
	10		Long		nhấn
	11		Ngư		giữa
	12		Hổ		trở
4. Ngày	13	đếm	Trư	ở chỉ thứ 3 ngón	út
	14		Long		nhấn
	15		Ngư		giữa
	16		Hổ		trở
5. Ngày	17		Trư	ở đầu ngón	út
	18		Long		nhấn

Tới ngày sinh rồi ngừng lại và thấy nhằm chữ Long (Thìn) và được 5 vòng. Vậy kể từ cung Thìn, ta đếm 1 và thuận tiến 5 cung, 2 qua Tỵ, 3 qua Ngọ, 4 qua Mùi và 5 qua Thân, ngưng lại, an Tử vi tại Thân.

Thí dụ 2. Hỏa lục Cục sinh ngày 18

Hỏa lục Cục thì dùng 6 chữ: Kê Mã Trư Long Ngư Hổ

Vòng 1. Ngày	1, 2, 3 đếm	Kê Mã Trư	ở đầu ngón	út
	4	Long		nhấn
	5	Ngư		giữa
	6	Hổ		trở
Vòng 2. Ngày	7, 8, 9 đếm	Kê Mã Trư	ở chỉ 1 ngón	út

	10	Long	nhấn
	11	Ngưu	giữa
	12	Hổ	trở
Vòng 3. Ngày	13,14, 15	đếm	Kê Mã Trư ở chỉ 2 ngón út
	16	Long	nhấn
	17	Ngưu	giữa
	18	Hổ	trở

Tới ngày sinh rồi ngưng lại thấy gặp chữ HỔ (Dần) và được 3 vòng. Vậy khởi 1 ở cung Dần, 2 qua Mão, 3 qua Thìn, đủ rồi ngưng lại an Tử vi. Thực ra cung ngưng chỉ là cung của các ngày đầu tháng, mỗi vòng là 1 số Cục. Hiểu rồi thì dùng cách này ít lầm lộn, các thầy thiếu thị giác rất quen dùng.

Cách thứ 4. Theo sự vận hành thuận nghịch của Tử Phủ.

Như ta đã biết, tùy mỗi Cục số, các ngành đầu tháng đều kể nghịch từ Dần tới Dậu, từ ngày 6 tới ngày 1. Ngày nào ở 2 cung Tý Tuất (có chữ T) thì phải đổi qua Thìn Ngọ, nhường chỗ cho Thiên Phủ.

Nay lấy số ngày sinh chia cho số Cục được mấy lần (*m lần*) còn dư bao nhiêu. Từ cung Dần ta hô số dư ấy rồi đếm theo chiều nghịch mỗi cung thêm 1 nữa cho tới khi số đó bằng số Cục thì ngưng lại. Đây cũng chỉ là cách tìm các ngày đầu tháng là số ngày chia dư mà thôi.

Khi ngưng lại, nếu không phải là 2 cung Tý Tuất (có chữ T) thì ta sẽ tìm cách an Tử vi, nếu là 2 cung Tý Tuất thì ta sẽ tìm cách an Thiên Phủ (rồi do đó mà tìm Tử vi sau) bằng cách:

Khởi từ cung ngưng lại ấy, Tử thuận Phủ nghịch, và theo số chia được mấy lần thì ta đếm mấy cung. Nếu không dư thì cứ lấy Dần làm chuẩn và thêm mấy cung theo mấy lần (*m lần*) như cách 1 và 3. Cũng như đặt ngón tay tại Sửu mà lại đếm tại Dần vậy, nhưng ở cách này vì có thuận nghịch nên phải khởi từ Dần.

Thí dụ 1: Kim tứ Cục sinh ngày 18

Lấy 18 chia cho 4 (số Cục) được 4 lần, dư 2. Dư 2 thì khởi 2 ở Dần, nghịch xuống Sửu hô 3, xuống Tý thêm 1 hô 4, bằng số Cục rồi ngưng lại. Ngưng lại mà gặp cung Tý (có chữ T) thì ta phải tìm cách an Thiên Phủ trước. Ta biết số chia được 4 lần là thêm 4

cung và Thiên Phủ đi nghịch. Vậy từ cung Tý đi nghịch qua Hợi là 1, Tuất là 2, Dậu là 3 và Thân là 4, đủ rồi ngưng lại, an Thiên Phủ tại Thân, Tử vi cũng đồng cung với Thiên Phủ ở Thân.

Hoặc ta vẫn cứ tìm cách an Tử vi trước cũng được. Muốn an Tử vi thì Tý phải đổi qua Thìn và thuận hành, kể từ Thìn qua Ty là 1, Ngọ là 2, Mùi là 3 và Thân là 4, đủ rồi ngưng lại, an Tử vi tại Thân.

Thí dụ 2. Hỏa lục Cục sinh ngày 18

Lấy 18 chia cho 6 (số Cục) được 3 lần, không dư. Không dư thì không đếm nghịch từ Dần tới số Cục nữa mà lấy ngay Dần làm chuẩn và thấy chia được 3 lần thì tiến lên 3 cung. Cung Dần không phải là Tý Tuất vậy sẽ an Tử vi trước và thuận hành 1 ở Dần, 2 ở Mão, 3 ở Thìn, an Tử vi tại Thìn. Lưu ý đặc biệt là hễ khởi từ Dần thì phải kể Dần là 1, cũng như các cách trên, đặt ngón tay tại Sửu và kể đến từ Dần, cũng vậy. Tử vi ở Thìn thì Thiên Phủ ở xéo cung là Tý.

Ta cũng có thể an Thiên Phủ trước bằng cách cũng lấy Dần làm chuẩn và phải đi nghịch, 1 ở Dần, 2 ở Sửu, 3 ở Tý (có chữ T) ngưng lại đúng nơi an Thiên Phủ. Vậy nên nếu Tử vi ở Tý thì phải nhảy qua Thìn ở xéo cung.

Cách này là cách an Tử Phủ chính thức, hiểu rõ thì ta sẽ lãnh hội thêm được ý của cổ nhân.

Do đây ta sẽ hiểu rõ về cách an từ Phủ Đồng cung ở Dần Thân và ở xéo nhau ngang trục Dần Thân là bởi lấy cung Dần làm chuẩn, Tử đi thuận và Phủ đi nghịch...

Các sách thường dạy cách an như vậy, nhưng ít ai hiểu, tại sao, do đâu ... nên còn dạy sai rằng vòng Tử vi đi nghịch Thiên Phủ đi thuận, hoặc cả 2 vòng cùng đi thuận!

Cách thứ 5. Khởi căn Kê Mã ... ngày đầu ngày sau

Số của Cục là mấy thì kể cung Dần là số ấy rồi tiến lên mỗi cung thêm 1 số Cục nữa. Khi thấy số cộng tiếp này bằng hay lớn hơn số ngày sinh rồi thì ngưng lại. Ngưng lại rồi tính coi lớn hơn bao nhiêu và chẵn hay lẻ. Nếu số lớn hơn ấy là chẵn thì ta tiến thêm lên bấy nhiêu cung nếu là lẻ thì lui lại bấy nhiêu cung, tay nếu vừa bằng không dư thì an ngay tại chỗ.

Thí dụ 1: Kim tứ Cục sinh ngày 18

Ta đếm từ Dần là 4 (số Cục), qua Mão thêm 4 là 8, qua Thìn thêm 4 là 12, qua Ty thêm 4 là 16, qua Ngọ thêm 4 là 20, ngưng lại vì lớn hơn ngày sinh rồi. Số lớn hơn ấy là $20-18=2$. Số 2 là số chẵn, vậy thuận tiến 2 cung, 1 qua Mùi, 2 qua Thân, ngưng lại an Tử vi tại Thân.

Thí dụ 2: Hỏa lục Cục sinh ngày 18

Ta đếm từ Dần là 6 (số Cục), qua Mão thêm 6 là 12, qua Thìn thêm 6 là 18. Ngưng lại, vừa = số ngày sinh rồi, vừa bằng thì an ngày tại chỗ là cung Thìn.

Thí dụ 3. Thổ ngũ Cục sinh ngày 12

Ta đếm từ Dần là 5 (số Cục) qua Mão thêm 5 là 10, qua Thìn thêm năm là 15, ngưng lại vì lớn hơn ngày sinh rồi, $15-12=3$. Số 3 là số lẻ, lẻ thì lui lại và lui lại 3 cung: 1 xuống Mão, 2 xuống Dần, 3 xuống Sửu, đủ rồi an Tử vi tại Sửu.

Cách này giản tiện nhất ít làm lộn và dễ nhớ nhưng khó hiểu. Thực ra đây là dựa theo cách 1 và 4, các ngày đầu và cuối tháng đổi qua lộn lại sao cho dễ tính mà thôi. Đó là cách tính các ngày cuối tháng trước rồi mới tính thêm các ngày đầu tháng. Và cũng bởi lý do Tý Tuất Thìn Ngọ nên chẵn phải xuôi mà lẻ phải ngược để tìm về các ngày đầu tháng.

Qua 6 cách tính trên đây, sau khi đã hiểu rõ về cách vận hành của Tử vi rồi, Quý vị sẽ còn tìm ra nhiều cách tính khác để tiện dụng hơn và hợp lý hơn.

Dưới đây xin ghi lại bảng "Đế tọa lập thành" để tiện xem xét, đối chiếu ...

Đồ số 19. Đế tọa lập thành

10, 24,29	2, 16,30	8, 22	14,28
4	Hỏa lục cục		1, 20
			7, 26
6,11, 21	5, 15, 25	9, 19	3, 13

8, 20, 24	1,13, 25, 29	6, 18, 30	11, 23
3, 15, 19, 27	Thổ ngũ cục		16, 28
10, 14, 22			21
5, 9, 17	4, 12	7	2, 26

6, 16, 19, 25	10, 20, 23, 29	14, 24, 27	12, 28
2, 12, 15, 21	Kim tứ cục		22
8, 11, 17			26
4, 7, 13	3, 9	5	1, 30

4, 12, 14	7, 15, 17	10, 18, 29	13, 21, 23
1, 9, 11	Mộc tam cục		16, 24, 26
6, 8			19, 27, 29
3, 5	2, 28	25	22, 30

8, 9	10, 11	12, 13	14, 15
6, 7, 30	Thủy nhị cục		16, 17
4, 5, 28, 29			18, 19
2, 3, 26, 27	1, 24,25	22, 23	20, 21

Tìm hiểu phương pháp an sao Tử vi ta thấy rằng:

Không thể dùng các con số 1 2 3 4 5 thay vì 2 3 4 5 6 của Cục số được. Vì như vậy sẽ mất tính cách các ngày đầu, tháng và cuối tháng trong khi cần có các ngày ấy riêng biệt

dù chỉ là 2 ngày đi nữa mới có thể bù đắp cho nhau. Và tránh khỏi tình trạng nhiều cung không có sao hoặc không tính hết 30 ngày được.

Hai cung Tuất Tý phải đổi chỗ cho Ngọ Thìn nếu không sẽ có nhiều cung bỏ trống. Hơn nữa việc vận hành thuận nghịch của Tử Phủ phải dựa vào sự đồng loại cùng chẵn hay cùng lẻ giữa ngày và Cục.

Không hiểu rằng cổ nhân đã dựa vào sự kiện gì để đặt ra phương cách an sao Tử vi như vậy, hay chỉ là sản phẩm của lý trí có tính ước định "không làm vậy không được".

Dẫu sao ta cũng phải thán phục cổ nhân về Khoa toán số này, rất phức tạp và hợp lý, tìm đủ mọi cách để an sao Tử Phủ cho được toàn vẹn mặc dầu toán học thời xưa còn đang phôi thai.

Lấy Cục số, do năm tháng và giờ sinh tạo ra, phối hợp với ngày sinh đủ cả 4 đơn vị thời gian thật là toàn vẹn. Vậy nên sao Tử vi mới là sao tối quan trọng, định đoạt tư cách của lá số.

Theo số Cục lớn nhỏ, Âm Dương mạnh yếu để đẩy Tử vi đi lanh chậm, định các ngày đầu và cuối tháng khác nhau, để Tuất Tý đổi chỗ qua Ngọ Thìn làm cho cặp Tử Phủ vận chuyển thuận nghịch khác nhau và đồng cung tại Dần Thân... đúng theo định lý Âm Dương quân bình, phối hợp. Thật là đầy đủ.

x

Như ta đã biết, Tử vi và Thiên Phủ ở đối nhau qua trục Dần Thân và sẽ đồng cung ở 2 cung ấy, vì 2 bên vận hành thuận nghịch khác nhau.

Sau đó là an Tử vi tinh hệ và Thiên phố tinh hệ.

- Tử vi theo chiều thuận cách 3 cung là Liêm Trinh, cách 2 cung là Thiên Đồng rồi Vũ Khúc Thái Dương và cách 1 cung là Thiên Cơ. Tất cả là 6 Dương tinh.

- Thiên Phủ theo chiều nghịch, cách 1 cung là Phá quân, cách 3 cung là Thất Sát, rồi Thiên Lương, Thiên Tướng, Cự môn, Tham Lang, Thái Âm. Tất cả là 8 Âm tinh.

Nhiều sách lại còn ghi Âm Dương tinh lẫn lộn 2 bên, để 2 vòng Tử Phủ cùng đi thuận, hoặc Phủ đi thuận còn Tử thì đi nghịch... Xét ra chẳng có 1 căn cứ và quy tắc gì cả.

An Tử Phủ như trên ta cũng nhận thấy khi sao này ở phía Dương thì sao kia ở phía Âm đối nhau qua trục Dần Thân, và ngược lại.

Nay Thiên bàn có 12 cung sẽ lập thành 6 trục. Ta hãy xét mỗi trục có sao nào, có tính cách gì...

1) Trục Dần Thân (cũ)

Tử đối Phủ

Vũ - Tướng

Cơ - Nguyệt

Đông - Lương

Nhật - Cự

2) Trục Sửu Mùi

Nhật đối Nguyệt

Liêm - Sát

Vũ - Tham

Đông - Cự

3) Trục Mão Dậu

Nhật đối Lương

Tử - Tham

Cơ - Cự

Liêm - Phá

4) Trục Thìn Tuất

Tử đối Tướng

Liêm - Phủ

Cơ - Lương

5) Trục Tý Ngọ

Liêm đối Tướng

Vũ - Phủ

Đồng - Âm

6) *Trục Ty Hợi*

Tử đối Sát

Vũ - Phá

Liêm - Tham

Xét kỹ hơn ta thấy: Tử Phủ là 2 sao quan trọng nhất, rồi tới Nhật Nguyệt (2 sao này nghe tên gọi cũng đã thấy quan trọng rồi). Cả 4 sao này, mỗi sao lại đối trục với 1 sao khác, nghĩa là:

1) Tử vi có 4 sao phụ

Tử Phá (trục Sửu Mùi)

- Tham (- Mão Dậu)

- Tướng (- Thìn Tuất)

- Sát (- Ty Hợi)

2) Thiên Phủ có 2 sao phụ

Phủ Vũ (trục Tý Ngọ)

- Liêm (- Thìn Tuất)

3) Thái Dương có 2 sao phụ

Nhật Lương (trục Mão Dậu)

- Cự (- Dần Thân)

4) Thái Âm có 2 sao phụ

Nguyệt Cơ (trục Dần Thân)

- Đồng (- Tý Ngọ)

Tất cả 14 chính tinh đều nằm trên các trục ấy. Và sự tìm hiểu như trên sẽ đặt ra mấy câu hỏi:

1. Tại sao vòng Tử vi chỉ có 6 sao mà vòng Thiên Phủ có tới 8 sao, không đồng đều, thiếu quân bình Âm Dương.

2. Tại sao vòng Tử vi an theo lối cách 3, cách 2 và cách 1, vòng Thiên Phủ thì lại cách 1 cách 3, không xứng đối.

3. Trên trục Dần Thân ta thấy hiện ra 3 bộ:

Tử Phủ Vũ Tướng

Cơ Nguyệt Đồng Lương

Nhật Cự

Vậy còn bộ Sát Phá Liêm Tham nữa đi đâu, không thấy nơi đây. Tìm kiếm chỉ thấy ở các trục khác có các cặp Liêm Phá, Liêm Sát, Liêm Tham, không có cặp Sát Phá rất lệch lạc. Câu phú đoán " gái bạc tình Tham Sát Dần Thân" lấy ở đâu!

Đối với cả 3 câu hỏi trên, soạn giả đã tìm hiểu nhiều năm. Theo phương cách này, dùng quy tắc kia đặt giả thuyết nọ, tính tới tính lui, lúc sáng, lúc tối, khi hy vọng lúc buông tay, không tìm đâu ra được 1 giải pháp nào khả chấp. Và cuối cùng 1 nghi vấn đã nảy sinh.

Có lẽ trong *phương cách an 14 chính tinh này đã có sự sai lạc nào đó chăng?*

Dám lắm! Một Khoa lý số cao siêu và phức tạp thể này, được lưu truyền từ bao đời nay theo lối sách vở chép tay mà lưu truyền lại cho nhau, đôi khi lại còn truyền khẩu nữa thì làm sao tránh khỏi có lỗi lầm sai lạc nào đó.

Chỉ cần ở 1 đời nào đó, có 1 đệ tử nào đó hoặc hiểu lầm 1 câu hoặc nhớ sai 1 chữ... rồi cứ vậy mà lưu truyền tới ngày nay. Chẳng ai tìm hiểu và bồi đắp thì làm sao mà hậu sinh biết được, ai ai cũng cứ nhắm mắt mà làm theo.

Đi tìm hiểu sai lạc thì trước hết phải xét tới vấn đề Âm Dương vì Âm Dương là căn bản.

Ta hãy quan sát lại các lá số của nhiều người và ta thấy rằng: khi nào có 2 chính tinh đồng cư ở 1 cung nào đó thì phải là 1 sao Âm và 1 sao Dương (do 2 vòng Âm Dương Tử Phủ tạo nên), không bao giờ có 2 Âm hoặc 2 Dương. Lúc nào Âm Dương cũng phải quân bình.

Ta cũng nhận thấy nơi các bộ sao, mỗi cặp thường có 1 Âm và 1 Dương, như:

- Tử	(Dương)	Phủ	(Âm) (cũ)
Vũ	-	Tướng	-
Cơ	-	Nguyệt	-
Đồng	-	Lương	-

Nhật	-	Cự	-
Sát	(Âm)	Phá	-
	Liêm (Dương)	Tham	-

Thất Sát là Âm thì vậy là có sự trục trặc nơi sao này rồi. Hơn nữa cặp Sát Phá lại không tìm thấy ở các trục trên vì 2 sao này cùng là Âm, các lá số ít khi gặp đủ bộ Sát Phá Liêm Tham.

Vậy, điều chỉnh lại như sau:

Thất Sát phải là 1 sao Dương, thay vì Âm, và phải đi theo vòng Tử vì làm cho vòng này có 7 sao Dương. Như vậy vòng Thiên Phủ sẽ bớt đi 1 sao Thất Sát và chỉ còn lại cũng 7 sao Âm. Đó là quân bình.

Đây là trả lời cho câu hỏi thứ nhất.

Nhưng chỉ đổi 1 sao Âm ra Dương như vậy lại làm cho đôi khi có 2 sao đối cung đều là Âm hay Dương và các câu hỏi khác chưa có trả lời.

Vậy phải xếp đặt lại các vòng sao, sao cho hợp lý nhưng cần tránh sự thay đổi lớn lao làm xáo trộn nhiều sẽ không hay.

Vắng mặt cặp sao Sát Phá ở các trục nên thiếu bộ Sát Phá Liêm Tham ở trục Dần Thân, vậy trước hết phải điều chỉnh 2 sao Sát Phá đã vì rõ ràng có sự sai lạc về 2 sao này rồi.

Hợp lý và giản tiện hơn hết là:

- Đặt chỗ cho sao Thất Sát tiến nghịch thêm 2 cung nữa nằm giữa Thiên Cơ và Thái Dương hiện còn trống chỗ của 1 sao Dương. Đồng thời cũng đẩy sao Phá quân tiến nghịch 2 cung nữa, nghĩa là cách Thiên Phủ 3 cung, thay vì cách 1 như trước.

Như vậy, 2 vòng sao sẽ đi đều:

- Tử vi thuận hành, cách 3 cung là Liêm Trinh, cách 2 cung là Thiên Đồng, Vũ Khúc, Thái Dương, Thất Sát, và Thiên Cơ, gồm 7 Dương tinh.

- Thiên Phủ nghịch hành, cách 3 cung là Phá quân, cách 2 cung là Thiên Lương, Thiên Tướng, Cự môn, Tham Lang và Thái Âm, gồm 7 Âm tinh.

Đây là trả lời cho câu hỏi thứ 2.

Điều chỉnh Âm Dương quân bình như vậy, số sao 2 vòng đều nhau, thuận tự tương ứng, ta thấy bộ mặt của các trục thay đổi, có đủ các bộ, các cặp sao như sau.

1) Trục Dần Thân (mới)

- Tử (Dương) Phủ (Âm)

Vũ - Tướng -

- Cơ - Nguyệt

Đồng Lương

- Nhật Cự

- Sát Tham (gái bạc tình Tham Sát Dần Thân)

- Liêm Phá

(đủ 4 bộ, đủ 14 sao)

2) Trục Sửu Mùi

Nhật (Dương) Nguyệt (Âm)

Sát Phủ

Đồng Cự

Vũ Tham

3) Trục Thìn Tuất

Tử (Dương) Tướng (Âm)

Liêm Phủ

Vũ Phá

Cơ Lương

4) Trục Tý Ngọ

Tử (Dương) Phá (Âm)

Vũ Phủ

Liêm Tướng

Đồng Âm

5) Trục Mão Dậu

Tử (Dương) Tham (Âm)

Cơ Cự

Sát Tướng

6) Trục Tỵ Hợi

Sát (Dương) Phá (Âm)

Liên Tham

Coi đây ta có nhận xét:

- Trên trục Dần Thân có đủ 4 bộ sao, đủ mặt 14 sao. Trên trục Tỵ Hợi chỉ có riêng bộ Sát Phá Liên Tham (vậy mới gọi là bộ hung tinh).

- Trên trục Dần Thân có 7 cặp sao, nhiều nhất, tốt nhất.

- Trên trục Tỵ Hợi có 2 cặp sao, ít nhất, xấu nhất.

Và ta cũng thấy 4 sao Phủ Nhật Nguyệt đều có các sao phụ bằng nhau ở đối trục như sau:

1) Tử vi (Dương) có 3 sao Âm

- Phá quân (trục Tý Ngọ)

Tham Lang (- Mão Dậu)

Thiên Tướng (- Thìn Tuất)

2) Thiên Phủ (Âm) có 3 sao Dương

- Liên Trinh (trục Thìn Tuất)

Thất Sát (- Sửu Mùi)

Vũ Khúc (- Tý Ngọ)

3) Thái Dương (Dương) có 2 sao Âm

- Thiên Lương (trục Mão Dậu)

Cự môn (- Dần Thân)

4. Thái Âm (Âm) có hay sao Dương

- Thiên Cơ (trục Dần Thân)

Thiên Đồng (- Tý Ngọ)

Rất đều và đầy đủ 14 sao. Đây là trả lời câu hỏi 3.

Việc phân định Âm Dương và định vị cho các sao đã xong, bây giờ lại qua 1 câu hỏi khác.

4) Các sao ấy là gì? ở đâu? Sao lại có tính lý như vậy như kia ...?

Trước hết, ta hãy lập 12 bảng an Tử vi trên 12 cung cùng với các sao, từ cung Tý tới cung Hợi, cho tiện quan sát, đối chiếu.

Đồ số 20. An Tử vi trên 12 cung theo lối mới.

Âm	Tham	Đồng Cự	Vũ Tướng
Phủ Liên	Tử vi cự Tý		Dương Lương
			Sát
		Tử Phá	Cơ

Phá

Liên Tham	Cự	Tướng	Đồng Lương
Âm	Sửu		Vũ
Phủ			Dương
	Tử	Cơ	Sát Phá

Phá

Cự	Liên Tướng	Lương	
Tham	Dần		Đồng
Âm			Vũ Phá
Tử Phủ	Cơ	Sát	Dương

Phá

Tướng	Lương	Liên	
Cự	Mão		Phá
Tử Tham			Đồng
Cơ Âm	Phủ Sát	Dương	Vũ

Phá

Lương			Liên Phá
Tử Tướng	Thìn		
Cơ Cự			
Sát Tham	Dương Âm	Vũ Phủ	Đồng

Phá

Tử		Phá	
Cơ Lương	Tỵ		Liên
Sát Tướng			
Dương Cự	Vũ Tham	Đồng Âm	Phủ

Phá

Sát

Cơ	Tử Phá		
Sát	Ngọ		
Dương Lương			Liêm Phá
Vũ Tướng	Đồng Cự	Tham	Âm

Phá

Phá

Sát Phá	Cơ	Tử	
Dương	Mùi		Phủ
Vũ			Âm
Đồng Lương	Tướng	Cự	Liêm Tham

Sát

Phá

Dương	Sát	Cơ	Tử Phủ
Vũ Phá	Thân		Âm
Đồng			Tham
	Lương	Liêm Tướng	Cự

Sát

Phá

Vũ	Dương	Phủ Sát	Cơ Âm
Đồng	Dậu		Tử Tham
Phá			Cự
	Liêm	Lương	Tướng

Phá

Phá

Đồng	Vũ Phủ	Dương Âm	Sát Tham
	Tuất		Cơ Cự
			Tử Tướng
Liêm Phá			Lương

Phá

Phá

Phủ	Đồng Âm	Vũ Tham	Dương Cự
	Hợi		Sát Tướng
Liêm			Cơ Lương
	Phá		Tử

Sát

Sát

(những chữ Sát Phá ghi ngoài lề là an theo lối cũ)

Trên 12 tinh bàn này so với 12 tinh bàn cũ thì có sự thay đổi về 2 sao Sát Phá:

- Bỏ 3 cặp Sát Vũ, Sát Liêm, Sát Tử. Thêm 4 cặp: Sát Phá, Sát Tham, Sát Tướng, Sát Phủ.

- Đổi 3 cặp: Tử Phá ở Sửu Mùi qua Tý Ngọ, Vũ Phá ở Tý Hợi qua Thìn Tuất, Liêm Phá ở Mão Dậu qua Dần Thân.

Như ta đã biết, trong mục Thiên văn học cổ đại ở trên, xưa kia cổ nhân gọi 7 Thiên thể: Mặt Trời, mặt trăng và 5 Hành tinh Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ trong Thái Dương hệ là thất chính hay thất diệu.

Các sách Tử vi cũng thường dùng chữ chính diệu, như: Mệnh vô chính diệu, thay vì chính tinh.

Và cổ nhân lại cho rằng 7 chính diệu ấy, mỗi vị lại có 2 phần Âm Dương cho nên đã đặt ra 14 chính tinh ($7 \times 2 = 14$) để dùng trong số Tử vi.

Tới khi ghép đặt sắp xếp các phần Âm Dương thì lại tính theo: riêng Nhật Nguyệt là 1 Âm và 1 Dương không gấp đôi lên nữa, phần thiếu thì lấy Địa Cầu thêm vào.

- 5 Hành tinh x 2 = 10

Thái Dương (Mặt Trời) 1

Thái Âm (mặt trăng) 1

Cộng 14 chính tinh

Ở đây soạn giả xin đưa ngay kết quả đã tìm thấy để trả lời câu hỏi 4 và để Quý vị có 1 khái niệm tổng quát đã, rồi sau sẽ luận giải từng phần cho dễ hiểu.

Câu trả lời cho câu hỏi 4 là:

- Tử Phủ là biểu tượng của Địa Cầu (Hành Thổ) gồm 2 phần Âm Dương, tức là 1 tiểu Vũ trụ thuôn gồm tinh khí của tất cả các Thiên thể trong đại Vũ trụ.

- Thái Dương là biểu tượng của Mặt Trời thuộc Dương (Hành Hỏa)

- Thái Âm là biểu tượng của mặt trăng thuộc Âm (Hành Thủy)

- 10 chính diệu khác thì chia thành 5 cặp Âm Dương biểu tượng cho 5 Hành tinh Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ.

1. Liêm	(Dương)	Phá	(Âm) biểu tượng của	Hỏa tinh.
2. Sát	-	Tham	-	Thổ -
3. Vũ	-	Tướng	-	Kim -
4. Cơ	-	Lương	-	Mộc -
5. Đồng	-	Cự	-	Thủy -

Dưới đây ta đi sâu vào từng phần để tìm lấy chứng minh.

- Tử Phủ là biểu tượng của Địa Cầu thuôn gồm tất cả tinh khí của Vũ trụ. Địa Cầu luôn luôn có 2 phần, 1 Dương và 1 Âm, thuộc Hành Thổ, 1 phần sáng 1 phần tối, 1 phần nóng, 1 phần lạnh...

a) Tử vi thuộc Dương là phần Dương, ban ngày, phần nóng

b) Thiên Phủ - Âm - Âm, - đêm, - lạnh.

Vào 2 giờ Dần Thân, Âm Dương sáng tối nóng lạnh giao nhau nên Tử Phủ đã đồng cung tại Dần Thân. Hai sao là đối hình của nhau.

Địa Cầu có 2 phần hay 2 mặt, phần này ở phía sáng thì phần kia ở phía tối, phần này nóng thì phần kia lạnh và ngược lại. Tử Phủ cũng vậy, vận hành thuận nghịch theo trục Dần (phân chia Âm Dương) nên sao này ở phía Dương thì sao kia ở phía Âm và ngược lại.

Địa Cầu là đất là Thổ. Hành Thổ phát xuất và thâm tàng các Hành kia. Tử Phủ là biểu tượng của Địa Cầu, 1 tiểu Vũ trụ gom góp các tinh khí của Vũ trụ, nên mang Hành Thổ. Trong Khoa Tử vi, Tử Phủ được coi là quan trọng bậc nhất trong các sao, mà trong các Thiên thể dưới mắt cổ nhân không gì quan trọng bằng Địa Cầu có ảnh hưởng đầy đủ và trực tiếp tới con người.

- Theo sự vận hành của Tử vi và tinh hệ như trên thì vào các ngày giữa tháng, 2 sao Thái Dương và Thái Âm thường Miếu Vượng, các ngày khác thường bị hãm. Sự kiện Miếu hãm (sáng tối) ấy phải kể là chỉ có Mặt Trời và mặt trăng thôi. Hơn nữa, tên gọi Thái Dương, Thái Âm Nhật Nguyệt cũng chỉ rõ 2 chính diệu ấy.

Mặt Trời có độ nóng là trên $+6000^{\circ}\text{C}$ và sáng vào ban ngày. Mặt trăng lại có độ lạnh là -160°C và sáng vào ban đêm. Vậy nên Thái Dương là Dương ảnh của Thái Âm và Thái Âm là Âm ảnh của Thái Dương. Hai sao này vận hành thuận nghịch khác nhau theo đối trục Sửu Mùi, tạo ra cho trục này sự phân chia Âm Dương nóng lạnh về thời tiết của Địa Cầu, sẽ nói dưới đây.

Ở đây ta hãy ghi nhớ 2 điều này:

- Tử Phủ và trục Dần Thân thuộc về sự phân chia Âm Dương nóng lạnh sáng tối do ảnh hưởng của Vũ trụ và kể từng ngày (nên Tử vi vận hành theo mỗi ngày), có tính cách quân bình Âm Dương.

- Nhật Nguyệt và trục Sửu Mùi thuộc về sự phân chia nóng lạnh của thời tiết, do ảnh hưởng của Mặt Trời và mặt trăng tạo ra cho mỗi năm mỗi mùa mỗi tháng, (Thái Dương định năm, Thái Âm định tháng), có tánh cách phân chia Âm Dương.

Còn về 5 cặp chính diệu kia thì như trên:

a) Năm Âm tinh: Phá Tham Tướng đi kệp Tử vi (Dương)

 Lương Cự - Thái Dương (Dương)

b) Năm Dương tinh: Liêm Sát Vũ đi kèm Thiên Phủ (Âm)

 Cơ Đồng - Thái Âm (Âm)

Và rõ ràng hơn là:

a) Khi Tử vi (Thổ) đi với Phá quân (Hỏa) ở Tý Ngọ

thì Thiên Phủ (-) Liêm Trinh (-) Thìn Tuất

- Khi Tử vi (Thổ) đi với Tham lang (Thổ) ở Mão Dậu

thì Thiên Phủ (-) Thất Sát (-) Thìn Tuất

- Khi Tử vi (Thổ) đi với Thiên Tướng(Kim) ở Thìn Tuất

thì Thiên Phủ (-) Vũ Khúc (-) Tý Ngọ
 b) Khi Thái Dương (Hỏa) đi với Thiên Lương (Mộc) ở Mão Dậu
 thì Thái Âm (Thủy) - Thiên Cơ (Mộc) - Dần Thân.
 Khi Thái Dương (Hỏa) đi với Cự môn (Thủy) ở Dần Thân
 thì Thái Âm (Thủy) - Thiên Đồng (-) Tý Ngọ.

Vậy ta có 5 cặp sao Âm Dương là:

-Liêm (Dương)	Phá (Âm)	thuộc Hỏa (Hỏa tinh)
Sát -	Tham	- Thổ (Thổ tinh)
Vũ -	Tướng	- Kim (Kim tinh)
Cơ -	Lương	- Mộc (Mộc tinh)
Đồng -	Cự	- Thủy (Thủy tinh)

Là biểu tượng của 5 chính diệu Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ tức 5 hành tinh trong Thái Dương hệ.

Bởi vì, về Hành khí của các sao ấy theo các sách xưa nay thì:

-Dương:	Liêm (Hỏa)	- Âm: Phá (Thủy)
(mới đổi qua)	Sát (Kim)	Tham (-)
	Vũ (-)	Tướng (-)
	Cơ (Mộc)	Lương (Mộc)
	Đồng (Thủy)	Cự (Thủy)

Ta nhận thấy có sự quá lệch lạc:

- Phía Dương có 2 Kim mà thiếu Thổ.
- Âm có 1 Mộc mà tới 5 Thủy!

Cần phải điều chỉnh cho hợp lý và lấy phía Dương làm chuẩn vì phía này ít lệch lạc hơn.

- Thất Sát đã được đổi từ Âm qua Dương rồi, nay đổi từ Kim qua Thổ là đủ 5 hành: Hỏa Thổ Kim Mộc Thủy .

- Các sao phía Âm phải Đồng hành với sao phía Dương, vậy: Phá đi với Liêm là Hỏa, Tham đi với Sát là Thổ, Tướng đi với Vũ là Kim, Lương đi với Cơ vẫn là Mộc, Cự đi với Đồng vẫn là Thủy, chỉ đổi 3 sao. Vậy mới là hợp lý và kết quả như đã vừa ghi trên.

Tóm tắt phần 14 chính diệu, ta có:

- 7 Dương tinh thuộc vòng Tử vi, đi thuận

7 Âm - Thiên Phủ, đi nghịch

(và phương cách vận hành của 2 vòng giống hệt nhau.)

-4 Thổ: Tử Phủ, Sát tham (quan trọng nhất)

3 Hỏa: Nhật, Liêm Phá

3 Thủy: Nguyệt, Đồng Cự

2 Kim: Vũ, Tướng

2 Mộc: Cơ Lương

Như vậy các vòng sao, các cặp Âm Dương, Hành khí, rất tương đối và đều hòa, có thể coi là hợp lý rồi.

Tới đây ta cũng còn những thắc mắc và câu hỏi nữa.

5. Phương vị Miếu đắc hãm của các sao, mà các sách thường ghi không giống nhau lắm, do bởi đâu mà ra, lấy gì làm căn cứ? Tính lý các sao đã dựa vào điểm nào mà đặt đề lên?

Muốn rõ các vấn đề này trước hết, ta phải xét coi các trục trên Tinh bàn vì các sao thường đi từng cặp Âm Dương và mỗi cặp đi theo mỗi trục khác nhau.

a) Vì có sự sắp xếp lại hai sao Sát Phá, nên các cặp sao này ở các trục có sự thay đổi như:

<u>Trục</u>	<u>Cũ</u>	<u>Mới</u>
Tỵ Hợi	Tử Sát	Sát Phá
Sửu Mùi	Liêm -	- Phủ
Dần Thân		- Tham

Mão Dậu - Tướng

Thìn Tuất Vũ-

Sửu Mùi Tử Phá

Tỵ Hợi Vũ -

Mão Dậu Liêm -

Tý Ngọ Tử Phá

Tỵ Hợi Sát-

Thìn Tuất Vũ-

Dần Thân Liêm-

b) Và số lượng các cặp sao trên mỗi trục

<u>Trục</u>	<u>Cũ</u>	<u>Mới</u>
1. Dần Thân	5 cặp, đủ	7 cặp
2. Sửu Mùi	4	4
3. Thìn Tuất	3	4
4. Tý Ngọ	3	4
5. Mão Dậu	4	3
6. Tỵ Hợi	3	2
	22 cặp	24 cặp

Ta có nhận xét như sau:

a) Theo cách an sao cũ thì 2 sao Sát Phá mỗi sao có 3 cặp đối trục, không giống với Liêm Tham và Tử Phủ Vũ Tướng vì mỗi sao này có 4 cặp (các sao khác chỉ có 3).

Theo cách an sao mới thì 2 sao Sát Phá mỗi sao có 4 cặp đối trục, giống như Liêm Tham và Tử Phủ Vũ Tướng:

1. Trục	Dần Thân	(4 Cặp)	Tử Phủ
	Thìn Tuất		- Tướng

	Tý Ngọ		- Phá
	Mão Dậu		- Tham
2. -	Dần Thân	-	Phủ Tử
	Sửu Mùi		- Sát
	Thìn Tuất		- Liêm
	Tý Ngọ		- Vũ
3. -	Dần Thân	-	Vũ Tướng
	Thìn Tuất		- Phá
	Tý Ngọ		- Phủ
	Sửu Mùi		- Tham
4. -	Dần Thân	-	Tướng Vũ
	Tý Ngọ		- Liêm
	Thìn Tuất		- Tử
	Mão Dậu		- Sát
5. -	Dần Thân	(4 cặp)	Sát Tham
	Sửu Mùi		- Phủ
	Mão Dậu		- Tướng
	Tỵ Hợi		- Phá
6. -	Dần Thân	-	Phá Liêm
	Thìn Tuất		- Vũ
	Tý Ngọ	(4 cặp)	Phá Tử
	Tỵ Hợi		- Sát
7. Trục	Dần Thân	-	Liêm Phá
	Thìn Tuất		- Phủ

	Tý Ngọ		-	Tướng
	Tỵ Hợi			-Tham
8. Trục	Dần Thân		-	Tham Sát
	Mão Dậu	-		Tử
	Sửu Mùi	-		Vũ
	Tỵ Hợi	-		Liên
9. Trục	Dần Thân		(3 cặp)	Cơ Âm
	Mão Dậu			- Cự
	Thìn Tuất			- Lương
10. Trục	Dần Thân		-	Âm Cơ
	Sửu Mùi			- Dương
	Tý Ngọ			- Đồng
11. Trục	Dần Thân		-	Đồng Lương
	Sửu Mùi			- Cự
	Tý Ngọ			- Âm
12. Trục	Dần Thân		-	Lương Đồng
	Mão Dậu			- Dương
	Thìn Tuất			- Cơ
13. Trục	Dần Thân		-	Dương Cự
	Mão Dậu			- Lương
	Sửu Mùi			- Âm
14. Trục	Dần Thân		(3 cặp)	Cự Dương
	Mão Dậu			- Cơ
	Sửu Mùi			- Đồng

Như vậy, các sao Tử Phủ Vũ Tướng và Sát Phá Liêm Tham mỗi sao đều tạo ra 4 cặp đối trực, các sao khác chỉ có 3.

Bởi vậy, 2 bộ "Tử Phủ Vũ Tướng" và "Sát Phá Liêm Tham" được coi là 2 bộ sao mạnh nhất. Một bên nặng về "âm tư", một bên nặng về "lý trí", vương đạo và bá đạo, nhưng mỗi bên đều có khoảng 60 năm công lực.

b) Theo phương cách an sao cũ thì chỉ có 22 cặp không chia đều cho 6 trực được, theo phương cách mới có 24 cặp thì có thể chia đều. Riêng trực Dần Thân là trực tốt nhất quan trọng nhất, có đủ 7 cặp sao (14 sao) và trực Tỵ Hợi là trực xấu nhất, chỉ có 2 cặp mà lại đủ bộ "Sát Phá Liêm Tham".

Nhận xét như trên và suy ra thì ta thấy rằng mỗi cặp sao Âm Dương đồng hành sẽ:

- Miếu Vượng, khi cặp sao ấy đồng cung trên trực chính của mình như: Cơ Lương ở Thìn Tuất, Đồng Cự ở Sửu Mùi, Vũ Tướng ở Dần Thân.

- Đắc địa, khi 2 sao của 2 cặp lại đi cùng, đồng cung với nhau, như: Cự Cơ ở Mão Dậu, Đồng Lương ở Dần Thân. Không đồng hành nhưng cũng quân bình Âm Dương.

- Hãm địa, khi 1 sao đi lẻ (đơn thủ) vì mất quân bình Âm Dương như: Cơ ở Tỵ Ngọ, Đồng ở Sửu Mùi.

Khi có sự phù trợ ở bên ngoài như: gặp sao tốt của vòng Tràng Sinh, hợp với cung, có thể gọi là Bình hòa. Tử Phủ có đi lẻ cũng không hại lắm vì là sao mạnh nên không kể là hãm địa mà chỉ là Bình hòa.

Về 2 sao Nhật Nguyệt thì có khác: Miếu đắc hay hãm là tùy theo các cung thuộc về ban ngày hay ban đêm và khi đồng cung ở trực chính của mình là Sửu Mùi thì được coi là đắc địa cả 2, không kể đêm ngày.

Và như vậy thì nói chung, các sao đều Miếu hay đắc ở Dần Thân vì trực này có đủ 7 cặp sao, và đa số đều hãm ở Tỵ Hợi vì trực này chỉ dành cho 2 cặp Sát Phá Liêm Tham.

Quy tắc này rất phù hợp với đa số các sách Tử vi xưa nay và phương vị ấy là:

1. Tử vi: Miếu Vượng : Dần Thân

(Thổ) Đắc địa : Thìn Tuất, Tỵ Ngọ Mão Dậu

Bình hòa : Tỵ Hợi Sửu Mùi

2. Thiên Phủ: Miếu Vượng : Dần Thân

(Thổ) Đắc địa : Thìn Tuất Sửu Mùi, Tỵ Ngọ

- Bình hòa : Ty Hợi, Mão Dậu
3. Vũ Khúc: Miếu Vượng : Dần Thân
(Kim) Đắc địa : Thìn Tuất Sửu Mùi Tý Ngọ
Hãm địa (Bình hòa) : Ty Hợi, Mão Dậu
4. Thiên Tướng: Miếu Vượng : Dần Thân
(Kim) Đắc địa : Thìn Tuất, Tý Ngọ Mão Dậu
Hãm địa (Bình hòa) : Sửu Mùi Ty Hợi
5. Thất Sát: Miếu Vượng : Dần Thân
(Thổ) Đắc địa : Sửu Mùi Mão Dậu Ty Hợi
Hãm địa (Bình hòa) : Thìn Tuất Tý Ngọ
6. Tham Lang: Miếu Vượng : Dần Thân
(Thổ) Đắc địa : Sửu Mùi Mão Dậu Ty Hợi
Hãm địa (Bình hòa) : Thìn, Tuất Tý Ngọ
7. Liêm Trinh: Miếu Vượng : Dần Thân
(Hỏa) Đắc địa : Thìn Tuất Tý Ngọ Ty Hợi
Hãm địa (Bình hòa) : Sửu Mùi Mão Dậu
8. Phá quân: Miếu Vượng : Dần Thân
(Hỏa) Đắc địa : Thìn Tuất Tý Ngọ Ty Hợi
Hãm địa (Bình hòa) : Sửu Mùi Mão Dậu
9. Thiên cơ: Miếu Vượng : Thìn Tuất
(Mộc) Đắc địa : Dần Thân Mão Dậu
Hãm địa (Bình hòa) : Sửu Mùi Tý Ngọ Ty Hợi
10. Thiên Lương: Miếu Vượng : Thìn Tuất
(Mộc) Đắc địa : Dần Thân Mão Dậu

	Hãm địa (Bình hòa) :	Sửu Mùi Tý Ngọ Tý Hợi
11. Thiên Đồng:	Miếu Vượng :	Sửu Mùi
(Thủy)	Đắc địa :	Dần Thân Tý Ngọ
	Hãm địa (Bình hòa) :	Thìn Tuất Mão Dậu Tý Hợi
12. Cự môn:	Miếu Vượng :	Sửu Mùi
(Thủy)	Đắc địa :	Dần Thân Mão Dậu
	Hãm địa (Bình hòa) :	Thìn Tuất Tý Ngọ Tý Hợi
13. Thái Dương:	Miếu Vượng :	Tý Ngọ
(Hỏa)	Đắc địa :	Sửu Mùi Dần Mão Thìn Thân
	Hãm địa (Bình hòa) :	Tuất, Hợi Tý
14. Thái Âm:	Miếu Vượng :	Hợi Tý
(Thủy)	Đắc địa :	Dần Thân Sửu Mùi Dậu Tuất Ngọ
	Hãm địa (Bình hòa) :	Mão, Thìn Tỵ

Bộ Cơ Lương Đồng Cự có tới 6 cung hãm mà lại không Miếu Vượng ở Dần Thân nên kể là 1 bộ sao yếu. Bộ Sát Tham Liêm Phá đắc địa 1 mình ở Tý Hợi là nơi nguy hiểm nên là bộ sao mạnh.

Bây giờ ta lại tìm hiểu sự tốt xấu của các trục đặng xét tính lý các sao.

1. Trục Dần Thân

Trục này là trục quân bình Âm Dương; 2 bên sáng tối ngày đêm, nóng lạnh, Âm Dương giao hợp.

- Dần thuộc quẻ Thái và Thân thuộc quẻ Bĩ, mỗi quẻ đều có 3 vạch Âm và 3 vạch Dương.

- Cung Dần thuộc quẻ thái là "hanh thông", nơi được coi là "Tam dương khai thái" và "Vật khai ư Dần, vụ thành ư Thân" nghĩa là mọi vật đều mở mang ra ở giờ Dần mọi việc đều thành tựu lúc giờ Thân, nên Thân thuộc quẻ Bĩ là "đóng khép lại".

- Tháng Dần thuộc tiết “Lập xuân” lúc vạn vật hồi sinh vì thời tiết ấm áp. Tháng Thân thuộc tiết “Lập thu” lúc vạn vật tươi vui vì thời tiết mát mẻ.
- Theo “Tiên Thiên bát quái” thì cung Dần thuộc quẻ Chấn là sấm, sấm động thì cây cỏ vượng sinh. Cung Thân thuộc quẻ Tốn là gió, gió thổi thì mọi sự hanh thông tươi mát.
- Theo “Hậu Thiên bát quái” thì cung Dần thuộc quẻ Cấn là núi, cung Thân thuộc quẻ Khôn là đất, đều tượng trưng cho hành Thổ và sự vững chắc rộng lớn, vạn vật nường náu trú sinh.
- Dần là cọp và Thân là khỉ 2 con thú dũng mãnh và khôn ngoan nhất trong chốn sơn lâm.
- Trong 12 Thử thì Dần Thân thuộc tính Mộc và thuộc thãm gồm các sao tốt trong Nhị thập bát tú.

Vậy nên trục Dần Thân Quan trọng nhất và tốt nhất.

Hai sao Tử Phủ là cặp sao Âm Dương chính đã Miếu Vượng ở Dần Thân khi đồng cung ở đây. Các cặp sao khác do Tử Phủ tạo ra cũng đều Miếu Vượng hay đắc địa tại đây, không sao nào đi lẻ tẻ ở đây nên không có hãm địa ở đây (theo lối cũ thì chỉ có Sát Phá là đi lẻ ở đây). Trục này cũng là trục chính của cặp Vũ Tướng Sát Tham Liêm Phá.

Áp dụng trong lý số: Tử Phủ là 1 cặp sao tốt nhất tạo cho con người 1 thể quân bình Âm Dương vững chắc, dáng người đường bệ vững vàng, da dẻ săn dòn, đáng dấp uy nghi, tính tình trung hậu, sống lâu giàu bền, tai qua nạn khỏi, có địa vị, có thực quyền, giải trừ hung họa, ăn vào phước đức tổ tiên, thuộc về phủ tạng, xương cốt, da thịt...

Đây cũng là trục chính của cặp Vũ Tướng nên tính chất của cặp sao này cũng tương tự như vậy (các sách thường ghi: Mệnh có Vũ Tướng hay hạn gặp Vũ Tướng thì dễ phát và ít sợ hung nguy). Còn Sát Tham và Liêm Phá thì vì đắc địa ở Tỵ Hợi là nơi hung nguy nên dũng mãnh hơn, sát phạt hơn. Các đôi sao khác chỉ là đắc địa, không ảnh hưởng mấy.

2) Trục Sửu Mùi

Trục này là trục phân chia Âm Dương thuộc về thời tiết, phân chia nóng lạnh...

- Sửu thuộc quẻ Lâm là ra mắt, Mùi thuộc quẻ Độn là lui đi, tượng trưng cho sự mọc lặn của Mặt Trời và mặt trăng.
- Theo tiên Thiên bát quái thì trục Sửu Mùi phân chia ranh giữa 4 quẻ Dương: Càn Đoài Ly Chấn và 4 quẻ Âm Tốn Khảm Cấn Khôn, là phân Âm Dương tính, chia nóng lạnh thời tiết.

Trong 12 Thử thì Sửu Mùi thuộc Tinh Kỷ và Thuần Thủ gồm các sao chỉ thời tiết.

Vậy trục Sửu Mùi là trục chỉ thời tiết mà thời tiết là do Mặt Trời và Mặt trăng gây ra, nước Thủy triều thường lên xuống khoảng giờ Sửu giờ Mùi, tháng Sửu tháng Mùi. Vậy nên Nhật Nguyệt đồng cung ở đây và là cặp sao chính của trục này. Khi Đồng cung ở đây sẽ đặc địa mặc dầu nếu độc cư có thể là hãm vì Nhật ở Sửu, Nguyệt ở Mùi.

Áp dụng vào lý số, Nhật Nguyệt là 1 bộ sao tốt, giữ quân bình thời tiết làm cho con người nhất thời được: dáng dấp thanh tú, da dẻ hồng hào, tâm hồn thanh cao, trí óc minh mẫn, có danh vọng mà ít lợi lộc, ưa văn nghệ mà ít thực quyền, bổng lộc ra vô bất thường, sợ hung ác, ăn vào ảnh hưởng của xã hội, thuộc về sắc diện da dẻ tâm hồn.

Cặp Đồng Cự cũng thuộc trục này nên cũng có tính chất gần giống như vậy. Các đôi sao khác không kể tới.

3. Trục Thìn Tuất

Trục này là đối ảnh của trục Sửu Mùi nên chỉ về thời tiết khí hậu mưa nắng sương gió...

- Cung Thìn thuộc tiết Cốc Vũ là mưa lớn, cung Tuất thuộc tiết sương giáng là sương sa xuống mạnh.

- Cung Thìn thuộc quẻ Quải là hung nguy, 5 Dương quyết dứt 1 Âm ở chốn cheo leo (nên gọi là Thiên la), cung Tuất thuộc quẻ Bác là bỏ đi nơi rơi rụng, 5 Âm muốn dứt 1 Dương xuống chốn vực thẳm (nên gọi là Địa Võng), là 2 quẻ xấu.

- Về 12 Thứ thì thuộc Thọ tinh và Giáng lâu, 2 chòm sao tốt.

Như vậy trục Thìn Tuất là trục vừa tốt vừa xấu, xấu nhiều hơn. Các sao nào đi lẻ tới đây thì chẳng những là hãm địa mà còn quá xấu vì sa vào Thiên la Địa Võng.

Đây là trục chính của cặp Cơ Lương, các đôi sao khác chỉ là đặc địa.

Áp dụng trong lý số, Cơ Lương ở đây chỉ sự thay đổi tốt để đi tới thành công, kiêm cả văn võ, có mưu trí nghị lực, lòng lành và cương trực nhưng không bền.

4) Trục Tý Ngọ

Trục này là trục nóng lạnh, sáng tối, sau nửa đêm và sau giữa trưa.

- Tý thuộc quẻ Phục là trở lại, 1 Dương đã trở lại, Ngọ thuộc quẻ Cấn là gập gối, 1 Âm đã hiện ra. Các Hành khí đều sinh Hóa kế tiếp nhau nơi đây.

- Tý thuộc tiết Đông chí, Ngọ thuộc tiết Hạ chí, giữa 2 mùa nóng lạnh.

- Theo Tiên Thiên bát quái thì Tý thuộc quẻ Khôn (đất), Ngọ thuộc quẻ Càn (Trời) chỉ sự rộng lớn bao la.

- Theo 12 Thứ thì Tý Ngọ thuộc Huyền diệu và Thuần Hỏa 2 chòm sao đối cực.

Theo Hậu Thiên bát quái thì Tý thuộc quẻ Khảm (nước) Ngọ thuộc quẻ Ly (Hỏa).

Vậy trực Tý Ngọ cũng khá quan trọng, cung điện và đền chùa thường xây cất theo hướng Tý Ngọ. Tốt thì thật tốt nhưng ở thế thái quá, nên dễ bị hư hỏng.

Đây không phải là trực chính của cặp sao nào, các đôi khác chỉ là đắc địa.

Áp dụng trong lý số, các sao cư ở cung này, kể cả các bại tinh như Khốc Hư, cũng đều phát mạnh, đắc địa cũng thành Miếu Vượng nhưng dễ hư như Văn Xương ở đây thì yếu. Tất cả đều có tính chất dũng mãnh, đại phát, danh to, lộc lớn, nhưng không bền (Sát Phá ở đây thì đại phát, Đồng Tham thì điền trạch tóm thâu thiên hạ, Khốc Hư thì danh chấn chư bang).

5. Trực Mão Dậu

Trực này là đối trực của Tý Ngọ nên là trực thăng bình, khí hậu.

- Mão thuộc quẻ Đại tráng là đã lớn, Dậu thuộc quẻ Quân là xem xét thận trọng, 2 quẻ tốt.

- Mão thuộc tiết Xuân phân (giữa mùa xuân), Dậu thuộc tiết Thu phân (giữa mùa thu) khí hậu ôn hòa.

- Theo Tiên Thiên bát quái thì Mão thuộc quẻ Ly (lửa) Dậu thuộc quẻ Khảm (nước), đây là đối hình của trực Tý Ngọ Hậu Thiên. Có nước có lửa thì khí hậu ôn hòa, cây cỏ sinh nở.

- Theo hậu Thiên bát quái thì Mão thuộc quẻ Chấn (sấm), Dậu thuộc quẻ Đoài (đầm), có sấm động và ẩm thấp thì cây cỏ sinh trưởng.

- Theo 12 thứ thì Mão Dậu thuộc Đại Hỏa (sao chỉ thời tiết giữa xuân) và Đại Lương là 2 chòm sao tốt.

Trực Mão Dậu khá quan trọng vì là đối trực Tý Ngọ, giữ mực trung bình, quân bình thời tiết khí hậu. Đây không là trực chính của cặp sao nào, các đôi sao ở đây chỉ là đắc địa.

Áp dụng trong lý số thì các sao ở đây đều có tính chất trung dung, không hoành phát hoành phá, danh không to nhưng vững, lộc không lớn mà bền. Mão thuộc phương Đông nên Song Hao ở Mão Dậu là cách "chúng Thủy triều Đông", mọi nguồn nước đều

chảy về biển Đông. Dậu là phương Tây, chỉ Tây trức Tây tạng, tính ôn hòa nên Tử Tham ở đây thì yếm thế thích đi tu. Thiên Tướng ở đây thì làm thầy và thợ.

6.)Trục Ty Hợi

Trục này là trục cực Âm và cực Dương, đối ảnh của Dần Thân.

-Ty thuộc quẻ Càn là Trời, cực Dương (6 hào Dương) Hợi thuộc quẻ Khôn là đất, cực âm (6 hào Âm). Đây là cái thế rất cheo leo nguy hiểm, bột phát bột phá, các tay anh chị ở đây thì oai hùng, mấy tay mơ mà vướng phải thì rớt.

- Theo Tiên Thiên bát quái thì Ty thuộc quẻ Đoài (đầm ao) và Hợi thuộc quẻ Cấn (núi non) là 2 nơi gian hiểm, núi cao vực sâu.

- Theo hậu Thiên bát quái thì Ty thuộc quẻ Tốn (gió) và Hợi thuộc quẻ Càn (Trời), bay bổng trên khoảng không bao la, không bờ bến nào.

- Ty thuộc tiết Lập Hạ và Hợi thuộc tiết Lập Đông, đầu 2 mùa nóng lạnh đối nghịch.

- Theo 12 Thứ thì thuộc Thuần vĩ và Trâu Tử, sao xấu.

Vậy nên Trục Ty Hợi là trục thái quá mất quân bình Âm Dương nên là trục xấu. Đây chỉ có riêng bộ Sát Phá Liêm Tham là đặc địa.

Áp dụng trong lý số thì các sao này có tính chất dững mãnh sát phạt, bột phát bột phá, thậm ác và chí thiện, dám làm dám chịu...

Ở nơi cực Âm cực Dương này là 1 thế rất cheo leo, nhưng ai ở được thì tốt. Cũng ví như chỉ có mấy người gan dạ mới dám làm trò xiếc leo dây, mất quân bình, nguy hiểm, nhưng leo được thì tuyệt đẹp.

Vậy nên bộ Sát Phá Liêm Tham ở đây đặc địa nên được coi là bộ võ tướng hung tinh, Kiếp Không ở đây cũng đặc địa, phát dã như lôi. Các sao khác ở đây không chịu nổi nên đều hãm địa, đến như Tử Phủ ở đây cũng chỉ kể là...Bình hòa.

x

Nay dựa theo tính chất của mỗi trục như trên, theo tên gọi và Hành khí của các sao... Ta có thể đoán định 1 cách khái quát về sự Miếu hãm và tính lý của các sao.

1) Tử Phủ

Biểu tượng cho Địa Cầu là 1 tiểu Vũ trụ, tinh khí của đại Vũ trụ, quân bình Âm Dương.

- Tử Phủ Miếu Vượng ở Dần Thân vì đồng cung ở nơi quân bình Âm Dương này.

Tử đắc địa ở Thìn Tuất Tý Ngọ Mão Dậu, Phủ đắc địa ở Tý Ngọ Thìn Tuất Sửu Mùi là vì cùng đi chung với 1 sao khác, các trục này cũng là các trục tốt.

Tử bình hòa ở Tý Hợi Sửu Mùi, Phủ bình hòa ở Tý Hợi Mão Dậu là vì độc cư ở đây và các trục này có phần xấu.

- Thuộc hành Thổ nên chủ về hậu trọng, tính chất vững chắc như đã nói ở phần trục Dần Thân kể trên, ăn vào phần thể chất bên trong.

Tử thuộc Dương nên thiên về danh vọng, Phủ thuộc Âm nên thiên về tài lộc. Bởi vì: "Dương đắc Âm vi tài, Âm đắc Dương vi quan" trai ham địa vị gái nặng tiền tài. Tử thuộc về Dương nên thiên về văn, Phủ thuộc Âm nên thiên về võ. Bởi vì: Âm sinh Dương, Dương sinh Âm, Âm mềm thì sinh cứng, Dương cứng thì sinh mềm. Sắt cứng khi chảy thì mềm, nước mềm khi đông đặc thì cứng. Quẻ Càn là cha lại sinh 3 gái, quẻ Khôn là mẹ lại đẻ 3 trai (phần Tiên Thiên bát quái nơi quyển 1). Dương tinh là cứng thì thiên về văn là mềm, Âm tinh là mềm lại thiên về võ là cứng.

Vậy Tử Phủ là 1 cặp sao Âm Dương tốt nhất, là chủ tể của các sao.

2) Nhật Nguyệt

Là biểu tượng của Mặt Trời Mặt trăng, phân chia thời tiết.

- Nhật Miếu Vượng ở Tý Ngọ là giữa trưa, Nguyệt Miếu Vượng ở Hợi Tý là nửa đêm.

Nhật đắc địa ở Dần Mão Thìn Thân là vì ban ngày ở Dậu là vì đồng cung với Lương. Nguyệt đắc địa ở Thân Dậu Tuất Dần là vì ban đêm, ở Ngọ là vì đi với Thiên Đồng (Đồng Âm cư Ngọ trấn ngự biên cương). Nhật Nguyệt đều đắc địa ở Sửu Mùi vì đồng cung mặc dầu Nhật hãm ở Sửu và Nguyệt tối ở Mùi. Vậy nên trường hợp này mà gặp Ác Sát thì "bất hiển công danh" bị che mờ, không tốt.

Nhật hãm ở Tuất Hợi Tý là vì ban đêm, Nguyệt hãm ở Mão Thìn Tỵ là vì ban ngày.

- Nhật thuộc Hỏa nên chủ về đoan chính mô phạm, Nguyệt thuộc Thủy nên chủ về trong sáng văn nghệ.

Vì là 2 Thiên thể tạo ra thời tiết khí hậu cho Địa Cầu nên tính chất trong sáng và hào nhoáng bề ngoài như đã nói ở trực Sửu Mùi kể trên.

Nhật thuộc Dương nên thiên về văn học và địa vị, Nguyệt thuộc Âm nên thiên về võ bị và tài lộc.

Vậy Nhật Nguyệt là 1 bộ Quý tinh.

3) Vũ Tướng

Là biểu tượng của sao Kim tinh, sáng tối đều thấy (sao hôm sao mai) quân bình Âm Dương.

- Cả 2 cùng Miếu Vượng ở Dần Thân nơi quân bình Âm Dương.

Vũ đắc địa ở Thìn Tuất Sửu Mùi Tý Ngọ giống Thiên Phủ vì là sao phụ của Thiên Phủ và lại đi đôi với sao khác. Tướng đắc địa ở Tý Ngọ Mão Dậu Thìn Tuất giống Tử vi vì là sao phụ của Tử vi và lại đi đôi với sao khác.

Vũ hãm ở Mão Dậu Tỵ Hợi, Tướng hãm ở Sửu Mùi Tỵ Hợi vì độc cư ở đây, cũng như Tử Phủ. Nhưng là cặp sao mạnh nên Vũ ở Dậu và Tướng ở Sửu Mùi có thể coi như bình hòa vì được Hành của các cung ấy phù trì.

- Vũ Tướng thuộc Hành Kim, chủ về quả cảm nên gọi là quyền tinh, ấn tinh, võ tinh...

Vũ theo tên gọi và đi với Thiên Phủ nên mặc dầu là Dương tinh nhưng cũng nặng về võ dũng và tài lộc, tính chất giống Thiên Phủ nhưng mạnh hơn, có thể là Tướng võ hoặc nhà kinh doanh. Tướng đi với Tử vi nên mặc dầu là Âm tinh nhưng cũng thiên về văn học và công danh, cho nên nếu có Tướng là Tướng Tham mưu, Tướng văn đồng hóa và thường làm thầy: thầy giáo, thầy thuốc, thầy tướng, thầy chùa, lãnh tụ...

Vậy nên phú đoán: "Thiên Phủ Vũ Khúc thiếu chi bạc vàng" và "Thiên Tướng Thìn Tuất hảo trì công danh ". Nếu đồng cư tại Dần Thân thì "văn võ toàn tài, tài quan song mỹ". Xưa nay, các sách thường cho rằng: Mệnh có Vũ Tướng hoặc hạn gặp Vũ Tướng thì dễ hanh thông và ít sự hung sát.

Vũ Tướng là 1 bộ Cát tinh khá mạnh.

4) Cơ Lương

Là biểu tượng của sao Mộc tinh.

- Cả 2 cung Miếu Vượng khi đồng cư tại Thìn Tuất, cùng đắc địa ở Dần Thân Mão Dậu khi đi đôi với các sao khác, cùng hãm ở Sửu Mùi Tý Ngọ Tỵ Hợi vì độc cư ở các cung này.

- Cơ Lương thuộc hành Mộc nên chủ về thọ trường. Cơ đi với Nguyệt nên mặc dầu là Dương tinh cũng thiên về võ dũng và tài lộc. Lương đi với Nhật nên dầu là Âm tinh mà cũng nặng về văn học và công danh. Vậy nên thường gọi là Thiện tinh Âm tinh.

Chủ về thọ trường nên cứng cáp tài giỏi, đa tài đa năng, có lòng chung thủy, công danh sự nghiệp bền, tính nhân hậu. Cơ thì tài xảo, Lương thì lòng lành cũng theo như tên gọi, không có tính chất cương dũng nên "Cơ Lương thả thiện đàm binh" chỉ làm quân sư, không làm Tướng và chủ thọ.

Vậy Cơ Lương là bộ Cát tinh nhưng hơi yếu vì có tới 6 cung hãm.

5) Đồng Cư

Là biểu tượng của sao Thủy tinh.

- Cả 2 cùng Miếu Vượng khi đồng cư tại Sửu Mùi. Đồng đắc địa ở Dần Thân Tý Ngọ, Cư ở Dần Thân Mão Dậu. Đồng hãm ở Thìn Tuất Mão Dậu Tỵ Hợi, Cư ở Thìn Tuất Tý Ngọ Tỵ Hợi vì độc cư ở các cung này. Cư hãm ở Tý Ngọ nên gọi là cách: "Thạch trung ẩn ngọc" không mở ra được, khó giàu, có tiếng không miêng.

- Đồng Cư thuộc Thủy nên thông suốt, trôi chảy, thay đổi "Thiên Đồng thì canh cải, Cư môn thì khéo miệng tiếng."

Đồng đi với Nguyệt, nhân hậu phước đức nên gọi là Phước tinh, mặc dầu là Dương tinh nhưng cũng thiên về võ dũng và tài lộc " Thiên đồng cư Ngọ ngọ Kinh, anh hùng cái thế uy danh nhất thời, Thiên đồng cư Ngọ ngọ Cát điền trạch tóm thâu thiên hạ."

Cư đi với Nhật nên mặc dầu là Âm tinh nhưng cũng thiên về văn học và địa vị. Vì theo nghĩa chữ môn là cửa miệng nên các sách thường cho là chủ thị phi miệng tiếng và cho là Âm tinh. Đúng ra là vì hành Thủy nên thông suốt, lưu loát và ăn nói giỏi, nếu có gặp sao ám thì mới có thể là thị phi miệng tiếng.

Thuộc hành Thủy chủ thông suốt trôi chảy nên các sách thường ghi: Thiên Đồng hay canh cải, hạn gặp Cư môn có sự đổi thay.

Đồng Cư là bộ Cát tinh nhưng hơi yếu vì có tới 6 cung bị lạc hãm.

6) Sát Tham

Là biểu tượng của Thổ tinh.

- Cả 2 cùng Miếu Vượng khi đồng cung tại Dần Thân.

Nếu theo cách an sao xưa nay thì không có cặp sao này mà phú đoán lại có câu "Gái bạc tình Tham Sát Dần Thân".

Cả 2 cùng đắc địa ở Sửu Mùi Mão Dậu Tỵ Hợi vì đi đôi với các sao khác. Vì đắc địa ở Tỵ Hợi là nơi hung hiểm nên đây là cặp sao mạnh, ở được chốn cheo leo mới kể là anh hùng hảo hán.

Cả 2 cùng hãm ở Thìn Tuất Tý Ngọ vì độc cư ở các cung này. Sách nói: "Tham Lang cư Tý vô nghi".

- Sát Tham thuộc Thổ chủ hậu trọng nên hiền và ngay thẳng hơn Liêm Phá. Thuộc Thổ nên có hơi tham tài. Sách nói: "Thất Sát thủ tha tài vi kỷ vật, Tham Lang thì có tính bon chen".

Sát đi với Phủ nên mặc dầu là Dương tinh nhưng cũng nặng về võ dũng và tài lộc. Tham đi với Tử nên mặc dầu là Âm tinh cũng thiên về văn học và địa vị, chủ thọ và cả thiện hung.

Sát Tham là cặp sao dũng mãnh nên nếu hãm địa hoặc gặp Ác Sát thì thành hung tinh, nếu gặp Cát tinh thì là sao lành: "Tham Lang chủ thọ, chủ cả thiện hung, Thất Sát tại Thân, Phúc Đức song toàn."

7) Phá Liêm

Liêm Phá là biểu tượng của Hỏa tinh.

- Cả 2 cùng Miếu Vượng ở Dần Thân vì đồng cung tại đây. Có sách ghi: "Liêm Phá là 1 cách tốt", đúng vậy.

Cả 2 cùng đắc địa ở Thìn Tuất Tý Ngọ Tỵ Hợi vì đi đôi với sao khác. Đắc địa ở Tỵ Hợi là vì chốn hung hiểm này thích hợp với cặp sao dũng mãnh này.

Cả 2 cùng hãm ở Sửu Mùi Mão Dậu vì độc cư ở các cung này. Các sách thường ghi: Phá Liêm hãm ở Mão Dậu là xấu, đó là nói về trường hợp này không phải là Phá Liêm đồng cung ở Mão Dậu.

- Liêm đi với Phủ nên mặc dầu là Dương tinh nhưng cũng thiên về võ dũng và tài lộc, thuộc Hỏa là đoan chính và giống Thiên Phủ nên "Liêm trinh thanh bạch năng tương thủ" và gọi là "Hùng tú triều viên". Giống Thiên Phủ ở tính chất văn nghệ lãng mạn nên

gọi là Đào Hoa tinh. Là 1 sao nóng tính nhất trong bộ "Sát Tham Liêm Phá " nên khi hãm địa gọi là Tù tinh.

Phá đi với Tử nên mặc dầu là Âm tinh cũng thiên về văn học và danh vọng. Thuộc Hỏa tính nóng và theo tên gọi nên khi hãm địa gọi là Hao tinh. Đắc địa ở Tý Ngọ thì hoạnh phát hoạnh phá.

Hai sao này thuộc hành Hỏa chủ về đoan chính nên thanh bạch, không tham tài như Sát Tham.

Đây là cặp sao mạnh nên nếu hãm địa hay gặp Ác Sát thì thành Hung tinh.

Cả bộ Sát tam Liêm Phá là bộ võ tinh, khi hãm địa thì thành hung tinh.

Ở đây ta cũng không quên xét tới vấn đề Nam mắc đầu và ý nghĩa của nó.

Các sách thường ghi có 2, 3 Nam đầu ở phía sao Dương, và 2,3 Nam Đầu ở phía sao Âm, còn đa số khác là Bắc đầu, Tử vi là Nam Bắc đầu. Không hiểu như vậy là theo quy tắc nào và chỉ nói là Nam đầu thì ứng sau nửa cuộc đời trước và Bắc đầu ứng mạnh vào nửa cuộc đời sau.

Sách chữ Hán xuất bản ở Hồng Kông trong mục an chính tinh thì ghi rằng: "An Nam, Bắc đầu tinh" rồi ghi vòng Tử vi (Dương) trước rồi vòng Thiên Phủ (Âm) sau, có cả Tả Hữu Xương Khúc nữa.

Xét như vậy ta thấy:

- Các sao Dương đều là Nam đầu, các sao Âm đều là Bắc đầu. Bởi: sao Dương mạnh hơn nên ứng trước ngay, sao Âm yếu hơn nên tác động sau. Cổ nhân thường lấy việc nọ mà gọi việc kia, như: sinh năm Ngọ gọi là Nam sinh nhân, năm Tý gọi là Bắc sinh nhân, nay thay vì gọi Dương tinh thì kêu Nam đầu, Âm tinh thì kêu Bắc đầu, cho có vẻ nghĩa lý văn hoa thêm.

Xét như vậy là hợp lý và gọn gàng rồi, chứ không có căn cứ nào cho quan trọng nữa.

X

Kết luận mục này, ta nên lập thêm các bảng "tính lý chư tinh " như sau đây để bổ khuyết cho phần này vẫn dùng xưa nay, ghi nơi quyển 1.

1. Tử vi

Nam đầu. Dương Thổ

Đế tinh. Chủ: Phước Lộc Thọ

Miếu Vượng: Dần Thân

Đắc địa: Thìn Tuất Tý Ngọ Mão Dậu

Bình hòa: Sửu Mùi, Tỵ Hợi

- Da dễ săn dòn, người tầm thước đầy đà, có sức khỏe, đáng uy nghi đường bộ, mặt vuông, tiếng lớn, ăn nói chín chắn.
 - Tính khoan hậu từ tốn, có óc vị tha, nghiêm chỉnh, đường bộ
 - Thường mắc bệnh về bộ tiêu hóa.
 - Cứu khốn phò nguy, giải trừ tai nạn, nhưng sợ Hung Sát ví như ông vua đơn độc giữa đám côn đồ, cần gặp Tả Hữu và các bộ trung tinh phù tá.
 - Có quyền hành có tài lãnh đạo, công danh bền vững, thọ phước, ăn vào Phúc Đức tổ tiên, thuộc về phủ tạng, da thịt, xương cốt.
 - Là dương phần của Địa Cầu thiên về văn học và công danh, Hành Thổ bao che các hành khác nên tính chất vững bền có đức độ.
 - Được định nghĩa: Tử: thanh kích chi gian (giữa xanh và đỏ sẫm) là màu tím. Vi: tối tiểu, tối diệu, ấu đã là cực nhỏ, cực linh động, khó thấy, nhiệm màu.
- Có tính cách như 1 tia ngoại tử, cực tím (ultra violet)
- Có tên riêng là Nam cực chi thần
 - Hợp cung Mệnh và Quan Lộc
 - Vững chắc trong hành động

2) Thiên Phủ

Bắc đầu. Âm Thổ

Quý tinh. Chủ: Phúc Lộc Thọ

Miếu Vượng: Dần Thân

Đắc địa: Thìn Tuất Sửu Mùi Tý Ngọ

Bình hòa: Mão Dậu Ty Hợi

- Da dễ sần dòn, người tầm thước thon tròn mặt vuông ít bệnh tật, dáng phúc hậu đường bụng, có duyên.
- Tính nhân từ, đoan trang, thanh lịch,...
- Thường mắc bệnh về bộ tiêu hóa
- Như Tử vi: giải trừ tai nạn, tăng phúc thọ, sợ không vong, ít sợ ác sát.
- Là Âm phần của Địa Cầu, thiên về võ dũng và tài lộc, thuộc hành Thổ nên tính chất vững vàng.
- Tượng là kho lẫm nhà Trời, có thể giàu lớn.
- Vững chắc trong tinh thần.
- Được định nghĩa: Thiên: ân đức của Thái Cực và Trời đất đứng bên trái, thừa hành công việc của Đế tinh, biết người lành dữ, là thần Phúc Đức hay giúp đỡ. Phủ: thần coi về kho tàng, văn tịch, nhân định, điền bộ...
- Có tên riêng là "Bắc cực chi thần"
- Gặp Tả phụ là "Tả Phủ cách", rất tốt.
- Hợp với cung Mệnh và Điền tài.

3) Vũ Khúc

Nam đầu. Dương Kim

Tài tinh, Tướng tinh. Chủ: uy quyền tài lộc

Miếu Vượng: Dần Thân

Đắc địa: Thìn Tuất Sửu Mùi Tý Ngọ

Hãm địa: Mão Dậu, Ty Hợi

- Da dễ trắng trẻo, tầm thước, hơi mập, đường bụng, mạnh khỏe, quả cảm, ngay thẳng, cứu khổn phò nguy, ưa tranh đấu, có chí khí.

- Thường yếu phổi, mắc bệnh về đường hô hấp.
- Là Dương phần của sao Kim tinh tức sao thái Bạch, biểu tượng các võ Tướng của 1 quốc gia.
- Thuộc Hành Kim là quả cảm và ngay thẳng nên đôi khi thành cô đơn. "Chí cương chí nghị chi nhân", uy quyền to, kinh doanh lớn.
- Đối ảnh của Thiên Phủ nên thiên về võ dũng và tài lộc.
- Miếu Vượng ở Dần Thân là cách "Tướng tinh đắc địa".
- Quả cảm trong hành động, cương dũng khi hành sự.
- Hợp cung Tài Bạch và Thiên di, Mệnh.

4) Thiên Tướng

Bắc đầu. Âm Kim

Ấn tinh Quyền tinh. Chủ uy quyền danh vọng.

Miếu Vượng: Dần Thân

Đắc địa: Tý Ngọ Mão Dậu Thìn Tuất

Hãm địa: Sửu Mùi Tỵ Hợi

- Da trắng trẻo, người tầm thước dáng thon, khỏe mạnh.
- Tính quả cảm, lòng cương trực, có thủy chung, chí khí hoài bão, lý tưởng, vị tha, ghét thay đổi, ham tìm hiểu, thích lãnh đạo, làm thầy.
- Thường yếu phổi và mắc bệnh về đường hô hấp
- Là Âm phần của Kim tinh, giống Vũ Khúc nhưng là đối ảnh của Tử vi nên lại thiên về văn học danh vọng.
- Thuộc hành Kim là quả cảm nên đôi khi quá cứng rắn, nhiều người ghét.
- Thường là quân sư, lãnh tụ chính trị, Tướng Tham mưu khả văn, khả võ.
- Danh nhiều hơn lộc ít.
- Mạnh dạn trong tinh thần, cương quả nơi chí khí.

- Hóa khí là Cái Ẩn là Văn tinh.
- Ít sợ Hung Sát, gặp Hữu Bật là "xuất Tướng, nhập Tướng"
- Hợp cung Quan Lộc và phu thê

5) Thái Dương

Nam Đẩu. Dương Hỏa

Quý tinh. Chủ: trí não danh vọng

Miếu Vượng: Tỵ Ngọ

Đắc địa: Dần Mão Thìn Mùi Thân Dậu Sửu

Hãm địa: Tuất Hợi Tý

- Da dẻ hồng hào, mặt dài, người cao hơi gầy, dáng thanh lịch, ăn nói lưu loát.
- Tính nghiêm cẩn, cương trực đoan chính, nhân từ, mô phạm minh mẫn, ham học, ham danh, trong sạch, ít vụ lợi, thanh cao.
- Thường yếu tim và mắc bệnh về bộ tuần hoàn.
- Biểu tượng của Mặt Trời, Dương hình của Thái Âm, thuộc Hỏa nên đoan chính thanh tao, thiên về văn học và công danh. Danh lớn hơn giàu to, có danh mà ít quyền.
- Ăn vào ảnh hưởng của xã hội, thuộc về sắc diện và da dẻ hào nhoáng bề ngoài, khác với Tử vi, sợ Ác Sát ví như nhà hiền triết trước đám côn đồ.
- Rất thích hợp với Xương Khúc.
- Hợp cung Mệnh và Quan Lộc, có hãm địa cũng chẳng quá nghèo.
- Có tên là Đan trì tức thêm son, thêm cung hoa.

6) Thái Âm

Bắc đẩu. Âm Thủy.

Quý tinh. Chủ: văn nghệ tài lộc

Miếu Vượng: Hợi Tý

Đắc địa: Thân Dậu Tuất Sửu Dần Ngọ Mùi

Hãm địa: Mão Thìn Ty

- Da trắng xanh, mặt tròn, người thon chắc, tầm thước, dáng thanh tú, có duyên, thông minh.
- Nhân hậu điềm đạm trong sạch, chung thủy vị tha, hiếu học mà cũng ham chơi, thích văn nghệ.
- Biểu tượng của mặt trăng thuộc Thủy nên thông sáng, thanh lịch, tháo vát, lạnh lợi...
- Âm hình của Thái Dương nên thiên về Võ Dũng và Tài lộc, có hãm địa cũng 1 đời sung túc, chẳng thiếu không dư.
- Không ham địa vị mà thích danh vọng.
- Không vững như Thiên Phủ, sợ Ác Sát, như Thái Dương, ảnh hưởng lộ bên ngoài cốt cách, thông sáng...
- Cư Thiên di mà hợp Lộc thì phú quý lắm.
- Hợp với cung tiền tài.
- Thường yếu thận, ít con
- Có tên là Quế trì tức thêm nơi cung quế, thêm trắng

7) Thiên cơ

Nam đầu, Dương Mộc

Thiện tinh. Chủ: Phúc thọ Huynh đệ

Miếu Vượng: Thìn Tuất

Đắc địa: Dần Thân Mão Dậu

Hãm địa: Sửu Mùi Tý Ngọ Ty Hợi

- Da trắng xanh, người tầm thước, dáng thon, cử chỉ lạnh lợi.
- Tính nhân từ, mưu trí, quyền biến, tài giỏi, thích kỹ thuật, tính toán cơ mưu ứng đối nhân hậu, chung thủy.

- Thường mắc bệnh gan mật, phù sưng.
 - Dương phần của Mộc tinh, đối ảnh của Thái Âm nên thiên về Võ Dũng và Tài lộc, chủ thọ yếu, chung thủy.
 - Có cả công danh và sự nghiệp bền vững
 - Hợp cung huynh đệ
- B/C: Bộ Cơ Lương Đồng Cự có tới 6 cung hãm và không Miếu Vượng ở Dần Thân nên là bộ sao yếu.

8) Thiên Lương

Bắc đẩu. Âm Mộc

Âm tinh. Chủ: Phúc thọ, Phụ mẫu

Miếu Vượng: Thìn Tuất

Đắc địa: Dần Thân Mão Dậu

Hãm địa: Sửu Mùi Tý Ngọ Tỵ Hợi.

- Da trắng xanh, trán cao, người thon nhỏ, lạnh lợi hoạt bát.
- Nhân từ độ lượng, cứu nhân độ thế, có lòng chung thủy trước sau, ham học ham chơi, văn nhã, phong lưu mã thượng.
- Thường yếu về gan mật.
- Âm phần của Mộc tinh, đối ảnh của Thái Dương nên thiên về văn học và danh vọng, có chung thủy, bền vững, kiên gan tu chí.
- Nhiều danh nhưng ít lộc
- Bền vững trong tinh thần
- Gặp Xương Khúc Khôi Việt thì văn chương quán thế, cơ mưu xuất quỷ nhập thần, đạt nhân quân sự.
- Hợp cung Mệnh Phụ mẫu Phúc Đức Thiên di.

9) Thiên Đồng

Nam đầu. Dương Thủy.

Phước tinh. Chủ: thọ, thông minh

Miếu Vượng: Sửu Mùi

Đắc địa: Dần Thân Tý Ngọ

Hãm địa: Thìn Tuất Mão Dậu Tỵ Hợi

- Da ngăm đen, người hơi thấp mập lạnh lợi hoạt bát mạnh khỏe.
- Thông minh lưu loát miệng lưỡi, hay thay đổi, dễ thích ứng.
- Dương phần của Thủy tinh, chủ thông sáng trôi chảy, đối ảnh của Thái Âm nên thiên về Võ dũng Tài lộc. "Thiên đồng cư Ngọ, trấn thủ biên cương, Thiên Đồng Bạch, thủ thành gia".
- Chủ thọ vì ảnh hưởng của Thái Âm và theo tên gọi.
- Danh lợi hanh thông và bền vững.
- Thuộc Thủy nên trôi chảy hay thay đổi "Thiên Đồng canh cải vô thường".
- Không sợ Sát hung vì theo chữ Hán chữ Đồng là hòa đồng.
- Thường mắc bệnh về thận, khí suy.
- Hợp cung Phu thê, Phúc đức

10) Cự môn

Bắc đầu. Âm Thủy

Ám tinh. Chủ thông sáng, miệng lưỡi, thị phi

Miếu Vượng: Sửu Mùi

Đắc địa: Dần Thân Mão Dậu

Hãm địa: Thìn Tuất Tý Ngọ Tỵ Hợi

- Da hơi ngăm đen, nhỏ bé, dài lưng, miệng lưỡi lưu loát, có duyên đặc biệt, sức khỏe hơi kém.
- Thông minh, khéo nói, có tài hùng biện, nhạy cảm, tháo vát, hay thay đổi.
- Là Âm phần của sao Thủy tinh nên thông suốt mau mắn, theo chữ môn mà các sách cho là cái miệng nên gặp Ác Sát thì mắc thị phi miệng tiếng.
- Đối ảnh của Thái Dương nên thiên về văn học danh vọng, các sách thường cho là làm nghề thầy cãi, có tài hùng biện.
- Rất xuất sắc và nổi bật trong văn giới.
- Hợp cung Mệnh, đi với Nhật ở Dần Thân.
- Thích làm chính trị, nhà văn, nhà báo.
- Thường mắc bệnh về thận, khí.
- Hãm địa thì tướng ngũ đoản, môi thâm, gầy nhỏ, ăn nói kiêu kỳ, vướng mắc thị phi...

11) Thất sát

Nam đầu. Dương Thổ

Dũng tinh, Tướng tinh. Chủ: uy quyền sát phạt

Miếu Vượng: Dần Thân

Đắc địa: Sửu Mùi Mão Dậu Tỵ Hợi

Hãm địa: Thìn Tuất Tý Ngọ

- Da sần dòn, người cao lớn, mắt lớn, dáng oai vệ, sức khỏe tốt, ăn nói to lớn.
- Cương trực, hậu trọng, quyết đoán, đa nghi, hơi thô bạo, thích oai quyền, mạnh dạn, sát phạt.
- Thường có bệnh về bộ tiêu hóa.
- Là Dương phần của Thổ tinh nên tính hậu trọng, ngay thẳng, thuộc Thổ nên có tham tài "Thất Sát thủ tha tài vi kỷ vật".

- Đối ảnh của Thiên Phủ nên thiên về Vũ dũng Tài lộc.
- Oai quyền to, chức phận lớn, binh quyền vạn lý.
- Chỉ có Tử vi Thiên Tướng Lộc Tồn giải được tính nóng của Sát.
- Hợp cung Quan Lộc, kỵ cung thê Tử "Thất Sát dưới trướng đầu đầu".
- Có tên là "Thượng Tướng tinh".

12) Tham Lang

Bắc đầu. Âm Thổ

Đào Hoa tinh. Chủ: thọ, chơi bời.

Miếu Vượng: Dần Thân

Đắc địa: Sửu Mùi Mão Dậu Tỵ Hợi

Hãm địa: Thìn Tuất Tý Ngọ

- Da săn dòn, thấp mập, răng ngắn, bệ vệ.
- Ăn nói khôn ngoan, mưu xảo, hơi tham tiền, ham chơi, lúc thiện, lúc hung, ưa cảnh thần tiên, ca vịnh.
- Thường mắc bệnh về tiêu hóa.
- Tinh thần vững chắc, gan dạ, chịu đựng.
- Âm phần của Thổ tinh tính cũng hậu trọng, mọi mặt đều chắc chắn vững vàng vì vậy nên cũng chủ thọ.
- Đối ảnh của Tử vi nên cũng thiên về văn học danh vọng, dễ sinh yếm thế thích tu hành.
- Khôn khéo mưu cơ, tính toán, hành động vững chắc.
- Hợp cung Phúc Đức khi gặp Tráng sinh, chủ thọ.
- Hành Thổ và theo tên gọi nên thích đua chen, cố thủ tham tài.
- Có tên là Đào Hoa tinh

13) Liêm Trinh

Nam Đẩu. Dương Hỏa

Dững tinh, Tù tinh. Chủ: Hình sự, ngay thẳng

Miếu Vượng: Dần Thân

Đắc địa: Thìn Tuất Tý Ngọ Tỵ Hợi

Hãm địa: Sửu Mùi Mão Dậu

- Da hồng hào, cao to, thô, lộ xương cốt, gò má cao, mắt lộ, có sức khỏe, võ tướng.
- Nóng tính, nghiêm nghị, khắc khổ, ít thân mật, thanh bạch, đoan chính, tận tụy.
- Rất ngay thẳng trong hành động.
- Dương phần của Hỏa tinh, quá nóng quá cương gây ra va chạm thị phi liên can tới hình sự chính trị, khi hãm và gặp Ác Sát.
- Đối ảnh của Thiên Phủ nên thiên về Võ dũng và Tài lộc.
- Hãm địa thì ưa phong lưu cờ bạc, gọi là Đào Hoa tinh.
- Gặp Văn Xương thì chủ về lễ nhạc.
- Được Thiên Tướng Lộc Tồn chế ngự thì thành tốt.
- Thủ mệnh ở Dần Thân gọi là "Hùng tú triều viên cách"
- Thường mắc bệnh tâm huyết

14) Phá quân

Bắc đẩu. Âm hỏa

Dững, Hao tinh. Chủ uy quyền phá tán

Miếu Vượng: Dần Thân

Đắc địa: Thìn Tuất Tý Ngọ Tỵ Hợi

Hãm địa: Sửu Mùi, Mão Dậu

- Da hồng hào, dáng thô, to xương, ngũ đoản, mặt lớn, quyền cao, có sức khỏe.
- Tính nóng, khó tính, hay va chạm, ít thân mật, thô bạo, vững lòng gan dạ, thẳng thắn, ít tham lận ngoắt ngoéo, hay phá ngang.
- Thường mắc bệnh về tâm huyết
- Gặp Long Phượng Xương Khúc thì người cao to, mặt trắng, môi hồng, tai to, mắt sáng, lông mày rậm đen.
- Ngay thẳng trong tâm tư tinh thần.
- Âm phần của Hỏa tinh nên nóng tính mà ngay thẳng.
- Đối ảnh của Tử vi nên thiên về văn học và địa vị.
- Ham danh mà nóng và ngay thẳng nên thành hời hợt ưa nịnh nên dễ bị làm lỡ, hỏng việc, phá tán.
- Hợp Mệnh khi ở Tý Ngọ, kỵ cung Thê Tử.
- Đi với Vũ Khúc thì Đông thành Tây bại.
- Chỉ có Tử vi và Nguyệt đức mới giải được tính xấu.
- Ở Tý Ngọ với Tử vi hợp thành cách "Thủy ba đại hải " sóng cả biển lớn, phát mạnh.

Phần tính lý của 14 chính diệu kể trên chỉ là sơ lược, ta sẽ suy rộng ra và kể thêm vào phần này nơi quyển 1.

Xét về Hành khí thì mỗi bộ 4 sao, 2 cặp đều tương sinh.

- Bộ Tử Phủ Vũ Tướng thì: Tử Phủ (Thổ) sinh cho Vũ Tướng (Kim), bộ Cơ Lương Đồng Cự (hay Nguyệt) thì: Đồng Cự (hay Nguyệt) (Thủy) sinh cho Cơ Lương (Mộc). Bộ Sát Tham Liêm Phá thì: Liêm Phá (Hỏa) sinh cho Sát Tham (Thổ).

Vậy là hợp lý và có căn cứ rồi.

Sau đây là các Vòng sao, các bộ Trung tinh hay Bàng tinh nặng về phần Ngũ Hành (các bộ sao nặng về phần Âm Dương) để đi sâu vào các khía cạnh. Vậy nên không có 1 tổ hợp hay hệ thống nào rõ rệt và cũng không hẳn là các tinh thể trong Vũ trụ, mà đa số chỉ là Hành khí tinh khí trong Vũ trụ đang lưu chuyển có ảnh hưởng tới con người. Mệnh có sao nào thì hình tính người cũng theo sau đó.

Trước hết là 4 vòng sao chính chỉ sự thịnh suy của các chính tinh, của Cục, của Hành khí, và đường đời... rồi đến các cặp sao Âm Dương đồng trục và sau cùng là các sao đi lẻ tẻ để chèn kẽ hở cho các tổ chức trên.

B. Vòng Tràng Sinh (15-26)
(an theo Hành khí của Cục số)

Vòng này gồm 12 sao, chia ra 12 cung, tức 12 độ trong chu trình Thành Thịnh Suy Hủy của Hành khí Cục số.

Tràng sinh là sao thủ Mệnh kiếp sát nắm giữ kiếp sống của con người, hưng thịnh hay suy vong, thọ hay yếu, nên hay hư. Có sách ghi vòng Tràng Sinh dùng để "soi kiếp" nhưng không biết là soi cách nào.

- | | |
|-----------------|---|
| 1. Tràng sinh * | - thời mới sinh ra, còn non nớt, yếu mềm |
| 2. Mộc Dục | - tắm gội, chỉ lúc măng sữa, ấu thơ |
| 3. Quan đới | - độ mũ, thất đại lượng, thời khôn lớn |
| 4. Lâm Quan | - làm việc quan, có bổng lộc, trưởng thành |
| 5. Đế Vượng * | - giúp vua, thời cường tráng nhất |
| 6. Suy | - thay đổi, bắt đầu đi xuống |
| 7. Bệnh | - từ trạng thái mạnh qua yếu |
| 8. Tử | - chết, biến hóa từ động qua tĩnh |
| 9. Mộ * | - chôn vùi, trái đất thâm tàng |
| 10. Tuyệt | - đứt hẳn 1 đời |
| 11. Thai | - tượng hình trở lại |
| 12. Dưỡng | - nuôi cho lớn dần, tiếp diễn 1 đời khác, cứ kế tục liên hoàn như vậy, không bao giờ đứt. |

Trong 12 độ ấy có 3 độ chính như 3 cái mốc của cuộc đời, đó là: Sinh (Tràng sinh) Vượng (Đế Vượng) và Mộ (sao Mộ).

Mỗi mốc cách nhau 3 độ và ở độ thứ 4. Nếu tính mỗi độ là 2 năm thì 3 độ có 6 năm (3 đời cha con cháu xuất hiện của 1 hành khí) tới 4 độ là 8 năm (cách bát sinh tử) như đã nói ở phần trên.

Ba mốc ấy không bao giờ đổi chỗ trên Thiên bàn ngoài những cung chính của nó, cho nên. Tràng sinh bao giờ cũng ở 4 góc Dần Thân Tỵ Hợi và gọi 4 cung này là Tứ Sinh 4 tháng đầu của 4 mùa.

Đế Vượng bao giờ cũng phải ở 4 cung chính hướng Tý Ngọ Mão Dậu nên gọi 4 cung này là Tứ Vượng, là 4 tháng giữa của 4 mùa, lúc mùa ấy đang Vượng. Tý Ngọ Mão Dậu là 4 phương chính Bắc Nam Đông Tây nên cũng gọi 4 cung này là Tứ Chính.

Sao Mộ thì phải ở 4 cung Thổ là Thìn Tuất Sửu Mùi và gọi 4 cung này là Tứ Mộ, là 4 tháng cuối của 4 mùa lúc mùa ấy đang tàn.

Hành khí này là Hành khí của Cục số, của cả Vũ trụ, gồm cả Âm Dương, chỉ đi theo 1 chiều thuận tự nhiên, không có xuôi ngược. Các sao trong vòng này không có ghi Âm Dương, Cục số cũng không ghi Âm Dương nữa.

Vả lại, Hành khí ấy là do cung Mệnh (tháng và giờ sinh) hợp với năm tuổi (theo Thiên can) mà ra, nay nếu chỉ lấy theo bản Mệnh của Nam hay Nữ, Âm hay Dương mà định ngược xuôi thì không đúng. Hơn nữa, nếu làm như vậy thì 3 mốc chính ấy sẽ đổi chỗ, Sinh chẳng ở Sinh, Vượng không ở Vượng... thì còn gì là căn cứ nữa.

Tìm hiểu thêm về 3 mốc này, ta thấy:

- Tứ sinh. Cung Dần là nơi Mặt Trời vừa lên, Dương khí và ánh sáng hiện ra, Hỏa cũng hiện ra. Vậy với Hỏa Cục thì Tràng sinh ở Dần, Dần thuộc Mộc, Mộc sinh Hỏa.

Cung Thân là nơi Mặt Trời vừa tắt bóng, bóng tối và Âm khí vừa tới, Thủy cũng hiện ra. Vậy với Thủy nhị Cục thì Tràng sinh ở Thân, Thân thuộc Kim, Kim sinh Thủy. Với Thổ ngũ Cục thì Tràng sinh cũng an như vậy với lý do "phụ Tử nhi sinh", theo con mà sinh vì Kim là con của Thổ.

Cung Tỵ thuộc Mậu là Thổ, Thổ sinh Kim nên với Kim tứ Cục thì Tràng sinh ở Tỵ.

Cung Hợi thuộc Nhâm là Thủy, Thủy sinh Mộc nên với Mộc tam Cục thì Tràng sinh ở Hợi.

- Tứ Vượng. Bốn tháng Tý Ngọ Mão Dậu là 4 tháng giữa của 4 mùa, lúc Hành khí của mùa ấy đang Vượng, mùa xuân thì Mộc Vượng (cây tốt), mùa hạ thì Hỏa Vượng (nóng), mùa Thu thì Kim Vượng (mát), mùa Đông thì Thủy Vượng (lạnh). Cung Tý (hay tháng Tý) (giữa mùa Đông) là nơi Thủy (và Thổ) đang Vượng, cung Ngọ (giữa Hạ) là nơi Hỏa đang Vượng, cung Mão (giữa Xuân) là nơi Mộc đang Vượng, cung Dậu (giữa thu) là nơi Kim đang Vượng.

- Tứ Mộ. Thổ là nơi xuất phát và thâm tàng vạn vật biến hóa. Thìn Tuất Sửu Mùi là 4 cung Thổ, nơi mộ khổ của vạn vật, sinh ở đó mà tử cũng về đó. Bốn tháng này là 4 tháng cuối mùa, khi ấy Hành khí của 2 mùa giao nhau nên sinh ra tạp khí là Thổ.

Về Hành khí của các sao trong vòng này thì:

- Tràng sinh thuộc Thủy kể cũng là hợp lý vì Thủy là Hành chính, sinh ra trước hết, nhưng về các sao trong vòng này thì ghi rất lộn xộn, không căn cứ, không quy tắc.

Đáng lẽ các Hành khí của các sao ấy phải dựa theo 12 cung mới phải.

<u>Sao</u>	<u>Hành cũ</u>	<u>Nên sửa lại</u>
Tràng sinh	Thủy	Thủy
Mộc Dục	-	-
Quan đới	-	Mộc
Lâm Quan	Kim	-
Đế Vượng	-	Hỏa
Suy	Thủy	-
Bệnh	Hỏa	Thổ
Tử	Thủy	-
Mộ	Thổ	-
Tuyệt	-	-
Thai	-	Kim

Dưỡng	Mộc	-
-------	-----	---

Các sao trong vòng Tràng Sinh chỉ các độ Thịnh Suy của Hành khí Cục số, tức sự thịnh suy của 14 chính diệu vì 14 chính diệu là do Cục số an lập trên Thiên bàn.

Nghĩa là các chính diệu khi đóng ở cung nào, dù Miếu Hãm, gặp các sao nào trong vòng Tràng Sinh thì cũng phải chịu ảnh hưởng tốt xấu của các sao ấy. Thí dụ:

Cặp Sát Tham ở Dần Thân là Miếu Vượng nếu gặp Tràng sinh ở đó thì quá tốt, là cặp sao võ dũng chứ không thể coi là Hung tinh (tuy có quá mạnh thì hay đổ vỡ) nên Phú đoán "Sát tại Thân Phúc Đức song toàn, Tham ngộ Tràng Sinh thọ như Bành Tổ..." nếu gặp sao xấu như Bệnh Tuyệt thì độ tốt của sự Miếu Vượng bị giảm đi, nếu gặp thêm Ác Sát nữa thì có thể thành Hung tinh thật.

Ta lại cũng lưu ý tới Hành khí của các sao ấy sinh khắc với chính diệu thế nào. Thí dụ: Bệnh Tử (Thổ) gặp Cơ Lương (Mộc) thì quá xấu, gặp Vũ Tướng (Kim) thì nhẹ nhiều.

Vòng Tràng Sinh quan trọng như vậy nên khi ghi trên lá số, ở mỗi cung ta nên ghi riêng các sao này ở khoảng giữa và phần dưới cung cho dễ thấy.

C. Vòng Lộc Tồn (27-38)

(an theo Thiên can sinh niên, năm tuổi)

Vòng này có 12 sao chỉ Lộc vị và 12 độ thịnh suy của Lộc vị ấy trong chu kỳ 12 năm.

Lộc Tồn là sao "Thủ Mệnh tài Sát" của đương số, coi xét về tài lộc của mỗi năm, trong 12 năm, đó là Thiên Lộc, là Lộc Trời định cho.

Có sách lại ghi là "vòng sao Bác sĩ" vì thấy Bác sĩ đi chung với Lộc Tồn và cho bác sĩ đứng đầu vòng sao này, thật là quá ư vô lý! Đúng ra, Bác sĩ chỉ là 1 sao lẻ cách an là đi theo với Lộc Tồn vậy thôi, cũng như Giải thần đi với Phượng các, Nội Giải đi với Thiên thọ... Có lẽ là để thêm chút văn nhả cho Lộc Tồn khỏi tham tài quá, chứ không phải là 1 sao thuộc vòng này. nói chi tới việc đứng đầu vòng ấy!

Có nhiều người rất hay gặp may mắn về tiền bạc mà nhiều người lại suốt đời không bao giờ trúng vé số. Đó là ảnh hưởng của sao Lộc Tồn này.

An theo năm tuổi mà tuổi thì có tuổi Âm tuổi Dương nên vòng Lộc Tồn mới có xuôi ngược.

Chu kỳ Thịnh Suy của năm tuổi trong 12 năm cũng chia làm 12 giai đoạn thì sao Lâm Quan trong vòng Trảng Sinh chỉ về giai đoạn khôn lớn trưởng thành đã ra làm việc quan, làm quan thì có bổng lộc, đó là lộc vị đã được định sẵn, là Thiên Lộc.

Lộc Tồn được an theo năm tuổi: Giáp, Ất... Sinh năm Giáp thì an Lộc Tồn vào cung Giáp (Dần), năm Ất thì vào cung Ất (Mão). Cũng như sao Lâm Quan (Lộc vị) thì năm nào cũng ở cung ấy, năm Giáp ở Giáp năm Ất ở Ất.

Như vậy ở các cung Giáp Ất, chỗ đứng của Lộc Tồn là chỗ đứng của Lâm Quan, nên thay vì ghi thêm chữ Lâm Quan thì ta ghi chữ Lộc Tồn ở chỗ ấy.

Thí dụ: Sinh năm Giáp là Dương Mộc (Dần). Hành Mộc đi thuận, Mộc sinh ở Hợi (Trảng sinh) thì Lâm Quan ở Dần (Giáp), vậy ghi sao Lộc Tồn ở cung ấy. Sinh năm Ất là Âm Mộc (Mão), Hành Mộc đi nghịch và phải khởi Trảng sinh ở Ngọ (nghịch thì khởi ở Tứ Vượng), sao Lâm Quan sẽ ở Mão (Ất) nên ghi Lộc Tồn ở cung ấy.

Với các Khoa Địa lý, Phong Thủy... thì về các năm Âm khởi ở Tý Ngọ Mão Dậu và đi nghịch, có sách lấy đó mà áp dụng qua Tử vi cho vòng Trảng Sinh, là sai. Vả lại, đối với các năm, có Âm Dương thì mới có thuận nghịch, với Cục số, không có Âm Dương, thì chỉ có đi xuôi theo lẽ tự nhiên, không có thuận nghịch.

Lộc Tồn bất cư Tứ Mộ nên nếu không tính có thuận, có nghịch thì các sao trong vòng này hoặc bất cư Tứ Mộ, Tứ Vượng, Tứ Sinh, Không đồng đều. Và trong 12 sao ấy có 4 sao cuối là hơi xấu, nếu an xuôi thì 4 năm cuối xấu, nếu an ngược thì 4 năm đầu xấu, thay đổi qua lại, hợp lý hơn.

Về Hành khí của các sao trong vòng này các sách thường ghi khác nhau, đều không có thứ tự và căn cứ nào. Cũng có thể là ở 1 đời nào đó đã vô tình ghi sai lạc 1,2 sao, làm xa rời căn cứ, quy tắc, nay ta cũng khó tìm hiểu. Tạm thời ta phải dùng như vậy, soạn giả chỉ sửa đổi chút ít cho hợp với tên sao và tính lý.

- Lộc Tồn thuộc Thổ nên hậu trọng nghiêm cẩn, lưu loát, hanh thông và tham tài. Là Thiên Lộc nên có thể giải nạn và hóa giải 1, 2 sao xấu. Có tài lộc lại biết tiêu xài chừng mực nên giữ được của, tạo lập được cơ nghiệp. "Lộc Tồn hậu trọng đa y lộc". Người có sao này thì cuộc đời sẽ dễ vượng tài, không tới nổi bần cùng.

- Lực sĩ thuộc Kim nên thông sáng và dũng mãnh hơn người.

- Thanh Long thuộc Thủy nên hanh thông trôi chảy, vui mừng.

- Song Hao thuộc Hỏa và theo tên gọi thì là sao hung mạnh tán tài, hại vật... Có sách lấy câu phú đoán "Song Hao Mão Dậu, chúng Thủy triều Đông" mà cho Song Hao thuộc Thủy, là không đúng. Xét ra câu phú này chỉ có nghĩa là: tài lộc ra vô như mọi nguồn nước đều chảy đổ về phương Đông (đối với trung hoa và Việt Nam). Còn Song Hao là sao mạnh, phá tán thì phải thuộc Hỏa.

- Tướng quân thuộc Mộc nên tính tình cương trực, đáng người thô (gỗ khó uốn và không nấu chảy được) theo tên gọi thì là sao tốt, chủ Võ dũng.
- Tấu thư thuộc Kim nên tính đa năng và theo tên gọi cũng vậy, liên quan giấy tờ, danh vọng, địa vị...
- Phi Liêm thuộc Hỏa và theo tên gọi nên tính cấp và mạnh, có thể gây nên tốt xấu cấp thời, chủ cả thiện hung.
- Hỷ thần thuộc Hỏa và theo tên gọi chủ về vui mừng thăng tiến. (lừa bốc lên, sáng).
- Bệnh Phù thuộc Thổ và theo tên gọi thì chỉ về sự xấu xa, nặng nề, trì trệ, bệnh tật, tai nạn.
- Phục Binh thuộc Hỏa và theo tên gọi, chủ dũng mãnh, phản trắc, lừa nghịch...
- Quan phủ thuộc Hỏa và theo tên gọi thì chỉ về chốn công môn, gặp Thái Tuế và sao xấu thì sinh kiện tụng, gặp sao tốt thì lại lợi về công danh...

Lộc Tồn là sao thủ Mệnh tài sát luôn luôn theo bên mình và đi từng năm, nên khi coi tiểu hạn, ta phải an thêm Lộc Tồn lưu động để cân nhắc thêm mức độ tốt xấu.

D. Vòng Thái Tuế (39-50)

(an theo địa chi sinh niên)

Vòng này có 12 sao, an mỗi sao 1 cung theo chiều thuận, Thái Tuế không an dựa theo Hành khí nào mà cứ mỗi năm hết Tý qua Sửu... Nên vòng sao này không kể Nam Nữ Âm Dương thuận nghịch gì.

Thái Tuế là sao "Thủ Mệnh Thần Sát" của đương số luôn luôn theo sát bên mình để phù trợ về tinh thần, trí não. Ta thường thấy có người, hoặc có năm, luôn luôn gặp hên, mà có người hoặc có năm, luôn luôn xui xẻo. Đó là ảnh hưởng của sao Thái Tuế.

Thái Tuế là biểu tượng của sao Mộc tinh mà sao Mộc tinh lại xuất hiện mỗi năm ở 1 trong 12 thứ, tức 12 năm. Và sao ấy cũng là 1 sao thủ Mệnh hàng năm, nên khi coi về Tiểu hạn, ta phải an thêm Thái Tuế lưu niên. Các sao trong vòng này có tới 3 sao phù, cứ 1 tốt, 1 xấu xen kẽ nhau, để chỉ rằng về tinh thần mỗi người thường gặp xấu tốt khác nhau.

Về Hành khí của các sao trong vòng này, các sách thường ghi chẳng giống nhau, đều không có thứ tự quy tắc gì. Tạm thời ta phải chấp nhận vậy và ghi nhận 1 điểm nhỏ là các sao xấu thường mang hành Hỏa.

- Thái Tuế: là biểu tượng của sao Mộc tinh, đối ảnh của Tuế tinh nên mang hành Mộc, tính cương trực và thuộc về tinh thần nên đới Hỏa. Nhiều sách ghi Thái Tuế thuộc Hỏa đới Mộc thì không đúng lắm. Thuộc Mộc đới Hỏa nên chủ thọ trường chung thủy, cương trực đoan chính có chí khí hoài bão, khó uốn nắn nên thường mắc tiếng thị phi, có lập trường, thông minh, chịu suy nghĩ.

Vì có tính tình khác biệt ấy nên dễ va chạm, khinh đời nên nhiều người ghét, dễ thành cô độc, mắc tiếng thị phi quan tọng... Đây là loại "Quân Tử bất đắc chí". Hạn gặp Thái Tuế là có sự ăn thua rồi. Mệnh có Thái Tuế là có chỗ khác người rồi.

- Thiếu Dương thuộc Hỏa đới Mộc, chủ đoan chính thọ trường danh vọng, văn học, quyền quý... Có thể giải nạn nhỏ.

- Tang môn thuộc Mộc đới Hỏa là sao dững mãnh, theo tên gọi chủ Tang tóc đau thương, bệnh tật, tai nạn, hợp với sao tốt mà mạnh thì tăng thêm tốt thêm mạnh.

- Thiếu Âm thuộc Thủy đới Kim, chủ thông minh tài lộc, cùng với Thiếu Dương, phù trợ cho Thái Dương và Thái Âm bị lạc hãm, Âm phù Dương, Dương phù Âm.

- Quan phù thuộc Hỏa chủ quan tọng thị phi, thăng trầm tai nạn, gặp sao tốt thì lại phù cho tốt thêm.

- Tử phù thuộc Kim đới Hỏa chỉ về sự gánh vác giúp đỡ.

- Tuế Phá thuộc Hỏa, chủ Phá hoại, gây cản trở, rắc rối.

- Long đức thuộc Thủy, chủ trong sáng trôi chảy bao la, cái đức lớn của nhà cầm quyền.

- Bạch Hổ thuộc Kim, chủ quả cảm đa năng quyền uy, vì là sao dững mãnh, gặp sao xấu đôi khi gây tai nạn.

- Phúc Đức thuộc Thổ chủ hậu trọng, từ thiện, giải nạn thuộc về cái đức của tổ tiên dòng họ.

- Điều khách thuộc Hỏa, nóng nảy nhưng trong sáng cầu tiến thông minh, thường gây tang tóc quan tọng, gặp sao tốt lại dễ thành công.

- Trực phù thuộc Kim đới Hỏa, giúp đỡ lệ làng mau chóng, ngay thẳng, không vụ lợi, chóng đạt tới thành công.

Khi đoán số ta thường dùng Hành khí của Mệnh và cung Mệnh. Ở đây vì có sự ảnh hưởng rộng lớn của sao Thần sát này nên ta phải dùng Hành khí của Tam hợp Cục tuổi và cung. Thí dụ:

Ta sinh năm Tý thuộc Tam hợp Cục Thân Tý Thìn là Dương Thủy Cục, sao Thái Tuế đóng tại cung Tý.

Nếu Mệnh ta đóng ở Tam hợp Cục Thân Tý Thìn cũng thuộc Dương Thủy Cục thì ta có:

Thân: Bạch Hổ (Kim) đa năng và gây nản.

Tý: Thái Tuế (Mộc) chí khí thị phi.

Thìn: Quan phù (Hỏa) Quan tụng, giúp đỡ.

Ta nhận thấy Dương gặp Dương là có sự trục trặc, chẳng hanh thông, Thủy gặp Thủy là tương đồng tốt, tiên trở hậu thành.

Bạch Hổ thuộc Kim sinh nhập cho ta, đưa ta mạnh tiến tới thành công.

Thái Tuế thuộc Mộc, ta bị sinh xuất nên ta bị tù túng ghen ghét dèm pha, nhưng cũng vẫn đưa ta tới danh vọng.

Quan phù thuộc Hỏa, ta bị khắc xuất, có xấu, quan tụng, nhưng ta vẫn thành công, có người phụ giúp, càng gặp gian nan lại càng thành công lớn.

Như vậy, ta gặp cả tốt xấu, nếu thêm các sao xấu khác thì ta cũng thành công nhưng quá vất vả gian nan, nếu gặp các sao tốt thì ta càng thành công lớn. Vậy nên hạn gặp Thái Tuế là phải có sự ăn thua.

Nếu Mệnh ta đóng tại Tam hợp Cục Tỵ Dậu Sửu thuộc về Âm Kim Cục thì ta có:

- Tỵ: Tử Phù (Kim hỏa) - Giúp đỡ, gánh vác.

- Dậu: Phúc đức (Thổ) - Từ thiện, cứu giải.

- Sửu: thiếu Dương (Hỏa) - Thăng tiến, may mắn.

Ta nhận thấy "Dương đắc Âm vi tài" ta sẽ có Lộc. Thủy gặp Kim, ta được sinh nhập, cả 3 sao này đều là sao tốt. Vậy ta sẽ may mắn nhiều.

Tử Phù thuộc Kim, ta được sinh nhập, có sự phù trì lớn.

Phúc Đức thuộc Thổ, ta bị khắc nhập, xấu, ban đầu có thể trở ngại, hiểu lầm.. Sau sẽ có may mắn giúp đỡ.

Thiếu Dương thuộc Hỏa ta bị khắc xuất, ta bị tù, hao tổn công sức... nhưng lại là thành công.

Như vậy ta chỉ bị trở ngại lúc ban đầu sẽ thành công rực rỡ, được nhiều ân đức tài lộc, danh vọng.

Nếu Mệnh ta đóng ở Tam hợp Cục Dần Ngọ Tuất thuộc Dương Hỏa Cục thì sẽ có:

- Dần: Tang Môn (Mộc đới Hỏa) Tang tóc tai nạn

Ngọ: Tuế Phá (Hỏa) Rắc rối, Phá hại

Tuất: Điều khách (Hỏa đới Kim) Tai nạn thị phi

Ta thấy Dương gặp Dương thì bất lợi, Thủy gặp Hỏa là khắc xuất nên tuy bị xấu cũng có thể thoát vào phút chót được mặc dầu cả 3 sao cùng xấu.

Tang môn thuộc Mộc ta bị sinh xuất nên bị hại.

Tuế Phá thuộc Hỏa ta bị khắc xuất, về sau mới nên.

Điều khách thuộc Hỏa đới Kim ta bị khắc xuất và sinh nhập, cuối cùng ta vẫn gặp hay.

Như vậy, ta có thể gặp tai nạn buồn phiền nhưng về sau nhẹ lẫn thoát được và cũng có gặp may.

Nếu Mệnh của ta ở Tam hợp Cục Hợi Mão Mùi thuộc về Âm Mộc Cục thì sẽ có:

- Hợi: Trục phù (Kim đới Hỏa) Phù trì mạnh

Mão: Thiếu âm (Thủy Kim) Tài lộc

Mùi: Long đức (Thủy) Cứu giúp

Ta nhận thấy Dương gặp Âm là có chút tài lộc, nhưng Thủy gặp Mộc là sinh xuất ta bị hao mòn dù 3 sao này là sao tốt.

Trục phù thuộc Kim ta được sinh nhập vậy sự phù trì sẽ có thể chậm vì đới Hỏa (khắc xuất) nhưng vẫn thành.

Thiếu Âm thuộc Thủy đới Kim, ta được tương đồng và sinh nhập vậy ta sẽ gặp sự vui mừng, tài lộc.

Long đức thuộc Thủy ta được tương đồng, được sự trợ giúp.

Như vậy là ta được mọi sự tốt lành có sự phù trì giúp đỡ mọi mặt, tuy có hơi chậm.

Nói chung, vòng Thái Tuế có cả tốt xấu, tốt về mặt tinh thần, danh dự và chút tài lộc, xấu về thị phi quan tọng tai nạn... Cứ vậy ta suy ra.

Thái Tuế là đức "Nhân" trong ngũ đức (Nhân Nghĩa Lễ Trí Tín) chỉ phước may của con người, sự ăn ở đối xử với nhau. Thường di chuyển và xuất hiện ở hướng Dần Thân và

được đặt tên tượng trưng:

- Mùa xuân là Nhiếp đề, Mùa hạ là Tùng Hoa

Mùa thu là Ứng tinh, mùa Đông là Kỳ tinh.

Người ta thường kiêng cử làm nhà vào năm Dần, năm ấy thuộc Nhiếp đề cách (in bóng xuống trái đất)

E. Vòng Thiên Mã (51-62)

(an theo Tam hợp Cục của địa chỉ sinh niên)

Vòng sao này có 12 sao, an mỗi sao 1 cung theo chiều thuận. Vì không dựa vào Hành khí nào nên không kể Nam Nữ Âm Dương thuận nghịch.

Thiên Mã là "Thủ Mệnh Hành Sát" của đương số luôn luôn theo sát bên mình để xem xét mọi hành động của mình, trong chu kỳ 12 năm, gặp tốt sẽ tốt gặp xấu thì xấu.

Ta nhận thấy có nhiều người rất tháo vát bên ba xoay sở ngồi không nóng chỗ, có người lại rất chậm chạp khù khờ ngồi đầu yên đó, suốt đời không ra khỏi nhà. Đó là do ảnh hưởng của Thiên Mã.

Thiên Mã là ngôi sao Bệnh trong vòng thịnh Suy của Hành khí Tam hợp Cục tuổi. Còn Dịch Mã có thể là ngôi sao Bệnh của bản Mệnh hay tiểu hạn.

Đồ số 20B. An Thiên Mã

Hợi Mão Mùi	x			x	Dần Ngọ Tuất
Thân Tý Thìn	x			x	Tỵ Dậu Sửu

Thí dụ: Tuổi Dần Ngọ Tuất thuộc Hỏa Cục thì Hỏa sinh ở Dần. Vậy Tràng sinh ở Dần... sao Bệnh ở cung Thân và Thiên Mã cũng ở Thân như cách an trên đây.

Sao Bệnh có nghĩa là biến đổi, từ mạnh qua yếu, từ trạng thái này qua trạng thái khác... Vậy Thiên Mã có tính chất thay đổi, biến hóa, di chuyển... tốt hay xấu còn do ảnh hưởng của các sao khác cùng đi theo. Gặp Mã thì phát tài, thay đổi việc làm, đi xa...Mã ở Mệnh thì tháo vát bên ba...

Phú đoán: "Mã ngộ Tràng sinh, thanh vân đắc lộ" là gặp may, thăng tiến, đó là vì 2 Hành khí của Tam hợp Cục tuổi và Cục số gặp nhau. Hoặc "Lộc Mã giao tri phát tài viễn quận" đó cũng là 2 Hành khí của Thiên can sinh niên (Lộc Tồn) và Tam hợp Cục tuổi gặp nhau, tăng độ tốt.

Còn những câu "Mã phùng quốc Ấn" là ngựa đeo hòm sắc, "Mã ngũ Hình là phù thi mã" tức ngựa mang xác chết... Điều là do các thầy tán rộng theo nghĩa đen để nô nê và thi vị hóa trước các bà, các cô cho xôm tụ.

Thiên Mã là sao "Thủ Mệnh hành Sát " được an theo từng tuổi nên di chuyển mỗi năm từ Tý tới Hợi, vậy khi coi tiểu hạn ta phải an thêm Thiên Mã lưu niên.

Về Hành khí của các sao trong vòng này thì cũng khó tìm ra căn nguyên, tạm thời ta hãy dùng như vậy.

- Thiên Mã thuộc Hỏa chỉ ở Tứ Sinh, biểu tượng của sao bệnh (Thổ) chủ đoạn chính, thông sáng, thăng tiến, hoạt động, có khả năng, tháo vát vì vậy hay thay đổi...
- Tức Thần thuộc Thổ, chỉ ở Tứ Vượng, thuộc ngôi Đế Vượng là sao tốt, chủ hậu trọng nhân từ nghiêm cần vững chắc, trước mặt là Hoa Cái sau lưng là Thiên Mã gọi là cách "Tiền Cái hậu Mã " chủ địa vị có chức tước.

Theo tên gọi thì có nghĩa là thần coi về Tử tức (con cái) và lợi tức (của cải).

- Hoa Cái thuộc Kim, chỉ ở Tứ Mộ, thuộc sao Mộ, chủ quả cảm đa năng nên có quyền tước, là lúc Hành khí sáng lóe lên trước khi tắt (Mộ) nên sáng sửa, đẹp để có nghi vệ.
- Kiếp Sát thuộc Hỏa chỉ ở Tứ Tuyệt (Tứ Sinh) thuộc sao Tuyệt, là sao xấu, nóng nảy, hung hãn, phá tán, chết chóc.
- Tai Sát thuộc Hỏa, chỉ ở Tứ Bại, Tứ Vượng thuộc sao tử, là sao xấu chủ tai nạn, chết chóc.
- Thiên Sát thuộc Hỏa, chỉ ở Tứ Mộ thuộc sao Suy, là sao xấu, chủ chết chóc, tai nạn, ứng về ông, cha, con trưởng.
- Chỉ bối thuộc Thổ chỉ ở Tứ Sinh thuộc sao Lâm Quan là sao tốt, chủ hậu trọng, Quan Lộc, đưa phước lộc tới. Theo tên gọi thì là cái may mắn, quý báu trời cho.
- Đào Hoa thuộc Thủy, chỉ ở tứ Vượng thuộc sao Mộc Dục là sao xinh đẹp và non yếu. Hoa Đào rất đẹp nhưng mau tàn ví như 1 cô gái mảnh mai, thuộc Thủy lại càng yếu ớt, không như Hồng loan thuộc Mộc cứng rắn ví như 1 thiếu phụ mặn mà.
- Nguyệt Sát thuộc Hỏa chỉ ở Tứ Mộ thuộc sao Dương là sao đơn cô chủ sát phạt tai nạn chết chóc, thuộc về bà, mẹ, con gái.
- Vong thần thuộc Hỏa, chỉ ở Tứ Tuyệt (Tứ Sinh) thuộc sao Tuyệt là sao xấu, chủ hung hãn, chết chóc, tai nạn, thất vọng, đổ vỡ.
- Tước tinh thuộc Kim chỉ ở Tứ Vượng thuộc sao Thai là gây dựng nên, chủ quả cảm đa năng, đưa tới quyền tước.

- Phan an thuộc Mộc chỉ ở Tứ Mộ thuộc sao Quan đới chủ thọ trường, cương nghị có địa vị. Theo tên gọi có nghĩa là xếp đặt chỗ, có nơi nương tựa...

Mệnh có Thiên Mã dấu sao cũng có nhiều cái tốt.

X

X

Nói chung về 4 vòng sao này khi luận đoán ta phải dùng cả thể tam hợp chiếu cho rộng rãi.

Bốn sao đứng đầu 4 vòng ấy được an theo 4 Hành khí: Cục số (Tràng sinh), Thiên can sinh niên (Lộc Tồn), Địa chi sinh niên (Thái Tuế) và Tam hợp Cục tuổi (Thiên Mã). Bốn sao ấy cùng với các cặp sao Âm Dương sau đây hợp thành 38 trung tinh.

Các sao dưới đây thường đi cặp thành bộ sao Âm Dương, đối trực phụ họa và bổ túc cho 14 chính diệu, đi sâu vào từng khía cạnh của cuộc đời. Tính chất của những sao này nặng về mặt Ngũ Hành, trong khi 14 chính diệu thì nặng về phần Âm Dương.

Các sao này thường được an theo năm tháng ngày giờ sinh. Thời gian càng ngắn thì ảnh hưởng của các sao ấy càng lạnh càng mạnh nhưng càng phơn phớt bên ngoài nên mau tàn (giống Nhật Nguyệt). Thời gian càng dài thì ảnh hưởng càng chậm nhưng càng sâu đậm và bền vững bên trong (như Tử Phủ).

Các sao an theo năm thì khá nhiều vì căn cứ theo 10 Thiên can và 12 Địa chi. Địa Cầu mỗi năm chạy được 1 vòng quanh Mặt Trời 360 độ, trên quỹ đạo nhất định, chịu ảnh hưởng của đủ 12 chòm sao (12 thứ) trên đường hoàng đạo, nên các sao an theo năm có ảnh hưởng tuy chậm nhưng thâm nhập vào bên trong 1 cách vững chắc.

Mạnh và lạnh nhất là các sao an theo giờ và tháng sinh (Mệnh an theo tháng và giờ sinh). Vì mỗi giờ Địa Cầu xoay hướng khác nhau trên 1 góc 30 độ, mỗi tháng di chuyển khác nhau trên 1 góc 30 độ. Các sao này tuy có ảnh hưởng lạnh và mạnh nên chỉ phơn phớt bên ngoài, mau tàn.

Yếu nhất là các sao an theo ngày (có rất ít), kém quan trọng vì mỗi ngày Địa Cầu chỉ di chuyển khác nhau có 1 độ.

Với phương tiện hạn hẹp thời xưa mà cổ nhân đã xếp đặt các sao được như vậy, kẻ cũng tài tình.

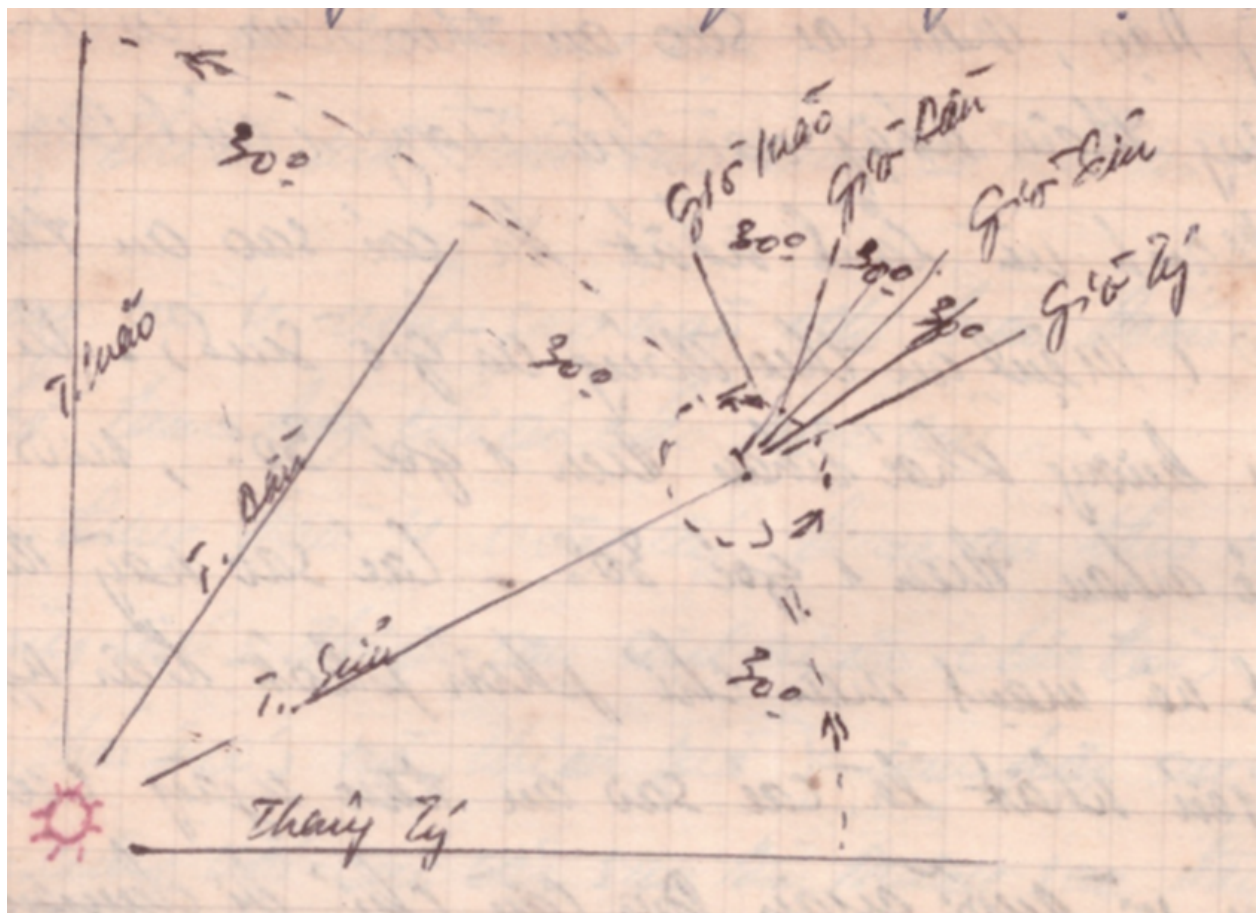
Các cặp sao Âm Dương này là các cặp sao đối trực nên thường đồng cung hay ở thể Tam hợp. Trên lá số khi có được cả cặp sao thì tác dụng mới mạnh, nếu chỉ có 1 sao thì yếu hẳn, đôi khi vì mất quân bình Âm Dương mà 1 sao tốt trở thành xấu.

Còn lại là các sao đi lẻ tẻ, có lẽ chỉ là để "chèn các kẻ hở" cho toàn vẹn vậy.

Đồ số 20B: An Thiên Mã (ghi mỗi vòng Thiên Mã)

1. Mão	x			x	1. Dần
2. Mùi					2. Ngọ
3. Hợi					3. Tuất
1. Tý	x			x	1. Sửu
2. Thìn					2. Tỵ
3. Thân					3. Dậu

Đồ số 23: sự xoay mình và chuyển hướng của Địa Cầu (Bắc nhìn xuống)



F. Vòng Thiên trượng

(an theo tiết khí, dựa theo tháng sinh)

Thiên trượng có tên là Nguyệt kiến là sao chỉ về tháng cũng như Thái Tuế chỉ về năm. Mỗi năm có khoảng 24 tiết khí ăn theo 12 (hay 13) tháng. Mỗi tháng có khoảng 2 tiết khí là 1/12 (hay 1/13) của năm.

Như trên ta đã biết, 1 năm có 24 tiết khí do 1 vòng của Địa Cầu chạy quanh Mặt Trời tạo ra... có trên 365 ngày. Nhưng tháng Âm lịch theo mặt trăng chỉ có 29, 30 ngày nên 1 năm, 12 tháng chỉ có trên 354 ngày nên số tiết khí phải dư ra. Để đuổi kịp thời tiết, cứ 5 năm lại phải bù thêm 2 tháng gọi là tháng nhuận. Vậy nên 1 năm thường chỉ có trên 23 tiết khí, năm nhuận có trên 25 tiết khí và năm thường thì Lập Xuân khoảng đầu tháng Giêng, năm nhuận lại lập xuân khoảng cuối tháng chạp. Đây có thể gọi là Âm Dương hợp lịch.

Như vậy, mỗi tháng không phải là có tròn 2 tiết khí mà có khi ăn lan qua 3 tiết khí (mỗi tiết khí có 15,16 ngày) như mấy ngày cuối tiết đầu, 15 ngày của tiết giữa và mấy ngày đầu của tiết sau.

Theo lá số mẫu sinh ngày 2/1 năm Mậu Thân, lúc đó đang thuộc tiết đại Hàn, ta an Thiên trượng tại Sửu. Cũng có năm Lập xuân sớm, cuối tháng 12. Nếu người nào đó cũng sinh vào ngày 2/1 Tết năm đó thì lại tính thuộc về tiết lập xuân và an Thiên trượng tại Dần.

Muốn biết 24 tiết khí của mỗi năm vào ngày tháng nào, ta phải coi vạn niên lịch đã tính sẵn. Nếu không ta cứ đối chiếu ngày Âm và Dương lịch rồi theo Dương lịch mà tìm ra tiết khí vì 24 tiết khí là do Mặt Trời tạo ra mà Dương lịch thì theo Mặt Trời. Nhưng tiết khí dò theo Dương lịch như vậy, so với tiết khí của Âm lịch thường bị chênh lệch 1,2 ngày, ta chỉ dùng tạm mà thôi (coi bảng kê cuối sách).

- Thiên trượng an theo từng tiết khí, dựa vào tháng lại có tên là Nguyệt kiến (thấy mỗi tháng) nên Thiên trượng được coi như 1 sao Thái Tuế nhỏ (1/12) nghiêng về Cát tinh hơn vì sự điều hòa tiết khí cho con người.

Chủ sự giúp đỡ, sự chống giữ cho số Mệnh con người, thuộc Mộc chủ thọ trường, ngay thẳng. Khi coi Nguyệt hạn ta nên an thêm Thiên trượng lưu động, khởi ở cung Dần là nơi tam Dương khai thái, chứng tỏ là 1 sao tốt. Thực ra vì an theo tiết khí nên Thiên trượng có ảnh hưởng sâu đậm đến đời ta không kém gì Thái Tuế. Đặc địa ở Dần và các cung liên hợp Thân Tý Hợi.

- Nguyệt không. Nguyệt không đứng trước Thiên trượng cũng như Thiên Không đứng trước Thái Tuế. Hai sao này đồng tính chất nhưng tỷ số lớn nhỏ là 1/12. Chủ hư hao

phá tán nóng nảy làm hư việc, thuộc Hỏa lại càng hung dữ thêm. Đây là 1 sao Hung chứ không phải là sao Sát nên đôi khi gặp xấu cũng xoay sở được.

Đắc địa ở Mão và các cung liên hợp Tý Ngọ Mão Dậu Mùi Hợi.

- Thiên Phú: sao này chỉ về sự may mắn tốt đẹp mà mình được hưởng do Trời ban cho. Thuộc Kim nên gặp sao Tài thì hoạnh phát, sao sao quý thì tiến thăng. Người có sao này là người có tài đặc biệt.

Đắc địa ở các cung khởi an là Thìn và liên hợp Thìn Tuất, Sửu, Mùi và Thân Tý.

- Nguyệt Hao: đây là 1 loại tiểu Hao, gặp Song Hao càng thêm ác liệt.

Đắc địa tại Tý là nơi khởi an và các cung liên hợp Dần Thân Tý Hợi và Dậu Sửu thì bớt hại.

- Tử khí: đây là 1 sao xấu đưa tới chết chóc, buồn thương, sầu khổ chia ly.

Đắc địa ở Ngọ là nơi khởi an và các cung liên hợp Tý Ngọ Mão Dậu, Dần Tuất.

- Địa giải: là 1 sao giải ở dưới đất thiên về vật chất khác với Thiên giải thuộc về tinh thần.

Đắc địa ở Mùi là nơi khởi an và các cung liên hợp Thìn Tuất Sửu, Mão Hợi.

- Hổ Sát. Là 1 sao Sát khá mạnh, gặp Tang Hổ thì sự rủi ro thành quá lớn.

Đắc địa ở Thân là nơi khởi an và các cung liên hợp là Dần Thân Tý, Tý Thìn thì bớt xấu.

- Thiên Hình. Thuộc Hỏa lại khởi an ở Dậu thuộc Kim bị khắc chế nên mạnh lắm, gặp tốt lại Hóa khí thành tốt, hữu dụng, đắc lực.

Đắc địa ở Dậu là nơi khởi an và các cung liên hợp Tý Ngọ Mão Tý Sửu nếu thêm cát tinh thì biến thành Thiên hỷ thứ 2. Bản chất nóng không nên ở 2 cung Phúc và Tử, e sát hại.

- Hỷ khí: một sao tốt chỉ sự vui mừng đã tới. Đắc địa ở Thìn Tuất là nơi khởi an và các cung liên hợp Thìn Sửu Mùi, Dần Ngọ gặp Thiên hỷ, Hỷ thần thành "Tam hỷ" thì thành việc như trở bàn tay.

- Địa bại: là 1 sao xấu ở trực Tý Hợi, nếu được Không Kiếp ở đây đắc địa thì được Không Kiếp vớt cho. Đắc địa ở Hợi là nơi khởi an và các cung liên hợp Dần Thân Tý, Mão Mùi thì bớt hại.

- Sinh khí. Gặp được sao này thì các sao bị lạc hãm, Mệnh ở Bại Tuyệt địa cũng vớt vát được. Đây mới là "Tuyệt xứ phùng sinh "

Đắc địa ở Tý là nơi khởi an và các cung liên hợp Tý Ngọ Mão Dậu, Thân Thìn cùng các sao cát thì tai qua nạn khỏi.

- Thiên Diêu: đây là 1 sao chỉ về nhan sắc y trang tốt đẹp. Cách Diêu Y Long Phượng là cách "Tứ vinh" bởi Diêu là người con gái đẹp, Y là quần áo đẹp, Long Phượng là nơi cung điện. Tính chất ấy gặp Hung Sát thì thành lãng mạn, gặp sao bại thì thành quá yếu.

Đắc địa ở sự là nơi khởi an và các cung liên hợp thì Tuất Sửu Mùi Tỵ Dậu thì quá đẹp.

G- Các bộ sao Âm Dương

75.76. Bộ Thiên Khôi Thiên Việt (Niên can tinh)

Âm Hỏa (đới Kim). Dương Hỏa (đới Kim_.

Đệ nhất tôn tinh quý tinh.

Bộ Khôi Việt được an theo niên can sinh niên như dưới đây và là bộ Trung tinh đệ nhất an theo trục Thìn Tuất nhưng không bao giờ có đồng cung. Vì Thiên can chỉ có 10 mà số cung lại có 12 nên phải có 2 cung bỏ trống là Thìn Tuất với lý do là "Quý nhân bất cứ La Vọng".

Khôi Việt là biểu tượng cho 1 ngôi sao trong Khoa chiêm tinh cổ đại là Thiên Ất Quý nhân, đệ nhất Quý tinh thời nay là sao Bắc đẩu!

Thiên Khôi là Âm quý tinh có nghĩa là cao cả nhất là đứng đầu và chỉ về cái mũ của Quan võ. Thiên Việt là Dương Quý tinh là vượt lên trên, chỉ về cái búa của các võ Tướng (búa Phủ Việt). Khôi là 4 ngôi sao đầu trong 7 ngôi thuộc chòm Bắc đẩu, vậy Việt là 3 ngôi còn lại.

Bộ sao này chủ về đoan chính trang nghiêm, sáng suốt đưa tới uy quyền tước vị và cũng gọi là Khoa giáp tinh và tối kỵ không tinh.

Dựa vào đó, các Thầy thường cho rằng Khôi Việt mà gặp Hình Sát thì bị thương tích ở đầu và bị sét đánh (Thiên lôi đánh người bằng búa).

Vì được an theo năm sinh (niên tinh) nên Khôi Việt có ảnh hưởng rất sâu đậm vào đời ta, đời sống vững vàng, địa vị lớn lao và chắc chắn, giải trừ hung nguy. Là bộ sao duy nhất chạy quanh trục La Vọng, quanh màn trời lưới đất, để giải nguy nan. Đó là đệ nhất Quý tinh.

Phú đoán: "Âm Dương phản bội hà vọng thanh quang tối hỷ ngoại triều Khôi Việt ". Vì Thái Dương và Thái Âm là 2 sao yếu lại bị lạc hãm nên cần có phụ tá vững. Và "Vị dù hạn lạc Không Vong, Tử vi Khôi Việt 3 ông phải tìm". Lý do là, sau Tử vi (Đế tinh) thì Khôi Việt là đệ nhất Quý tinh. Tử vi cần có Khôi Việt cũng vì lẽ ấy.

Phương cách an bộ sao này đã được trình bày nơi quyển 1, nay xin ghi thêm cho rõ hơn.

Cả 2 cách an theo lối xưa nay, mỗi sách mỗi lối mỗi cách, đều không căn cứ không quy tắc.

Cách 1.

Giáp Mậu canh Ngưu Dương (3 tuổi)

Ất Kỷ Thủ Hầu Hương

Bính Đinh Trư Kê Vị

Nhâm Quý Thổ Xà Tàng

Tân niên (lục tân) Phùng Mã Hổ (1 tuổi)

Định thị quý nhân hương

Với cách này thì 3 tuổi Giáp Mậu Canh an ở 2 cung Mùi Sửu, không rõ tuổi nào trước tuổi nào sau, còn 1 tuổi Tân lại ở 2 cung Mão Ty, thật là chênh lệch.

Cách 2.

Giáp Mậu tâm Ngưu Dương

Ất Kỷ Thủ Hầu hương

Bính Đinh Trư Kê Vị

Nhâm Quý Thổ xà tàng

Canh Tân phùng Mã Hổ

Định thị Quý nhân hương

Cách này cũng không có thuận tự Giáp Ất... không có căn cứ quy tắc.

Đồ số 21A. An Khôi Việt theo lối cũ thứ 2.

G	C	M	K
	Khôi		A
N			
T	G	A	B

N	T	G	A
	Việt		A
Q			
C	M	K	B

Vậy đúng ra ta phải an theo như bài thi dưới đây:

Cách mới.

Giáp Canh tầm Ngưu Dương (thay vì Giáp Mậu)

Ất Kỷ Thủ Hầu Hương

Bính Đinh Trư Kê Vị

Nhâm Quý Xà Thổ Tàng (thay vì Thổ xà)

Mậu Tân phùng Hổ Mã (thay vì Canh Tân, Mã Hổ)

Định thị quý nhân hương

Và theo Hình vẽ dưới đây, ta sẽ thấy thứ tự của 10 Thiên can được xếp đặt gọn gàng, có quy tắc.

Đồ số 21B. An Khôi Việt theo lối mới

N	T	C	K
	Khôi		B
Q			
M	G	A	B

Q	M	G	A
	Việt		B
N			
T	C	K	D

Thiên Khôi là Âm Quý nhân nên đi nghịch và đi sau, hiện xuống Địa Cầu từ năm Kỷ. Theo hậu Thiên bát quái (vì đi sau) thì quẻ Khôn, tức Địa Cầu ở cung Thân, vậy Kỷ ở Thân. Vì đi nghịch nên tính ngược từ Kỷ tới Giáp theo chiều thuận. Đinh ở Dậu, bỏ cung Tuất nhảy qua, Bính ở Hợi, Ất ở Tý và giáp ở Sửu. Bây giờ theo chiều nghịch ta có GHBA rồi, tới Mậu đụng Kỷ, ở Thân rồi nên phải nhảy qua cung đối diện là Dần, vì bao giờ Mậu Kỷ cũng ở đối nhau. Rồi tiếp tục từ Kỷ, tới Canh ở Mùi, Tân ở Ngọ, Nhâm ở Tỵ, bỏ cung Thìn nhảy qua, và Quý ở Mão.

Thiên Việt là Dương Quý nhân nên đi thuận và đi trước và cũng xuống Địa Cầu từ năm Kỷ. Theo tiên Thiên bát quái (vì đi trước) thì quẻ Khôn, tức Địa Cầu ở cung Tý vậy Kỷ ở Tý. Vì đi thuận nên tính ngược từ Kỷ lên Giáp theo chiều nghịch thì Đinh ở Hợi, bỏ cung Tuất, Bính ở Dậu, Ất ở Thân, Giáp ở Mùi. Bây giờ theo chiều thuận ta có GABD rồi, tới Mậu thì đụng Kỷ ở Tý rồi nên phải nhảy qua cung đối diện là Ngọ vì bao giờ Mậu và Kỷ cũng đối nhau. Rồi tiếp tục đi từ Kỷ tới Canh ở Sửu, Tân ở Dần, Nhâm ở Mão, bỏ cung Thìn và Quý ở Tỵ.

Ở đây, ta cần lưu ý điều này: các câu thơ này là để áp dụng đối với Khôi, còn với Việt thì ngược lại. Thí dụ: Giáp Canh tầm ngư Dương thì có nghĩa là đối với Thiên Khôi thì tuổi Giáp ở Ngư (Sửu) và tuổi Canh ở Dương (Mùi). Còn với Thiên Việt thì ngược lại, tuổi Giáp ở Dương (Mùi) và tuổi Canh ở Ngư (Sửu). Chớ làm mà dùng chung 2 tuổi như nhau.

Khôi Việt không có đồng cung nên không có Miếu Vượng và là bộ Quý tinh nên không có bị lạc hãm.

77.78. Bộ Văn Xương Văn Khúc (thời tinh)

Âm Kim (đối Thổ), Dương Thủy (đối Hỏa)

Bộ Xương Khúc là bộ Cát tinh được an theo giờ sinh. Đây là 1 cặp sao Âm Dương đối trực Sửu Mùi và sẽ đồng cung ở đó. Sửu Mùi là 1 trục tốt như ta đã nói ở trên.

Là 1 thời tinh nên ảnh hưởng rất mạnh và lạnh nhưng chỉ phơn phớt bên ngoài nên mau tàn, vì vậy gặp Ác Sát nên dễ yếu vong. Tính chất giống Nhật Nguyệt nên thiên về văn học thi phú.

Ta hãy xem xét về cách an sao ấy.

- Kể cung Thìn là giờ Tý, tính thuận mỗi giờ 1 cung, tới giờ sinh ta an 1 sao Dương là Văn Khúc. Để được quân bình nên tại cung đối diện là cung Tuất ta khởi an 1 sao Âm và tính nghịch là Văn Xương.

Như ta đã hiểu về Hành khí sinh hóa, nếu kể Tràng sinh ở Tý thì Đế Vượng ở Thìn, Thìn là nơi đất tốt. Mệnh Thân vận hạn ở đó đều được sự tốt lành. Vậy ta khởi an 1 sao tốt ở đó và muốn có ảnh hưởng lạnh và mạnh ta dùng 1 thời tinh. Và cũng để có sự đồng cung tại Sửu Mùi là trục tốt theo Nhật Nguyệt.

Vì vậy Xương Khúc có dáng bề ngoài đẹp tốt hợp với hành Kim là đa năng, Thủy là thông sáng nên Xương Khúc tạo cho đương số có dáng dấp thanh tú, tính tình phóng khoáng, ưa văn nghệ, phong lưu nhàn tản thuộc loại Văn tinh. Vì tính chất yếu ớt ấy nên khi gặp Hóa Kỵ hay Ác Sát thì yếu triết. Văn Xương ở Mệnh thì mất sáng, về già thì bụng phệ.

Phú đoán: "Âm Dương Xương Khúc mặn mà cả 2" và "Văn Xương tại Ngọ triều Dương", Khúc Nguyệt hỷ Thủy (Tý Hợi) đôi đường hanh thông". Vì 2 cặp sao này đều là 2 cặp Âm Dương đối trục Sửu Mùi, cùng đồng loại yếu ớt, nên ứng hợp. Xương thuộc Âm đi với Nhật thuộc Dương, Khúc thuộc Dương đi với Nguyệt thuộc Âm là tốt, dù có lạc hãm cũng được Nhật Nguyệt rước lên.

Xương Khúc Miếu Vượng ở Sửu Mùi là nơi đồng cung và Thìn Tuất là nơi khởi hành. Vì yếu ớt nên khi ở 2 trục Tý Ngọ Mão Dậu, nơi Âm Dương đang thịnh nên bị lạc hãm.

Xương có nghĩa là hưng thịnh, lớn lao, Khúc lại có nghĩa là ca nhạc, mang tên là Văn Quế (cung trắng) và Văn Hoa (đẹp tốt). Đây là 1 bộ Văn tinh.

79. 80. Bộ Tả phụ, Hữu Bật (Nguyệt tinh)

Dương Thổ (đối Thủy). Âm Thổ (đối Kim)

Bộ Tả Hữu là bộ Cát tinh được an theo tháng sinh. Đây cũng là cặp sao Âm Dương đối trục Sửu Mùi và sẽ đồng cung ở Sửu Mùi nên là cặp sao tốt.

- Kể cung Thìn là tháng Giêng tính thuận mỗi tháng 1 cung tới tháng sinh an Tả Phụ là 1 sao Dương. Để có sự quân bình tăng thêm độ tiết, tại cung đối diện là cung Tuất ta khởi an 1 sao Âm và đi nghịch là Hữu Bật.

Như đã nói ở phần Xương Khúc, kể Tý là Sinh thì Thìn là Vượng, ta khởi an 1 sao tốt ở đó và muốn có 1 sao có ảnh hưởng lan và mạnh mà lại hoạt động ta dùng 1 Nguyệt tinh.

Tả Hữu sẽ Miếu Vượng ở Sửu Mùi là nơi đồng cung và Thìn Tuất là nơi khởi hành. Vì thích ứng với mọi hoàn cảnh, phù trợ cả cát hung, không sợ khắc chế nên không có lạc hãm.

Khi thiết triều thì Văn ban ở bên Tả, Võ ban ở bên Hữu. Vậy Tả Phụ thuộc Văn (Dương) và Hữu Bật thuộc Võ (Âm) vì Dương chủ Văn mà Âm chủ Võ, bên trái thuộc Âm thì dành cho Dương, bên phải thuộc Dương thì dành cho Âm, như vậy Âm Dương mới hòa hợp.

Tả Phụ có nghĩa là trái diu, Hữu Bật là phải giúp. Chữ Bật lại có nghĩa là dụng cụ để uốn cây cung, của Quan võ.

Phú đoán: "Tả phụ hợp với Văn Xương (cùng thuộc văn), Hữu Bật Thiên Tướng (cùng thuộc võ) đôi đường tiến thẳng" là vậy.

Thuộc hành Thổ nên hậu trọng và vững chắc, đối Kim đối Thủy nên quả cảm thông minh, phù trợ cứu đỡ mạnh mẽ và đặc lực.

Vì đa diện đa năng như vậy nên chẳng những Tử Phủ mà cả đến Sát Tham Liêm Phá và luôn cả Hung Sát tinh khác cũng cần có quân sự phù tá là Tả Hữu. Đây là loại anh hùng muôn mặt. Khi đóng Mệnh thì Tả nên ở trong (Quan văn Thân cận bàn mưu) và Hữu nên ở ngoài chiếu (Quan võ nên ở trận tiền giữ giặc) như vậy mới thật là hợp cách.

Lãnh tụ, văn sĩ, thầy giáo, thầy Tướng số, bác sĩ ... nếu không có Tả Hữu thì khó thành danh gia được.

81.82. Bộ Long trì, Phượng các (niên chi tinh)

Dương thủy. Âm Thổ (đối Mộc).

Bộ Long Phượng là bộ Quý tinh và được an theo năm sinh. Đây cũng là cặp sao Âm Dương đối trực Sửu Mùi và sẽ đồng cung ở đó nên là bộ sao tốt.

- Kể cung Thìn là năm Tý tính thuận mỗi năm 1 cung tới năm sinh an 1 sao Dương là Long trì. Để được sự quân bình tại cung đối diện là cung Tuất ta khởi an 1 sao Âm và đi nghịch là Phượng các.

Thìn là cung tốt, chọn đất tốt (và để có đồng cung ở Sửu Mùi) cho 1 sao tốt và cần có sự phù trợ bền vững to lớn ta dùng 1 niên tinh. Long Phượng sẽ Miếu Vượng ở Sửu

Mùi là nơi đồng cung và Thìn Tuất là nơi khởi hành, là 1 Quý tinh nên không e sợ lạc hãm.

Long trì có nghĩa là ao rồng, Phượng các là gái Phượng chỉ về cung điện nhà vua là nơi cao sang.

Được an theo năm sinh nên ảnh hưởng sâu sắc đậm đà gồm cả Phúc thọ Phú Quý, thuộc Mộc Thổ và Thủy nên hậu trọng thông sáng trôi chảy vững bền... Mệnh có Long Phượng thì đáng đẹp để lộng lẫy, tính nhân hậu thông minh, có quyền tước hưởng giàu sang, đó là cách: "Phản Long phụ Phượng ". Nên thường gọi Long Phượng là đài các tinh, Khoa giáp tinh.

Phú đoán: "Long Phượng Mão Dậu đôi miền, Vượng thời Kim bảng đề tên ở đầu", có nghĩa là với 2 tuổi Mão Dậu thì Long Phượng sẽ đồng cung ở Sửu Mùi, là tốt. Long Phượng không bao giờ cùng ở Mão Dậu như nhiều người tưởng.

83.84. Bộ Tam Thai bát tọa (Nguyệt Nhật tinh)

Dương Thủy. Âm Mộc

Bộ Thai tọa là bộ Cát tinh được an theo tháng và ngày sinh. Đây cũng là cặp sao Âm Dương đối trực Sửu Mùi và sẽ đồng cung ở đó nên là bộ sao tốt.

- Kể cung Thìn là tháng Giêng tính thuận mỗi tháng 1 cung tới tháng sinh ngưng lại rồi kể đó là mùng 1 vẫn tính thuận mỗi ngày 1 cung tới ngày sinh an 1 sao Dương là Tam Thai. Để được sự quân bình, nơi cung đối diện là cung Tuất ta khởi an 1 sao Âm và tính nghịch là Bát tọa.

Cung Thìn là Vượng địa, ta khởi an 1 sao tốt và muốn có ảnh hưởng lạnh và mạnh ta dùng 1 Nguyệt Nhật tinh. Thai tọa sẽ Miếu Vượng ở Sửu Mùi là nơi đồng cung và Thìn Tuất là nơi khởi hành, là 1 Cát tinh Quý tinh mạnh nên không sợ lạc hãm.

Tam Thai, là 3 cấp: Thái sư Thái phó Thái bảo hay Thái úy, Trung tư đồ, Hạ tư không, lớn nhất trong triều. Bát tọa là cỗ xe 8 chỗ chỉ vị Quan đứng đầu lục bộ đi phân phát hiệu lệnh, khác với bát loan là xe vua.

Thuộc Thủy Mộc nên thông suốt và bền vững, cương trực trôi chảy nên danh cao và địa vị vững như bàn thạch, sớm đạt "Giáp Thai tọa tảo vinh danh phận" là vì Nguyệt và Nhật tinh có ảnh hưởng rất lạnh và mạnh. Cách an cũng dựa theo bộ Tả Hữu nên cũng có tính chất phù trì.

85.86. Bộ Ân Quang, Thiên Quý (Nhật thời tinh)

Âm Mộc. Dương Mộc đối Thổ

Bộ Quang Quý là bộ Quý tinh được an theo ngày và giờ sinh. Đây cũng là cặp sao Âm Dương đối trực Sửu Mùi và sẽ đồng cung ở đó nên là bộ sao tốt.

- Kể cung Thìn là mồng 1 tính thuận mỗi ngày 1 cung tới ngày sinh ngưng lại và lùi lại 1 cung, rồi kể từ đó là giờ Tý vẫn tính thuận mỗi giờ 1 cung tới giờ sinh ngưng lại an 1 sao Dương là Thiên Quý. Để được quân bình nơi cung đối diện là cung Tuất ta khởi an 1 sao Âm và đi nghịch là Ân Quang.

Cách an như vậy tức là: Ân Quang thì khởi từ cung có Văn Xương (nghịch) rồi theo Văn Xương mà tiếp tục đi nghịch, Thiên Quý thì khởi từ cung có Văn Khúc (thuận) rồi theo Văn Khúc mà tiếp tục đi thuận.

Nhưng có sách lại ghi: Ân Quang "tầm" Xương Khúc thuận khởi, có nghĩa là "tìm" (không phải "tòng" là "theo") Văn Xương làm cứ điểm rồi thuận hành (khác với Văn Xương) và Thiên quý thì... cũng nghịch lại với Văn Khúc. Xét ra nếu an như vậy thì cũng có thể hợp lý vì đối khác cho đủ các cách, làm cho Ân Quang thuộc Dương, Thiên Quý thuộc Âm cũng không trở ngại gì lắm.

Cung Thìn là Đế Vượng, lùi lại 1 cung là Lâm Quan là Lộc vị (Lộc Tồn) nên phú đoán: Quang Quý gặp Lộc Tồn ở Điền tài là được hưởng của thừa tự "Quý Quang ngộ Lộc Tồn Điền Trạch, cô di lưu Tài Bạch ruộng nương". Là Nhật và thời tinh nên ảnh hưởng lạnh và mạnh nên hưởng cả ân phúc tài lộc.

Quang Quý sẽ Miếu Vượng ở Sửu Mùi là nơi đồng cung và Thìn Tuất là nơi khởi hành vì là quý tinh nên không lạc hãm. Thuộc Thủy Mộc nên tinh anh thông suốt thọ trường và cương nghị, dựa theo Xương Khúc nên cũng văn vẻ... cũng là Văn tinh.

Phú đoán: "Quý Quang Mùi Sửu hạn cầu, đường mây nhẹ bước danh cao bằng rồng". Vậy Quý Quang chủ về ban ân đức cứu giúp, nhưng thiên về Tài Quan hơn là Phúc thọ.

Ân Quang là ánh sáng của ân đức, tức ân huệ của vua. Thiên Quý là sự cao sang tốt đẹp, ân đức của Trời.

Phú đoán "Quý Quang Mùi Sửu, thời phùng Mão Dậu, cận thiên nhan". Nghĩa là: có Quý Quang đồng cung ở Mùi Sửu là do gặp giờ sinh là Mão Dậu, có chức tước lớn thân cận bên vua. Có sách giải nghĩa là "Mệnh có Quang Quý ở Mùi Sửu, tới năm Mão Dậu sẽ gặp thời, sẽ gặp mặt vua ", thật là sai!

87.88. Bộ Thai Phụ Phong Cáo (thời tinh)

Dương Kim. đối Thủy

Bộ Thai Cáo là bộ Cát tinh được an theo giờ sinh. Đây không phải là cặp sao Âm Dương, không đối trực không đồng cung nhưng khởi an ở 2 cung sinh Vượng (Dần Ngọ) nên là cặp sao tốt và thường ở thế Tam hợp chiếu.

- Kể cung Ngọ là giờ Tý tính thuận mỗi giờ 1 cung tới giờ sinh an Thai Phụ. Kể cung Dần là giờ Tý tính thuận mỗi giờ 1 cung tới giờ sinh an Phong Cáo.

Cung Dần là nơi tam Dương khai thái, cung Ngọ là cửa nhà Trời nơi yết các chiếu chỉ bằng sắc... Thai Cáo khởi an ở đó nên là cặp sao tốt, chủ bằng sắc phong tặng. Là thời tinh nên ảnh hưởng lạnh và mạnh, rõ rệt ngay, thuộc Kim là đa năng Thủy là thông sáng nên danh cao chức trọng, Khoa bằng lớn.

Thai Phụ là sự trợ giúp của người có địa vị bên trên cũng dùng chỉ nơi cung cấm. Phong Cáo là bằng sắc vua ban.

Phú đoán: "Phong Cáo khắc Cự Đồng 2 vị, gặp Tướng Âm phú quý song toàn". Vì Đồng Cự không thuộc loại Văn tinh, khác với Thai Cáo là đồng cung ở Sửu Mùi, Thái Âm tượng về vợ con vua (ở nơi cung cấm) Thiên Tướng chủ chức tước nên hợp với Phong Cáo.

Thai Cáo Miếu Vượng ở Dần Thân, Tý Ngọ là trực khởi an không có lạc hãm vì không bị khắc chế.

89,90. Bộ Thiên Quan Thiên Phúc (niên can tinh)

Âm Hỏa. Dương Thổ.

Bộ Quan Phúc là bộ quý tinh được an theo Thiên can sinh niên. Đây không phải là cặp sao Âm Dương đối trực nên không thường đồng cung mà luôn luôn ở thế Tam hợp chiếu.

Quan Phúc bắt cư Tứ Mộ cũng như Khôi Việt bắt cư La Vọng, nên ta coi Quan Phúc như Thiên Ất thứ 2.

Thiên Quan Thiên Phúc là 2 sao có tên trong Khoa chiêm tinh xưa, ngày nay không hiểu là sao nào trên bầu Trời. Xưa nay người ta thường thờ cúng 2 sao này đề tên sao trên giấy đỏ dán trước cửa ra vào để cầu Phúc hơn cầu Tài. Vậy nên có tên là "gia đạo chi thần" thần trong nhà, giáng vào ngày 15 tháng Giêng là tết Nguyên tiêu.

Phong cách an bộ sao này được dựa theo câu kệ: "Khắc ngã giả vi Quan Quý" có nghĩa là sao Thiên Quan sẽ được an ở cung nào mà Hành khí của cung đó tương khắc với Hành khí của tuổi ta (theo Thiên can) thì ta được Quan Quý, có Quan chức và

Quyền Quý. "Sinh ngã giả vi thực thần" có nghĩa là sao Thiên Phúc được an ở cung nào mà Hành khí của cung đó tương sinh với Hành khí của tuổi ta (theo Thiên can) thì ta có thực thần là thần giáng Phúc Đức lợi Lộc.

- tuổi Giáp, Thiên Quan tại Dậu, Thiên Phúc tại Hợi.

Ất	Thân	Tý
Bính	Tý	Dần
Đinh	Hợi	Mão
Mậu	Mão	Tỵ
Kỷ	Dần	Ngọ
Canh	Ngọ	Thân
Tân	Tỵ	Dậu
Nhâm	Ngọ	Thân
Quý	Tỵ	Dậu

Đồ số 22. An Thiên Quan Thiên Phúc

T Q	C N		A
	Khôi		G
M			
K		B	D

M	K		C N
	Việt		T Q
A			
B		A	G

Các sách thường an Thiên Quan gần giống như Thiên Phúc trên đây, còn Thiên Phúc lại an lung tung, trong các sách cũng chẳng giống nhau, chẳng theo quy tắc căn cứ nào. Làm như vậy thì chẳng có tuổi nào được cả 2, trừ tuổi Mậu lại đồng cung tại Mão.

Được an theo năm sinh nên Quan Phúc có ảnh hưởng sâu đậm, thuộc Hỏa và Thổ nên đoạn chính hưng khởi hậu trọng vững chắc, dựa theo tên gọi thì chủ về Phúc Thọ Tài

Quan, phù trì cho số Mệnh ta vững vàng tai qua nạn khỏi sống lâu... thích làm Thầy, cứu người.

Quan Phúc ảnh hưởng cho Mệnh (số Mệnh)

Khôi Việt - về Thân (trường đời)

Mệnh có Quan Phúc là có lòng tin ngưỡng, có chân tu, lòng dạ nhân từ cứu người giúp đời làm thầy Thiên hạ.

Vận hạn gặp được thì giải được hung nguy.

Là Quý tinh nên Quan Phúc không có lạc hãm.

91-94. Bộ tứ Hóa (niên can tinh)

Hóa Lộc, Hóa Quyền, Hóa Khoa, Hóa Kỵ

Thổ (đới Mộc). Mộc (đới Thổ). Mộc (đới Thủy). Thủy (đới Mộc).

Lộc, Quyền, Khoa là Cát tinh, riêng Kỵ là Ám tinh bại tinh, cả 4 được an theo Thiên can sinh niên.

Xét kỹ thì đây là Hóa chức của các sao khác, không phải là các sao riêng biệt hẳn nên không có Âm Dương. Thí dụ: nếu tuổi Giáp thì Liêm Trinh hóa thành Lộc, Phá quân hóa thành Quyền, Vũ Khúc hóa thành Khoa và Thái Dương hóa thành Kỵ. Phương cách an sao là tùy thuộc mỗi Thiên can của năm.

Tuổi mà an các sao tứ Hóa đi cùng với sao nào đó.

<u>Năm tuổi</u>	<u>Hóa Lộc</u> đi với	<u>Hóa Quyền</u> đi với	<u>Hóa Khoa</u> đi với	<u>Hóa Kỵ</u> đi với
Giáp	Liêm	Phá	Vũ	Dương
Ất	Cơ	Lương	Tử	Nguyệt
Bính	Đồng	Cơ	Xương	Liêm
Đinh	Nguyệt	Đồng	Cơ	Cự

Mậu	Tham	Nguyệt	Hữu	Cơ
Kỷ	Vũ	Tham	Lương	Khúc
Canh	Nhật	Vũ	Đồng	Âm
Tân	Cự	Nhật	Khúc	Xương
Nhâm	Lương	Tử	Phủ (Phụ)	Vũ
Quý	Phá	Cự	Âm	Tham

Phương cách này xét ra cũng rất lung tung, vô căn cứ, không quy tắc khó hiểu.

Ít nhất ta cũng phải sửa đổi lại như dưới đây.

<u>Năm tuổi</u>	<u>Hóa Lộc</u>	<u>Hóa Quyền</u>	<u>Hóa Khoa</u>	<u>Hóa Kỵ</u>
Giáp	Lương (Liên)	Phá	Tả (Vũ)	Dương
Ất	Cơ	Lương	Tử	Tướng (Âm)
Bính	Đồng	Cơ	Lương (Xương)	Liên
Đinh	Nguyệt	Đồng	Cơ	Cự
Mậu	Tham	Nguyệt	Hữu	Cơ
Kỷ	Vũ	Tham	Xương (Lương)	Khúc

Canh	Nhật	Vũ	Đồng	Âm
Tân	Cự	Nhật	Khúc	Xương
Nhâm	Liêm (Lương)	Cự (Tử)	Phủ	Sát (Vũ)
Quý	Phá	Liêm (cự)	Nguyệt	Tham

Xếp đặt như vậy, ta nhận thấy:

- Nơi cột Hóa Lộc cổ nhân đã dùng 5 cặp Lương Cơ (trục Thìn Tuất) Đồng Nguyệt (trục Tý Ngọ) Tham Vũ (trục Sửu Mùi) Nhật Cự (trục Dần Thân) và Liêm Phá (trục Dần Thân).

Ta chỉ sửa Lương, Liêm đổi chỗ cho nhau.

- Nơi cột Hóa Quyền, cũng với 5 cặp ấy nhưng lùi xuống 1 hàng. Ta chỉ sửa: Cự thay vào chỗ Tử, bỏ Tử, lấy Liêm thay vào chỗ Cự cho hoàn toàn giống với cột Hóa Lộc.

Trên cả 2 cột này không có cặp sao nào thuộc 2 trục Mão Dậu và Tỵ Hợi, vì 2 trục này là trục xấu. Vậy ta có thể hiểu rằng khi nào Lộc Quyền ở Mão Dậu và Tỵ Hợi là bị lạc hãm.

- Nơi cột Hóa Khoa cổ nhân đã đặt các bộ Văn tinh hợp với Khoa là: Cơ Nguyệt Đồng Lương, Tả Hữu Xương Khúc và Tử Phủ. Vậy nên Hóa Khoa chủ văn học khoa bảng và cũng là sao giải cứu mạnh "đệ nhất giải thần" như Tử Phủ.

Ta chỉ sửa: Bỏ Vũ vì là Quyền tinh nên không hợp và thay Tả vào cho đủ bộ Tả Hữu, Lương Xương đổi chỗ cho nhau để có hàng ngang với cột Hóa Kỵ thành từng cặp: Xương Khúc, Đồng Âm, Cơ Cự...

Những cặp sao này cũng không có cặp nào ở 2 trục Mão Dậu và Tỵ Hợi. Vậy ta cũng hiểu rằng khi nào Hóa Khoa ở Mão Dậu Tỵ Hợi là lạc hãm.

Nơi cột này đã có sách cho rằng: với tuổi Nhâm phải bỏ Phủ mà thay Phụ vào với lý do là có Hữu Bát thì phải có Phụ (Tả Phụ). Nhưng, nếu Hữu thì phải có Tả, nếu có Bát mới có phụ chứ. Và lại bỏ Phủ, còn 1 mình Tử thì lại cũng lẻ cặp nữa. Ý này lại cũng hồ đồ, hời hợt.

- Nơi cột Hóa Kỵ, cổ nhân đã đặt 5 cặp: Âm Dương (trục Sửu Mùi) thường bị mây che, cặp Khúc Xương (trục Sửu Mùi, non yếu dễ tàn) cặp Cơ Cự và Sát Tướng (thuộc trục

Mão Dậu) tương đối xấu, cặp Liêm Tham (trục Ty Hợi trục xấu nhất). Các trục ấy là trục Âm.

Ta chỉ sửa: bỏ Nguyệt Vũ vì 2 sao này quá dư mà thay vào bằng Tướng Sát là 2 sao mạnh mà còn vắng mặt chưa được dùng tới, nay đặt vào cột Hóa Kỵ là hợp lý. Tướng thay Nguyệt (dư) để ngang hàng với Tử ở cột Hóa Khoa, vì Tử Tướng đồng cung. Sát thay Vũ (dư) để ngang hàng với Phủ ở cột Hóa Khoa vì Sát Phủ thường đồng cung, là 1 cặp.

Trên cột này không có sao nào ở 3 trục Dần Thân Tý Ngọ Thìn Tuất là 3 trục Dương. Vậy ta có thể hiểu là khi nào Hóa Kỵ ở 6 cung Dương ấy là lạc hãm, khi ở 6 cung Âm thì Miếu Vượng, ít độc, ít xấu. Nhiều sách cũng thường nói như vậy, nhưng chẳng rõ nguyên do.

Sửa đổi bảng tứ Hóa này như trên kể cũng đã là hợp lý, bảo đảm được thuận tự 1 phần nào. Nếu ta thay đổi thêm cho vài cặp sao ở 2 cột Khoa Kỵ nữa thì còn hay hơn. Nhưng e làm như vậy có sự xáo trộn nhiều có hại gì không.

Làm như trên không biết đã đúng hẵn ý của cổ nhân chưa. Nhưng dù có còn sai chút ít nào đó thì không sai bao nhiêu và cũng còn hơn là cái sai hiển nhiên và ngậy thơ như từ trước tới nay. Truyền tụng lâu đời bằng chép tay bằng truyền khẩu (Phủ và Phụ cãi nhau) nên e rằng có sự sai lạc nhiều, xa căn cứ nhiều rồi nên ngày nay ta khó mà sửa lại cho đúng hẵn được.

Không hiểu sao cổ nhân lại không lấy sự sinh khắc của năm tuổi và các sao để cho các sao ấy Hóa tính đi mà thành Lộc Quyền Khoa Kỵ. Thí dụ: tương sinh thì thành Khoa Lộc, khắc xuất thì thành Quyền, khắc nhập thì thành Kỵ...

Soan giả đã cố công tìm hiểu, đặt nhiều giả thuyết làm nhiều phương cách ... nhưng không tìm ra manh mối và cuối cùng phải dựa theo các cặp sao, các trục như trên, thấy là hợp lý.

Về tính lý của các sao này thì ta cứ hiểu như tên đã đặt: Tài lộc, Quyền tước, Khoa giáp và Âm kỵ.

Xét thêm về Hành khí của các sao ấy thì :

- Lộc Quyền thuộc Thổ đới Mộc là hậu trọng vững chắc thọ trường cương quả, là Cát tinh Quý tinh. Vậy nên các sách cũng ghi: Hóa Lộc có thể giải nạn...

- Khoa thuộc Mộc đới Thủy là thọ trường cương trực, lại thông sáng trôi chảy nên cũng là Cát tinh Quý tinh. Ngoài tính chất khoa giáp lại cũng là đệ nhất giải thần (vì đôi khi đi với Tử Phủ).

Tứ Hóa rất quan trọng trên lá số, vậy nên ta phải xét lại cho đúng hơn, được phần nào hay phần nấy. Không thể cứ dùng sai 1 cách hiển nhiên và ngây thơ như xưa nay. Nếu Quý vị có ai tìm hiểu được phương cách nào khác, tinh tế và hợp lý hơn nữa thì xin quảng bá để mọi người tiện dụng.

Ở đây ngoài sự đủ mặt của 14 chính diệu lại còn thêm 2 bộ Văn tinh: Tả Hữu Xương Khúc. Vậy nên có lẽ do đây mà nhiều sách tâu kể 14 chính diệu và Tả Hữu Xương Khúc là 18 Nam Bắc Đẩu (không nói chính tinh). Kể vậy cũng đã là khá đúng rồi.

Sau đây là các bộ hung tinh.

95.96. Bộ Kinh Dương, Đà la (niên can tinh)

Dương Hỏa (đới Kim) Âm Hỏa (đới Kim)

Bộ Kinh Đà là 1 bộ hung tinh được an theo Lộc Tồn. Kinh ở trước mặt và Đà ở sau lưng, đó là thể kìm kẹp của sao Tài Sát này.

Chỉ an theo Lộc Tồn Trư không phải là theo vòng Lộc Tồn nên không có xuôi ngược, Kinh Đà đổi chỗ cho nhau như có sách đã ghi. Đây không phải là cặp sao Âm Dương đối trực nên không có đồng cung mà chỉ ở thể Tam hợp chiếu.

Kinh Dương lại có tên là Dương Nhận, tên 1 vị hung thần nguyên trước là 1 võ tướng tàn ác.

Xét rằng Lộc Tồn thuộc ngôi Lâm Quan, Kinh ở trước mặt là thuộc ngôi Đế Vượng, Đà ở sau lưng là thuộc ngôi Quan đới. Kinh thuộc Hỏa đới Kim tính nóng nảy và quả cảm lại đa năng mà ở cung Đế Vượng làm cho Hỏa quá mạnh thành nóng nảy phá tán. Đà cũng thuộc Hỏa đới Kim nhưng là sao Âm nên hiền hơn thuộc ngôi quan đới nên chưa quá mạnh, gò bó trong cân đai mũ áo nên bị trói buộc gò ép.

Kinh là chống lại, Đà là vây hãm.

Kinh Miếu Vượng ở Tứ Mộ vì ở đây Kinh bị sinh xuất nên bị tù, bị yếu sức đi nên bớt hung hãn, hãm ở Tứ Vượng vì quá mạnh và bất cư Tứ Sinh. Đà Miếu Vượng ở Tứ Sinh vì được nuôi dưỡng, Hãm ở Tứ Mộ vì bị tù càng yếu kém, và bất cư Tứ Vượng.

Xin nhớ rằng: khi Miếu thì cả 2 cùng Miếu và khi hãm cũng vậy, không như nhiều sách ghi khác nhau.

Kinh Đà chỉ quá xấu khi bị lạc hãm, còn khi Miếu Vượng hay đi theo Cát tinh thì lại tốt, như:

Phú đoán: "Đồng Âm cư Ngọ ngộ Kinh, anh hùng cái thế uy danh nhất thời", vì ở cung Ngọ thì tuy 3 sao này cùng Hãm nhưng Đồng Âm đi cặp nên thành đắc địa và cũng là

sao Thủy mà ở Ngọ là khắc xuất (dễ thành công) và làm cho Kinh bớt nóng. "Tử Phủ Kinh Dương tác cự thương" ở đây Kinh thành Tài tinh vì "Kinh Dương nhập Miếu chẳng chê, anh hùng thương mại cũng bề văn khoa", vậy đôi khi Kinh cũng là Văn tinh nữa.

Còn nếu Mệnh vô chính diệu không gặp Tuần Triệt mà có Đà Miếu Vượng thì thành cách "Đặc thủ Đà la" tức là cách hung tinh nhập Miếu, rất tốt!

Đi kệp với Lộc Tồn, ngôi Thiên Lộc, ngôi Tài Sát thì xấu. Đà phải có ảnh hưởng mạnh về Tài lộc, cho nên Tử Phủ gặp Kinh thì đi buôn lớn.

97.98 Bộ Thiên Không Quán Sách (niên chi tinh)

Dương Hỏa. Âm Hỏa

Bộ Không Sách là bộ Hung tinh được an theo Thái Tuế, Không ở trước mặt, Sách ở sau lưng, là thể kìm kẹp của sao Thần Sát này. Đây không phải là cặp sao Âm Dương đối trực nên không có đồng cung mà chỉ ở thể Tam hợp chiếu.

Thiên Không là phá tan thành không, Quán Sách là gò bó trói buộc. Tính chất của cặp sao này cũng gần giống như Kinh Đà, nhưng phương vị Miếu hãm có khác .

- Không Miếu ở Tứ Mộ, bình ở Tứ Sinh, hãm ở tứ Vượng .

Sách Miếu ở Tứ Sinh, bình ở tứ Vượng, hãm ở Tứ Mộ .

Đi kệp với sao thần Sát nên Không Sách có ảnh hưởng mạnh về tinh thần lý trí. Thuộc Hỏa chủ đoan chính thẳng tiến nhưng tính nóng nên sinh đồ võ, hư hỏng, ít có trường hợp tốt. Không ngộ Đào thì mưu mô trí xảo, không bền, còn Sách mà Miếu Vượng thì chỉ bớt xấu.

Phú đoán "Thiên Không biệt thủ ư Mệnh viên, chung thân phòng họa ách" có sách ghi là "Hoa ách" và cho là tai ách về tình duyên, có lẽ không đúng.

99.100 Bộ Địa Không Địa Kiếp (Thời tinh)

Âm Hỏa. Dương Hỏa

Bộ Không Kiếp là bộ đệ nhất hung tinh vì được an theo giờ sinh nên ảnh hưởng lạnh và mạnh, rõ rệt nhãn tiền. Đây là cặp sao Âm Dương đối trực Tỵ Hợi và sẽ đồng cung ở đó, Tỵ Hợi là trực xấu nên đây là cặp sao xấu .

- Khởi cung Hợi là giờ Tý tính thuận mỗi giờ 1 cung tới giờ sinh an Địa Kiếp, tính nghịch an Địa không. Vì là loại sao xấu nên lấy cung Hợi làm khởi điểm, Hợi là Thủy khắc Hỏa trực Ty Hợi là trực xấu .

Do đó Kiếp Không sẽ đồng cung ở Ty Hợi và Miếu Vượng ở đó, đắc địa ở Dần Thân, đối ảnh của Ty Hợi.

Nếu ta sinh tháng tư (tháng Ty) thì ta có Mệnh Kiếp Thân không, nếu sinh tháng mười (tháng Hợi) thì Mệnh không Thân Kiếp. Còn nếu sinh giờ Tý giờ Ngọ thì có Kiếp Không Ty Hợi đồng cung.

Nếu sinh tháng tư (tháng Ty) mà giờ Tý thì Thân mệnh đồng cung tại Ty có Không Kiếp đồng cung tại Hợi xung chiếu, nếu giờ Ngọ thì Thân Mệnh đồng cung tại Hợi có Không Kiếp cũng tại Ty xung chiếu.

Nhất là nếu sinh tháng mười (tháng Hợi) mà giờ Tý hay Ngọ thì Thân Mệnh sẽ đồng cung, có cả Không Kiếp đồng cung tại Mệnh Thân, tình huống sẽ cực kỳ gay cấn.

Trực Ty Hợi là trực xấu nhất theo 2 quẻ dịch là Càn khôn toàn Âm và toàn Dương lại thêm 2 giờ Tý Ngọ là 2 giờ cực nóng và cực lạnh, tháng 4 tháng 10 là đầu Hạ đầu Đông... thì thật là tối gian hiểm.

Phú đoán "Kiếp Không Ty Hợi lại sinh cát tường" vì Không Kiếp thuộc Hỏa rất nóng nảy mà đồng cung đứng vững ở Ty Hợi, 2 cực thế cheo leo hung hãn ấy lại trở thành tốt đẹp. Cũng ví như người làm xiếc leo dây đứng trên thế mất quân bình tuyệt đối ấy rất khó, nhưng nếu đứng được thì lại quá đẹp, mà phải là tay chơi tay anh chị mới làm nổi, nhà mô phạm cậu học sinh thì chỉ có té rớt.

Địa không là Không Vong vô thực.

Địa Kiếp là Sát hại tàn phá cướp giật.

Phú đoán "Kiếp Không lâm Tài Phúc hương, sinh lai bần tiện". Nhưng nếu Miếu Vượng và gặp các sao Tài thì chỉ đi buôn lậu, hay ăn cướp là phát tài, gặp hung thì theo Bá đạo cũng thành công. Nghĩa là phải làm trái lẽ thường mới tốt.

Phần nhiều các sách tâu chỉ ghi Thiên Không đi với địa Kiếp mà không có Địa không!

101.102 Bộ Hỏa tinh. Linh tinh (niên thời tinh)

Dương hỏa. Âm hỏa (đối Thổ)

Bộ Hỏa Linh là 1 bộ Hung tinh được an theo Tam hợp Cục tuổi và giờ sinh. Các sách thường ghi :

- Tuổi Dần Ngọ Tuất (Hỏa), Hỏa khởi ở Sửu, Linh khởi ở Mão.

Thân Tý Thìn	(Thủy)	Dần	Tuất
Tỵ Dậu Sửu	(Kim)	Mão	Tuất
Hợi Mão Mùi	(Mộc)	Dậu	Tuất

Xét ra như vậy thì thiếu quy tắc, rất lung tung. Nhất là đối với 1 bộ sao Âm Dương khá quan trọng mà an như vậy thì không có khi nào gặp cả 2 sao .

Ít nhất , ta cũng phải sửa lại như sau đây :

- Tuổi Dần Ngọ Tuất (Hỏa), Hỏa khởi ở Tý, Linh khởi ở Thìn.

Thân Tý Thìn	(Thủy)	Ngọ	Tuất
Tỵ Dậu Sửu	(Kim)	Mão	Mùi
Hợi Mão Mùi	(Mộc)	Dậu	Sửu

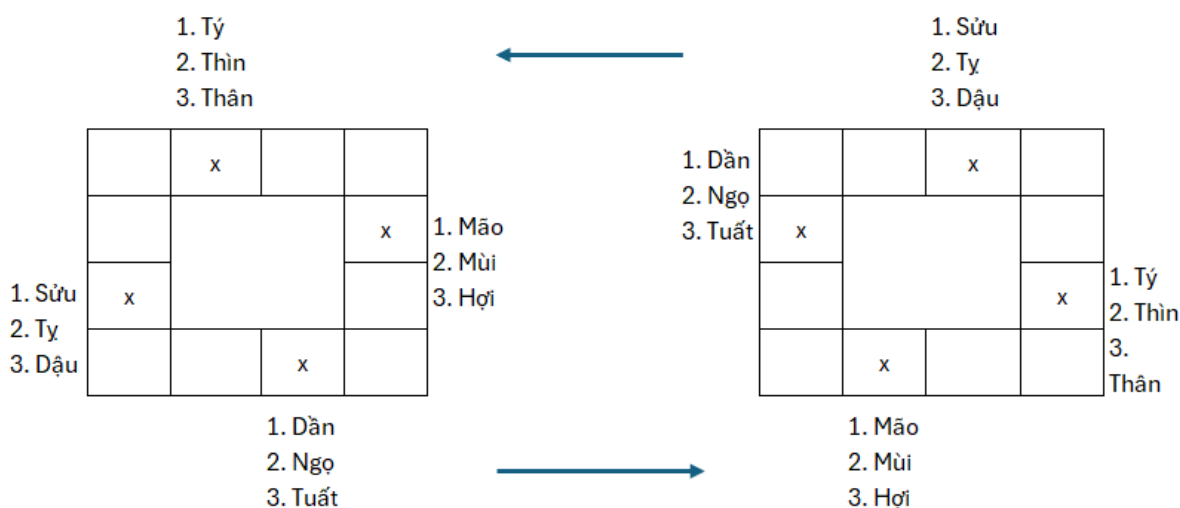
Với cách an này thì 2 sao ấy luôn luôn ở thế Tam hợp, ta có thể gặp được cả 2. Hành của tuổi và hành của cung khắc chế nhau, khởi an 1 bộ hung tinh ở đó là hợp lý, bảo đảm được thuận tự các cung mà cũng không quá xa mất hần gốc, phần Hỏa tinh vẫn giữ 2 cung Mão Dậu, phần Linh tinh vẫn còn cung Tuất .

Rồi tới phần tiếp theo là :

Đa số các sách đều ghi: kể từ cung khởi hành là giờ Tý tính tới giờ sinh, đối với Dương Nam Âm Nữ thì Hỏa đi thuận Linh đi nghịch, đối với Âm Nam Dương Nữ thì Hỏa đi nghịch, Linh đi thuận. Có sách lại ghi rằng: đối với Nam Mệnh thì Hỏa khởi trước, Nữ Mệnh thì Linh khởi trước. Xét ra không đúng lắm vì sẽ không có đồng cung.

Hỏa là ánh sáng, Linh là hơi nóng, là 1 cặp sao hành động .

Đồ số 24. Khởi điểm của Hỏa Linh



Thuộc Hỏa lại lấy cứ điểm đầu tiên là Ngọ và Tuất nên Hỏa Linh rất dũng mãnh, an theo năm và giờ sinh nên ảnh hưởng rất mạnh và sâu đậm, có thể đưa tới chết chóc tan hoang và công danh quyền quý được .

Thuộc Hỏa nên tuy nóng nhưng đoạn chính ngay thẳng sáng suốt thẳng tiến nên nhiều khi bộ sao này lại quá tốt như "Linh Hỏa phùng Tham, Tướng Tướng chi quý"

Do trên ta có thể hiểu rằng Hỏa sẽ Miếu Vượng ở Tý Ngọ Mão Dậu và Linh ở Thìn Tuất Sửu Mùi là nơi khởi hành .

103.104 Bộ Thiên Khốc Thiên Hư (niên chi tinh)

Âm Thủy (đối Hỏa) Dương Thủy

Bộ Khốc Hư là 1 bộ Ác tinh Bại tinh được an theo năm sinh nên ảnh hưởng mạnh và sâu đậm. Đây là cặp sao Âm Dương đối trực Tý Ngọ và sẽ đồng cung ở đó, là bộ sao xấu.

- Kể cung Ngọ là năm Tý, tính nghịch tới năm sinh an Thiên Khốc, tính thuận an Thiên Hư.

Vậy nếu sinh năm Tý (cực Âm) thì Khốc Hư sẽ đồng cung tại Ngọ (cực Dương), nếu sinh năm Ngọ (cực nóng) thì Khốc Hư sẽ đồng cung tại Tý (cực lạnh). Hai thế đối nghịch ấy là thế, chẳng hiền , đặt 1 bộ Bại tinh là đúng .

Tý Ngọ là cực lạnh cực nóng thì Thiên Khốc có nghĩa là thái quá, quá đáng (Khốc hại) và Thiên Hư là thiếu sót không đủ (Hư hỏng).

Thuộc Thủy đối Hỏa nên Khốc Hư có tính chất thông sáng mà trì trệ, đoan chính mà nóng nảy.

Thiên Khốc đối Hỏa nên mạnh hơn hay phá phách, là 1 Ác tinh, Thiên Hư thuần Thủy nên yếu hơn, trì trệ kìm hãm, là 1 Bại tinh.

Khốc Hư sẽ Miếu Vượng khi đồng cung ở nơi khởi hành là trực Tý Ngọ hay ở Mão Dậu, đối ảnh của Tý Ngọ thì đắc địa, hoặc đi với Cát tinh thì lại thành tốt, ở chỗ hung hãm mà đứng được mới hay.

Phú đoán: "Khốc Hư Tý Ngọ nhất thế xưng hùng" hoặc "Khốc Hư Tý Ngọ tiền bản hậu phú" hoặc "Gái gan dạ Khốc Hư Đồng vị"... là vậy.

105.106. Bộ Cô Thần, Quả tú (niên chi tinh)

Dương Thổ. Âm Thổ

Bộ Cô Quả là bộ Bại tinh, được an theo năm sinh. Đây không phải là cặp sao Âm Dương nên không đối trực không đồng cung, nhưng đi đôi ở thế Tam hợp nên thường gặp cả 2.

- Cứ 3 tuổi đi liền thì có Cô Thần chặn ở cung góc trước mặt thuộc Tứ Sinh, và Quả tú chặn sau lưng ở 1 cung thuộc Tứ Mộ, làm cho ta ở thế trời buộc, cô đơn... đúng với tên Cô Quả.

Bao giờ Cô thần cũng ở Tứ Sinh, Quả tú ở Tứ Mộ. Ở giữa Sinh và Mộ là gì? Là Tuyệt Thai Dưỡng. Đó là thời kỳ non yếu, chưa vào đời còn đơn cô đơn độc.

Coi xét ra, các cung mà cô Quả đóng đều có Hành khí khắc chế với tuổi ta nên ta bị xấu. Thí dụ:

Ba tuổi Dần Mão Thìn (thuộc Mộc) thì Cô thần ở Ty, Quả tú ở Sửu, thuộc Tam hợp Cục Ty Dậu Sửu (Kim), Kim khắc Mộc, ta bị khắc nhập, ta bị tuyệt...ta bị vây hãm bị đứt bỏ, ta sẽ cô đơn...

Cô Quả được an theo năm sinh nên ảnh hưởng sâu đậm vào đời ta, làm cho tính nết ta đơn độc, ăn xài đúng mực, ít bị ảnh hưởng xấu ở đời, nên giữ được của.

Thuộc Thổ nên cô Quả có tính chất hậu trọng, nghiêm cẩn, vững vàng, thủ lấy thân cho phải lẽ, không làm hại ai mà cũng chẳng để ai hại mình, không giúp ai mà cũng không cần ai giúp. Cô Quả không phải là sao dững mãnh hành động ít bị khắc chế, lạc hãm.

Phú đoán "Cô Quả yếu (cầu) thủ ư Điền Tài" và "Nam Kỵ cô, nữ tránh Quả đi" vì cô thuộc Dương mà Nam cũng thuộc Dương, Quả thuộc Âm mà nữ cũng thuộc Âm, nếu Dương gặp Dương, Âm gặp Âm thì càng thêm hại.

107.108. Bộ Thiên Đức Nguyệt Đức (Niên chi tinh)

Dương Thổ, Dương Thổ (đối Hỏa)

Thiên Nguyệt Đức là bộ quý tinh được an theo năm sinh. Đây không phải là cặp sao Âm Dương nên không đối trực không đồng cung mà ở thế Tam hợp.

- Kể cung Tỵ là năm Tý tính thuận tới năm sinh an Thiên đức, kể cung Dậu... an Nguyệt đức.

An theo Tam hợp Cục Kim (Tỵ Dậu Sửu) như Hình Diêu nhưng thuộc Thổ nên hậu trọng nhân từ mà trở thành quý tinh.

Thiên đức đi cùng Phúc Đức và Nguyệt đức đi cùng Tử phù là 2 sao tốt trong vòng Thái Tuế. Đôi khi lại cùng Long đức hợp thành bộ "Tứ Đức" đủ khả năng cứu giải hung nguy.

Phủ đoán: "Nguyệt đức anh hùng giải cứu Phá quân" là vì Phá quân hãm ở Mão Dậu mà ở đó Nguyệt đức lại Miếu Vượng mà là 1 sao an theo năm nên khá mạnh lại thường đi cùng 2, 3 đức nữa nên đủ khả năng. Cũng vì vậy mà Thiên Nguyệt đức cứu giải được Đào Hồng.

Thiên đức là đức của cha, Nguyệt đức là đức của mẹ, gặp các sao ấy thì hợp cha mẹ.

109.110. Bộ Hồng Loan Thiên Hỷ (niên phi tinh)

Âm Thủy (đối Kim), Dương Thủy (đối Mộc)

Bộ Hồng hỷ là bộ Cát tinh được an theo năm sinh. Đây không phải là cặp sao Âm Dương nên không đối trực không đồng cung mà chỉ luôn luôn đối diện nhau.

- Kể cung Mão là năm Tý tính nghịch tới năm sinh an Hồng loan. Thiên hỷ ở đối cung.

Cung Mão là ngôi Quan đối là cát địa nhưng còn hơi non yếu, Hồng loan lại thuộc Thủy nên cũng có tính chất ấy.

Như vậy, Hồng loan đi với Thiếu Âm (chỉ người con gái có sắc đẹp) đối trực Dần Thân (trực tốt) với thiếu Dương, Thiên hỷ cũng đối trực Dần Thân với Phúc Đức, cả 2 đều là sao tốt của vòng Thái Tuế, nhưng đều non yếu. Vậy nên Hồng loan mà gặp Địa Kiếp thì dễ bị yếu triết.

Thuộc Thủy nên Hồng loan Thiên hỷ chủ về trong sáng, hanh thông lưu loát, đẹp dễ ...
Miếu Vượng ở Tứ Vượng là nơi khởi hành.

111.112. Bộ Thiên Tài, Thiên Thọ (Niên chi tinh)

Dương Thổ, Dương Thổ

Bộ Tài Thọ là bộ Quý tinh chủ Phúc Lộc thọ, được an theo năm sinh. Đây không phải là cặp sao Âm Dương, không đối trực mà đôi khi đồng cung, thường ở thế Tam hợp.

- Kể cung Mệnh là năm Tý tính thuận tới năm sinh, an Thiên tài, kể cung Thân... an Thiên thọ.

Thiên tài là vun xới trồng trọt (tài bồi), Thiên Thọ là sống lâu, là 2 sao tốt, phù trì cho Mệnh Thân.

Các sách thường dùng chữ Tài là chiết giảm và cho sao này là vừa tốt vừa xấu như Tài gặp Nhật Nguyệt đắc địa là xấu, gặp Nhật Nguyệt hãm địa là tốt (như Tuần Triệt). Xét ra không hợp lý vì 2 sao phụ Thân Mệnh thì phải là 2 sao tốt, chủ thọ và giàu có.

Cả 2 đều thuộc Thổ nên hậu trọng, hiền lành, phúc đức vững vàng ... có khả năng phù trì cho Mệnh Thân, tăng tài lộc, địa vị tuổi thọ ... thành bộ quý tinh.

113.114: Bộ Quốc Ấn Đường Phù (niên can tinh)

Dương Thổ đối Mộc Âm Mộc.

Ấn đường là bộ Cát tinh được an theo Lộc Tồn. Đây không phải là cặp sao Âm Dương, cách an giống nhau mà lại không bao giờ đi chung.

- Kể cung có Lộc Tồn là cung thứ nhất rồi tính thuận tới cung thứ 9 an Quốc Ấn, tính nghịch tới cung thứ 8 an Đường Phù.

Với cách ăn này thì Lộc Tồn chỉ đi với Quốc Ấn, không bao giờ ta có cả 2.

Ta nên sửa lại như sau :

- Đếm thuận tới cung thứ 9 an Quốc Ấn .

- Đếm nghịch - Đường Phù

Như vậy ta sẽ có thể gặp được cả 2 sao ở thể Tam hợp. Ấn Đường sẽ luôn luôn phù trợ cho Lộc Tồn phá thế kìm kẹp của Kinh Đà. Cung thứ 9 cách Lộc Tồn là ngôi Dương hay Mộ có nghĩa là nuôi nấng, xây đắp ...

Quốc Ấn thuộc về quyền chức, Đường Phù là phù trì 1 cách lớn lao. Lộc Tồn là Thiên Lộc nhưng không phải chỉ riêng tài lộc mà có cả quyền chức (Ấn) và nhà cửa cơ nghiệp (nếu chữ Đường là nhà cửa). Trên mũi giữa 2 lông mày là Ấn đường chỉ về công danh sự nghiệp .

Thuộc Thổ và Mộ chủ hậu trọng vững bền, thọ trường và cương nghị, Ấn Đường hỗ trợ cho Lộc Tồn 1 sao tài lộc mà có khả năng cứu giải ban ơn, bảo tồn gia cơ sự nghiệp, thành Quý tinh giải nạn. Miếu Vượng khi đồng cung .

115.116. Bộ Thiên Xương, Thiên Khố (Nguyệt tinh)

Dương Thổ (đối Kim) Âm Kim

Bộ Xương Khố là bộ Tài tinh được an theo Tháng sinh. Đây là cặp sao Âm Dương đối trực Mão Dậu và sẽ đồng cung ở đó.

- Kể cung Thìn là tháng Giêng tính thuận tới tháng sinh an Thiên Xương. Kể cung Dần là tháng Giêng tính nghịch tới tháng sinh an Thiên khố.

Đúng ra, tên gọi là Thiên Thương (hay Lưu xương) nhưng để khỏi lộn với Thiên Thương cung Nô bộc (tuy 2 chữ Thương viết khác và nghĩa khác) nên ghi là Thiên xương cho dễ phân biệt.

Dựa theo trực Mão Dậu, thuộc tài lộc (chúng thủy triều Đông) Xương khố chủ tài. Thiên xương là kho lẫm chứa lúa gạo. Thiên khố là kho bạc của cải... Thuộc Thổ Kim chủ vững bền, đa năng, đa diệu, Thương Khố là bộ Tài tinh, Miếu Vượng ở Mão Dậu là nơi khởi an và Tý Ngọ là đối ảnh của Mão Dậu. Có sách an Thiên thương theo cách khác và cho là sao xấu, bỏ Thiên thương ở Nô bộc, xét ra không hợp lý.

117.118. Bộ Yết Tán, Cô Hình (thời tinh)

Dương Kim, Dương Hỏa

Hình Tán là bộ Ác tinh được an theo mùa sinh. Đây không phải là cặp sao Âm Dương, không đồng cung, không đối trực, mà chỉ ở thể Tam hợp.

Đây là bộ sao Dương lại thuộc Hỏa Kim, tính nóng thích hành động gây tác hại.

Yết tán là nghiền nát ra, cô Hình là thu hẹp lại, 1 mở, 1 đóng. Miếu Vượng ở Ty Dậu Sửu là nơi khởi an thì cũng đỡ xấu. An theo mùa sinh nên ảnh hưởng khá sâu đậm vào đời ta. Một cặp hung tinh có hạng.

119.120. Bộ Thiên Xá, Tang Xa (thời tinh)

Dương Thổ Âm Thổ

Thiên Xá là Quý tinh, Tang xa là 1 bại tinh được an theo mùa sinh. Đây không phải là cặp sao Âm Dương đối trực nên không có đồng cung mà chỉ ở thế Tam hợp. Tính chất lại khác nhau.

Thiên xá là sự cởi mở tha thứ của Trời, đều thuộc Thổ nên hậu trọng nhân từ, nếu 2 sao này gặp nhau là cặp Quý tinh. Vì được an theo mùa sinh nên ảnh hưởng khá lạnh và mạnh ngang ngửa với trung tinh. Tang xa thì theo tên gọi lại là 1 sao độc, không hiểu chữ hán có viết sai gì không.

Có sách lại an Thiên xá dựa theo Thiên can nhưng không có kiểu cách gì cả, khó tin.

G. Các sao không thành bộ

121. Lưu Hà (niên can tinh)

Dương Thủy

Lưu Hà không hẳn là 1 Ác tinh hay Cát tinh, được an theo Thiên can niên sinh .

Đồ số 25. An Lưu Hà .

Tuổi Giáp an ở Dậu

Ất Hợi

Bính Mùi

Đinh Thân

Mậu Ty

Kỷ Ngọ

Canh Dần

Tân Mão

Nhâm Tý
Quý Sửu

Nhiều sách ghi: 2 tuổi Đinh Nhâm đổi chỗ cho nhau, sách khác lại ghi tuổi Tân ở Sửu, cung Thìn bỏ trống, như vậy là sai lạc, không có thuận tự gì. Ít ra cũng phải sửa lại như trên.

Không hiểu cách an trên đây đã dựa vào đâu, hay là thêm 1 cách khác cho đủ cách, vậy thôi.

Lưu Hà tượng trưng cho đám mây ráng có màu sắc đẹp đang trôi, thuộc Thủy nên vừa thông sáng vừa trì trệ, vừa xinh đẹp vừa hắc ám. Đi với sao tốt như Thanh Long thì thành sao tốt đi với sao xấu như Kiếp Sát thì thành bộ Ác Sát tinh rất tệ hại .

122.123. Thiên Trù, Văn Tinh (niên can tinh)

Dương Thổ Dương Hỏa

Đây không phải là 1 bộ sao vì tính chất khác nhau, nhưng cách an gần giống nhau nên đôi khi đồng cung .

Tuổi	Giáp, Thiên trù ở	Ty, Văn tinh ở	Ty
Ất	Ngọ	Ngọ	
Bính	Tý	Thân	
Đinh	Ngọ	Dậu	
Mậu	Thân	Thân	
Kỷ	Dậu	Dậu	
Canh	Hợi	Hợi	
Tân	Tý	Tý	
Nhâm	Dần	Dần	
Quý	Mão	Mão	

Đồ số 26. An Thiên trù và lưu niên Văn tinh

G B	A D		M
	Thiên trù		K
Q			
N		T	C

Thuận

G	A		BM
	Văn tinh		AK
Q			
N		T	C

Thuận

Cách an của 2 sao này cũng gần giống như câu kệ: "Sinh ngã giả vi Thực Thần" của cách an sao Thiên Phúc nói trên nên đây là 2 Cát tinh.

Thiên trù là nhà bếp của Trời, chỉ sự tốt lành về ẩm thực nuôi dưỡng, thuộc Thổ nên tính chất hậu trọng nhân từ.

Văn tinh thuộc Hỏa (chủ thông sáng thẳng tiến đoạn chính và thuộc về văn học). Không hiểu sao lại có thêm 2 chữ "lưu niên".

Xưa nay mọi người thường coi nhẹ 2 sao này, ít khi luận đoán mà lưu ý tới.

124. Phá toái (nên chi tinh)

Âm Hỏa (đới Kim)

Phá toái là 1 Ác tinh được an theo năm sinh nên mạnh.

Tuổi Tý Ngọ Mão Dậu, Phá toái an ở Ty.

Thìn Tuất Sửu Mùi Sửu

Dần Thân Ty Hợi Dậu

Từ tuổi Tý tới Hợi, ta đếm nghịch trên 3 cứ điểm: Ty Sửu Dậu, mỗi cứ điểm 1 tuổi, khi gặp tuổi ta ở cung nào thì ta an Phá toái ở đó.

Đồ số 27. An Phá Toái



1. Tý	x				1. Dần
2. Mão					2. Tỵ
3. Ngọ				x	3. Thân
4. Dậu					4. Hợi
		x			

1. Sửu 2. Thìn 3. Mùi 4. Tuất

Thuộc Hỏa đới Kim, Phá toái có tính chất nóng nảy cương mãnh, chỉ có 3 nơi cư trú hạn hẹp nên càng phát tán hư hao. Phá toái có nghĩa là phá tan nát ra. Đi với Phá quân thành cách "Toái quân lưỡng Phá" quá mạnh, quá hung, nếu gặp Cát tinh thì cũng khá tốt nhưng cũng phải đổ vỡ nhiều.

Với cách vận hành đặc biệt cứ 3 năm lại trở về chỗ cũ như vậy, ta có thể nghĩ tới xưa kia có 1 ngôi sao chổi (Arnes) cứ 3 năm lại xuất hiện gần Địa Cầu làm cho thời tiết ở đây bị xáo trộn, nhưng đã gần 1 thế Kỷ nay không thấy đâu nữa.

125. Lưu Tù (niên chi tinh)

Âm Hỏa

Lưu tù là 1 Bại tinh được an theo năm sinh, khá mạnh.

Tuổi Thân Tý Thìn, Lưu tù an ở Tý

Tỵ Dậu Sửu Dậu

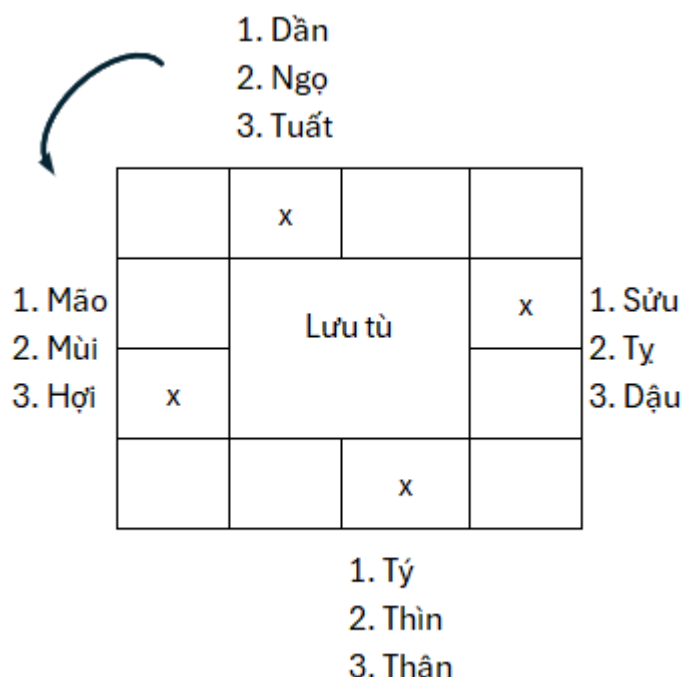
Dần Ngọ Tuất Ngọ

Hợi Mão Mùi Mão

Nghĩa là an ở Tứ Vượng, theo 4 tuổi giữa Tam hợp Cục hay là tuổi có mang Hành khí của Tam hợp Cục.

Từ tuổi Tý tới Hợi, ta đếm nghịch trên 4 cứ điểm: Tý Dậu Ngọ Mão cung nào đựng tuổi nào thì tuổi ấy có Lưu tù ở đó.

Đồ số 28. An Lưu tù



Cách an này gần giống 4 cứ điểm của Hỏa tinh:

- Lưu tù thì tính tuổi Tý từ cung Tý nên các Tam hợp Cục tuổi đều tương đồng với cung. Tuổi Thân Tý Thìn (Thủy) ở Tý (Thủy).

- Hỏa tinh thì tính tuổi Tý từ cung Ngọ, nên các Tam hợp Cục tuổi đều khác với Cung. Tuổi Thân Tý Thìn (Thủy) ở Ngọ (Hỏa).

Vậy nên Lưu tù ít hung hãn hơn Hỏa tinh và là sao Âm nên cũng mềm mỏng hơn.

Thuộc Hỏa lại chỉ ở Tứ Bại nên sinh ra hư hại, là 1 sao xấu.

Các sách thường ghi Lưu là trôi chảy và tù là tù túng trái nghịch nhau. Có lẽ phải là chữ lưu có nghĩa là bám víu, lấy ôm chặt lấy... mới đúng.

126.127. Nguyệt giải, Thiên giải (Nguyệt tinh)

Âm Thổ Dương hỏa.

Hai sao này đều là Quý tinh được an theo tháng sinh có thuận tự.

- Kể cung Thân là tháng Giêng tháng 2, tính thuận tới tháng sinh an Nguyệt giải .

Thiên giải là thần cứu giải ở trên Trời, thiên về tinh thần và tính chất nói chung giống với các sao giải khác, thuộc Hỏa nên mạnh hơn, thuộc về cha.

Không hiểu tại sao các sao giải: Giải thần, Nhật giải, Nội giải... lại không an giống nhau, không thành bộ, hay chỉ có mục đích là chêm kẻ hở mà thôi.

128. Đầu quân (Nguyệt thời tinh)

Dương Hỏa

- Đầu quân là 1 Cát tinh được an theo tháng và giờ sinh.

- Kể cung an Thái Tuế (năm sinh) là tháng Giêng tính nghịch tới tháng sinh ngưng lại rồi kể đó là giờ Tý tính thuận tới giờ sinh an Đầu quân.

Cách an này cũng tương tự cách an Mệnh và cách tìm tháng Giêng của Nguyệt hạn. Có khác là tìm tháng Giêng trong Nguyệt hạn thì ta khởi từ cung tiểu hạn (năm hạn), còn Đầu quân thì khởi từ cung Thái Tuế (năm sinh). Vậy nên cũng có tên gọi là Nguyệt Tướng.

Tháng Giêng là tháng Dần thuộc quẻ Thái, nơi Tam Dương khai thái, Âm Dương quân bình nên Đầu quân chủ sự đầy đủ, tự mãn, kiêu hãnh, cô đơn. Đi với Thái Tuế nên Đầu cũng có chí khí hoài bão, ít người hiểu mình nên dễ mắc thị phi ...

Tháng Giêng nếu tính theo Chu lịch thì là tháng Tý thuộc quẻ Phục là quẻ tốt. Quẻ Phục và quẻ Thái tượng hình là cái đầu để đóng lương bổng cho các Quan thời xưa (đầu cũng có nghĩa là cái đầu đóng lúa gạo), nên Đầu quân cũng chủ tài lộc nhưng ít .

Quẻ Phục gồm nhất Dương sinh, 1 Dương chống với 5 Âm là quân Tử đơn độc nên Đầu quân thuộc võ và có tên là Nguyệt Tướng, 1 võ Tướng đơn độc, coi về lương thực, chủ tài. Chữ Đầu có nghĩa là ngôi sao Đầu (sao lớn) là cái đầu ... Thuộc Hỏa nên đoan chính nhưng cô độc nên không hợp với cung Phu thê và Tử tức.

- Đầu quân có tên là Nguyệt Tướng vì cách an sao này giống hết cách tìm tháng Giêng của năm tiểu hạn có khác là 1 đằng tính từ cung có năm sinh an Thái Tuế 1 đằng tính từ cung có tiểu hạn. Như vậy là ta đã chuyển năm sinh về chỗ năm.

Do đó, sao Đầu quân là 1 sao quan trọng, ta coi tháng Giêng của năm hạn thế nào thì ta coi đầu quân thế ấy. Vậy Đầu quân là gì:

Xét về tên gọi thì là sao Tài mà cũng là sao Âm. Cho nên đóng cung tài thì tốt, đóng cung Tử thì độc, đóng Mệnh là người có tài mà không lộ.

129. Hoàng ân (Nguyệt tinh)

Là ân sủng của vua, các sách thường in chung với Thiên xá là sự tha thứ của Trời. Không hiểu sao chính bản lại an 2 sao này ra 2 cách riêng biệt.

Là 1 sao đơn độc thì ảnh hưởng không có bao lâu.

130. Thần y (Nguyệt tinh)

Là ông thần chữa bệnh tài giỏi. Chữ y ở đây mới có nghĩa là chữa bệnh, thuốc thang còn chữ Y ở Thiên Diêu là quần áo đẹp, không an thần y nên làm ra Thiên y.

An theo tháng không theo thuận tự cố định, cũng như Hoàng ân và các sao kế, có lẽ ảnh hưởng và khả năng cũng không lớn.

131. Thiên Nguyệt (Nguyệt tinh)

Vì an theo tháng nên tên gọi là 1 tháng tốt lành. Coi Nguyệt Hạn có được sao này thì mới đúng vị.

132. Dịch Mã (Nguyệt tinh)

Dịch Mã là ngựa chuyển dời hàng tháng cùng tính chất với Thiên Mã nhưng chỉ ảnh hưởng trong 1 trên 12 tháng độ số nhỏ.

Gặp Thiên Mã thì dĩ nhiên là tốt thành "Song Mã".

133. Âm Sát (Nguyệt tinh)

Theo tên gọi đây là 1 sao Sát ở Âm cung, đối với Thiên Sát là sao Sát ở Thiên đình. Hai sao này gặp nhau, nhất là lại có Nguyệt Sát thì sự đổ vỡ sẽ lớn lao. Âm Sát cũng thuộc về mẹ, như Nguyệt Sát.

134. Khốc sát (Nguyệt tinh)

Theo tên gọi, đây là 1 sao Sát khá mạnh. Hợp đủ các sao Sát thì khó gì đỡ nổi.

136.137. Thiên y, Giải thần (Niên chi tinh)

Âm Thủy Dương Mộc

- Thiên Y được an với Thiên Diêu là 1 Cát tinh.

Các sách thường cho Thiên Y thuộc về thuốc thang chữa bệnh, như vậy tại sao đi với Thiên Diêu. Đúng ra, Thiên Y là quần áo đẹp đi với Thiên Diêu là cô gái đẹp. Thuộc Thủy nên trong sáng xinh đẹp và mềm yếu, cùng với Thiên Diêu ở ngôi Mộc Dục là tắm gội chải chuốt. Cho nên "Diêu Y Long Phượng" là cách Tứ Vinh.

- Giải thần được an theo Phượng các là 1 Quý tinh là thần giải nạn khá mạnh vì Phượng các là cao sang.

Thuộc Dương Mộc nên chủ thọ trường bền vững cương nghị và là 1 sao hành động .

138 Âm Khí (Niên chi tinh)

Âm khí đi cùng Thiên Không nên là 1 Sát tinh, thuộc Hỏa nên nóng nảy phá tán, hãm hại chết chóc...

139. Bác sĩ (Niên can tinh)

Dương Thủy

Bác sĩ đi với Lộc Tồn nên là 1 Cát tinh, thuộc Thủy chủ trong sáng thông minh, có lẽ để thêm văn vẻ cho Lộc Tồn đỡ tính cách trọc phú. Thuộc Thủy nên tính thích biện bác văn chương ...

140. Nội giải (Nhật tinh)

Là 1 trong những sao giải an theo ngày nên yếu.

141. Khai mộ (Nhật giải)

Với tính chất là cởi mở, hưng khởi, tái lập khai Mộ cũng là 1 loại sao giải. An theo ngày nên yếu.

142. Nhật giải (Nhật tinh)

Là 1 sao giải theo Sát hàng ngày nhưng an theo ngày nên khả năng không mạnh. Nhật giải cũng thuộc về cha.

143.144. Thiên thương, Thiên sứ (cố định)

Dương Thổ, Âm Thủy

Hai sao này được an cố định trên 2 cung số ở địa bàn: Thương ở Nô và Sứ ở Giải. Vậy 2 sao này là 2 sao xấu, hành Thổ trở nên trì trệ, hành Thủy trở thành mềm yếu...

- Thiên thương có nghĩa là tranh giành chống chọi (Nô bộc)

- Thiên sứ là sứ giả của Trời sai đi (giải ách)

Phú đoán: "Khoa gặp Thương tối ám mù xa" và "Thiên thương tối Kỵ Văn Xương (yếu)", cũng 1 phần là bởi nếu vậy thì Khoa Xương ở Nô bộc thì Mệnh còn gì!

H) Kết mục luận sao

a) Tất cả 14 Chính diệu đều là biểu tượng của các Thiên thể. Các chính diệu ấy thu hút mọi Âm Dương tính và Âm Dương cách của Vũ trụ để cấu tạo nên số mệnh ta, cả hình hài và tinh thần, phú bần, quý tiện, thọ yếu, trí ngu, cường nhược... Âm Dương cần có quân bình thì đời ta mới tốt đẹp, vững vàng.

b) Tất cả 51 trung tinh, gồm 5 sao đầu vòng và các cặp Âm Dương đối trực, lại nặng về sự thịnh suy của Ngũ Hành và thường không phải là biểu tượng của các Tinh thể mà chỉ là Tinh khí của Vũ trụ.

Có chính diệu tốt là có căn bản tốt nhưng phải có trung tinh tốt, phù trợ thì mới phát huy được. Các trung tinh cần có đủ bộ Âm Dương hoặc tương hợp với các sao khác thì khả năng mới mạnh, nếu không thì mất quân bình đôi khi tốt hóa xấu, xấu lại xấu thêm.

c) Tất cả 79 bàng tinh (gồm cả các sao nhỏ của 5 vòng) nhiều số trung tinh dẫn đi thành cặp hay lẻ tẻ đều là các chi tiết Âm Dương Ngũ Hành bổ khuyết cho các Chính

điệu và trung tinh, chèn kẻ hở, đi sâu từng khía cạnh của cuộc đời làm cho lá số được đầy đủ hơn.

Xưa nay thường coi nhẹ các bàng tinh trong 5 vòng, thực ra đó mới là quan trọng, ta cần lưu ý. Bàng tinh nào không có phương vị Miếu hãm là bởi hoặc cũng là 1 Quý tinh nhỏ hoặc không phải là sao hành động nên ít bị khắc chế.

Khi luận đoán đành rằng ta phải theo tính lý các sao nhưng tính lý ấy có thể vì gặp sinh khắc mà đổi thay: tốt thành tốt thêm hay kém tốt, xấu thành xấu thêm hay bớt xấu, đôi khi lại còn hoá tính nữa.

Vậy nên không bao giờ ta bỏ quên 3 điểm: Âm Dương cách, sự thịnh suy và tính khắc chế của Ngũ Hành và phương vị Miếu hãm của các sao.

Do đó, đừng khẳng định sao này tốt sao kia xấu, sự tốt xấu ấy có thể bị ngoại cảnh chi phối làm biến đổi.

Cũng xin đừng quá dựa vào nghĩa đen của tên sao mà suy diễn sai lầm. Tên sao chỉ là tiếng gọi ý cho ta dễ hiểu dễ nhớ, không hẳn là tính chất của sao đúng in như tên gọi. Như sao Thai có nghĩa là thời kỳ nhen nhúm của Hành khí đang sinh không phải hẳn là trường hợp "có bầu " hoặc "dâm loạn "... và có chăng cũng còn phải có thêm các sao lãng mạn và Hung Sát thêm vào nữa.

Sau đây là mấy yếu tố được an bày trên tinh bàn.

l) Thiên la Địa Võng

- Cung Thìn thuộc quẻ Quải là quyết liệt, hung nguy, 5 Dương quyết dứt 1 Âm, là 1 quẻ xấu, thuộc phía Dương là Trời nên đặt là Thiên la, có nghĩa là màng Trời.

- Cung Tuất thuộc quẻ Bác là nơi rụng bỏ đi, 5 Âm muốn đẩy 1 Dương xuống vực thẳm là 1 quẻ xấu, thuộc phía Âm thuộc đất nên đặt là Địa Võng là lưới đất.

Vận hạn và các sao đi tới đây thường dễ gặp nguy hơn là ở các nơi khác.

Có sách ghi là khi nào cung Thìn có Đà la thì mới gọi đó là Thiên la ... Như vậy, chỉ hại cho 2 tuổi Bính Mậu thôi sao, thật phi lý.

K) Mệnh chủ Thân chủ

Tuổi Tý Mệnh chủ thuộc sao Tham Lang

Sửu Hợi Cự môn